

Số: 4821/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 4 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 4 về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa cho các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh quản lý:

A) DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 là: 21.817.000,0 triệu đồng (Hai một nghìn, tám trăm mười bảy tỷ đồng).

(Chi tiết tại biểu số 01 đính kèm).

Bao gồm:

1. Thu nội địa: 13.142.000,0 triệu đồng.

a) Thu tiền sử dụng đất: 2.500.000,0 triệu đồng.

Ngoài dự toán như trên, Cục thuế có trách nhiệm chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan giao phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất thêm 1.500.000 triệu đồng để tăng cường nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh các dự án trọng điểm nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại biểu số 01a đính kèm).

b) Thu nội địa còn lại: 10.642.000,0 triệu đồng.

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 8.675.000,0 triệu đồng.

II. Nguồn thu ngân sách địa phương năm 2018 là: 27.991.609,0 triệu đồng (Hai mươi bảy nghìn, chín trăm chín một tỷ, sáu trăm lẻ chín triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu số 02 đính kèm).

Bao gồm:

1. Thu nội địa điều tiết ngân sách địa phương: 9.479.900,0 triệu đồng.

2. Bổ sung từ ngân sách trung ương: 18.511.709,0 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: 14.301.651,0 triệu đồng.

b) Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương: 169.153,0 triệu đồng.

c) Bổ sung có mục tiêu: 4.040.905,0 triệu đồng.

III. Tổng chi ngân sách địa phương là: 27.991.609,0 triệu đồng (Hai mươi bảy nghìn, chín trăm chín một tỷ, sáu trăm lẻ chín triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu số 03 đính kèm).

1. Chi đầu tư phát triển: 6.761.122,0 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 20.114.462,0 triệu đồng.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 3.230,0 triệu đồng.

4. Dự phòng ngân sách các cấp: 479.010,0 triệu đồng.

5. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp; nguồn thu phạt của Thanh tra giao thông tỉnh: 633.785,0 triệu đồng.

IV. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

(Chi tiết tại biểu số 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm).

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu: 4.805.222,0 triệu đồng.

2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã: 15.071.197,0 triệu đồng.

2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 4.299.719,0 triệu đồng.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 10.771.478,0 triệu đồng.

3. Chi ngân sách cấp huyện, xã: 15.252.479,0 triệu đồng.
- 3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.250.000,0 triệu đồng.
- 3.2. Chi thường xuyên (*Gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương để lại ngân sách cấp tỉnh: 181.282,0 triệu đồng*): 12.793.711,0 triệu đồng.

3.3. Chi dự phòng ngân sách: 208.768,0 triệu đồng.

V. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2018.

(Chi tiết theo biểu số 9 đính kèm)

1. Dư nợ đến 31/12/2017: 788.285,0 triệu đồng.
2. Kế hoạch vay năm 2018: 165.800,0 triệu đồng.
3. Kế hoạch trả nợ năm 2018: 226.383,0 triệu đồng.
4. Dư nợ đến 31/12/2018: 727.702,0 triệu đồng.

B) PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 là: 27.991.609,0 triệu đồng (Hai mươi bảy nghìn, chín trăm chín một tỷ, sáu trăm lẻ chín triệu đồng).

Phân bổ chi tiết như sau:

I. Chi đầu tư phát triển: 6.761.122,0 triệu đồng.

1. Chi đầu tư trong cân đối NSĐP: 3.900.460,0 triệu đồng.
 - 1.1. Chi XDCB tập trung trong nước: 1.388.460,0 triệu đồng.
 - 1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.500.000,0 triệu đồng.
 - a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh: 250.000,0 triệu đồng.
 - Chi trả nợ Ngân hàng phát triển: 120.000,0 triệu đồng.
 - Chi trả nợ vốn vay ODA: 36.800,0 triệu đồng.
 - Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính: 25.000,0 triệu đồng.
 - Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và bổ sung Quỹ phát triển đất: 68.200,0 triệu đồng.

b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã: 2.250.000,0 triệu đồng.

1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (*Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 19/9/2017*): 12.000,0 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương bổ sung: 2.860.662,0 triệu đồng.

2.1. Các Chương trình MTQG: 707.410,0 triệu đồng.

a) Chương trình giảm nghèo bền vững: 289.010,0 triệu đồng.

b) Chương trình XD nông thôn mới: 418.400,0 triệu đồng.

2.2. Vốn Trái phiếu Chính phủ: 470.000,0 triệu đồng.

2.3. Vốn trong nước: 1.226.359,0 triệu đồng.

a) Hỗ trợ nhà ở cho người có công: 700.359,0 triệu đồng.

b) Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT: 526.000,0 triệu đồng.

2.4. Vốn nước ngoài (ODA): 456.893,0 triệu đồng.

II. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 7.320.751,0 triệu đồng.

1. Phân bổ chi tiết hoạt động thường xuyên là: 3.904.525,0 triệu đồng
(Chi tiết theo biểu số 10 kèm theo).

2. Phân bổ chi tiết các Chương trình, chính sách là: 3.416.226,0 triệu đồng
(Chi tiết theo biểu số 11 kèm theo).

III. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã: 12.793.711,0 triệu đồng
(Chi tiết theo biểu số 12 kèm theo).

IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230,0 triệu đồng.

V. Dự phòng ngân sách: 479.010,0 triệu đồng.

1. Cấp tỉnh: 270.242,0 triệu đồng.

2. Cấp huyện, xã: 208.768,0 triệu đồng.

VI. Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp; nguồn thu phạt của Thanh tra giao thông tỉnh: 633.785,0 triệu đồng.

1. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số Chương trình: 319.622,0 triệu đồng.

1.1. Vốn nước ngoài: 46.800,0 triệu đồng.

1.2. Vốn trong nước: 272.822,0 triệu đồng.

a) Phân bổ chi tiết theo mục tiêu và chính sách:

- Hỗ trợ mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng: 600,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương: 550,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương: 110,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ: 1.100,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 51.143,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số: 175,0 triệu đồng.

- Kinh phí chuyên đổi từ trồng lúa sang trồng ngô: 3.600,0 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020: 15.574,0 triệu đồng.

- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính: 4.400,0 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông:

54.928,0 triệu đồng.

Trong đó: Chi từ nguồn thu phạt của Thanh tra giao thông tỉnh: 5.000,0 triệu đồng.

b) Các CTMT, nhiệm vụ phân bổ sau:

- CTMT Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ: 4.065,0 triệu đồng.
 - CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 2.787,0 triệu đồng.
 - CTMT Y tế - dân số: 17.913,0 triệu đồng.
 - CTMT Phát triển văn hóa: 2.343,0 triệu đồng.
 - CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy: 4.150,0 triệu đồng.
 - CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững: 32.000,0 triệu đồng.
 - CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 2.000,0 triệu đồng.
 - Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương: 75.384,0 triệu đồng.
2. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 149.363,0 triệu đồng.
3. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 164.800,0 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2018 từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết,...) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (nếu có); đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

Điều 3. Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018 được giao tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp Quyết nghị và tổ chức thực hiện.

2. Các ngành, các cấp ngân sách chủ động sử dụng dự toán được giao để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tiết kiệm triệt để trong chi tiêu ngân sách, gắn việc thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước với Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Những nhiệm vụ phát sinh trong năm các đơn vị, địa phương phải chủ động cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này (trừ trường hợp cần thiết cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của trung ương và của tỉnh).

3. Cục thuế chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; phân tích, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm nguồn thu đối với từng lĩnh vực, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2018 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao; trong đó phấn đấu tăng thu thêm tiền sử dụng đất 1.500 tỷ đồng để tăng cường nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh các dự án trọng điểm nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

4. Căn cứ lộ trình điều chỉnh mức thu học phí, viện phí và giá dịch vụ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp liên quan sẽ được điều chỉnh giảm dần tương ứng với các nội dung đã được kết cấu vào giá, phí.

5. Đối với các Chương trình mục tiêu trung ương bổ sung, Chương trình mục tiêu quốc gia: Sau khi có hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; các ngành chủ quản chương trình phối hợp với Sở Tài chính (vốn sự nghiệp), Sở Kế hoạch và Đầu tư (vốn đầu tư) lập phương án phân bổ chi tiết báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với các Chương trình, chính sách địa phương chưa phân bổ:

- Đối với các Chương trình có định mức, tiêu chí và các khoản chi nhiệm vụ thường xuyên, giao Sở Tài chính phối hợp với các ngành liên quan căn cứ tiêu chí, định mức, chính sách, chế độ chi trình UBND tỉnh giao dự toán cho các địa phương, đơn vị chủ động thực hiện.

- Đối với các Chương trình mục tiêu có tính chất đầu tư chưa được phân bổ chi tiết các ngành chủ quản khẩn trương phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ trong Quý I năm 2018.

Điều 4. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính Thanh Hóa căn cứ Quyết định giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của UBND tỉnh, thông báo chi tiết cho các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị dự toán thuộc các ngành cấp tỉnh, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; tổ chức cấp kinh phí chi trả nợ, chi bổ sung các quỹ, chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính theo dự toán đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán phải thực hiện công khai tài chính, ngân sách đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018;

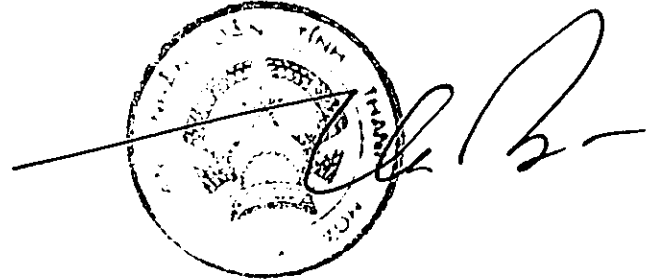
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Cục Thuế Thanh Hóa; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 6 Quyết định (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017192 (100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *lan*

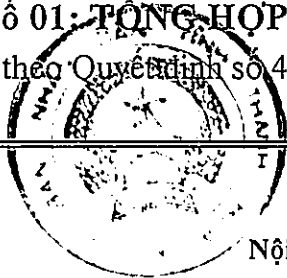


Nguyễn Đình Xúng

Biểu số 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN (I+II)	21.817.000	9.479.900	
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	13.142.000	9.479.900	
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>10.642.000</i>	<i>6.979.900</i>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.820.000	1.820.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	920.000	920.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	620.000	620.000	
	- Thuế tài nguyên	120.000	120.000	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	220.000	220.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	156.160	156.160	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.000	57.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	
	- Thuế tài nguyên	6.800	6.800	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.604.000	859.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	390.000	390.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.000	464.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.745.000		
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.745.000</i>		
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.530.000	1.530.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.229.000	1.229.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000	11.000	
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	
5	Lệ phí trước bạ	620.000	620.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	698.000	698.000	
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.020.000	379.400	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	640.600		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	379.400	379.400	
9	Phí, lệ phí	200.000	128.000	
	Bao gồm:			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	72.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	128.000	128.000	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	
10	Tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
11	Thu tiền thuế đất, mặt nước (Không bao gồm ghi thu, ghi chi)	350.000	350.000	
12	Thu khác ngân sách	340.000	160.000	
	Trong đó:			
	- Thu khác ngân sách trung ương	60.000		
	- Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT	120.000		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	45.500	
	Trong đó:			
	- Giấy phép do Trung ương cấp	35.000	10.500	
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	35.000	35.000	
14	Thu cố định tại xã	120.000	120.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	8.675.000		
1	Thuế xuất khẩu	300.000		
2	Thuế nhập khẩu	165.000		
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000		
4	Thuế giá trị gia tăng	8.200.000		

Handwritten signature

**Biểu số 01a: GIAO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀ
TĂNG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Chỉ tiêu phân đầu	Số phân đầu tăng thêm	Ghi chú
	Tổng số:	2.500.000	4.000.000	1.500.000	
1	TP Thanh Hoá	860.000	1.550.000	690.000	
2	TP Sầm Sơn	310.000	440.000	130.000	
3	TX Bim Sơn	20.000	30.000	10.000	
4	H. Hà Trung	70.000	110.000	40.000	
5	H. Nga Sơn	150.000	220.000	70.000	
6	H. Hậu Lộc	90.000	150.000	60.000	
7	H. Hoằng Hoá	120.000	190.000	70.000	
8	Quảng Xương	90.000	165.000	75.000	
9	H. Tĩnh Gia	90.000	130.000	40.000	
10	H. Nông Cống	50.000	90.000	40.000	
11	H. Đông Sơn	65.000	100.000	35.000	
12	H. Triệu Sơn	80.000	100.000	20.000	
13	H. Thọ Xuân	110.000	160.000	50.000	
14	H. Yên Định	120.000	150.000	30.000	
15	H. Thiệu Hoá	100.000	110.000	10.000	
16	H. Vĩnh Lộc	40.000	70.000	30.000	
17	Thạch Thành	25.000	35.000	10.000	
18	H. Cẩm Thuý	30.000	70.000	40.000	
19	H. Ngọc Lặc	20.000	30.000	10.000	
20	H. Như Thanh	32.000	45.000	13.000	
21	Lang Chánh				
22	H. Bá Thước	3.000	5.000	2.000	
23	H. Quan Hoá				
24	Thường Xuân	15.000	20.000	5.000	
25	H. Như Xuân	10.000	30.000	20.000	
26	H. Mường Lát				
27	H. Quan Sơn				

Biểu số 02: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	27.991.609	
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	9.479.900	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	4.215.300	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.264.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.511.709	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.301.651	
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	169.153	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	4.040.905	
B	TỔNG CHI NSĐP	27.991.609	
1	Chi đầu tư phát triển	6.761.122	
2	Chi thường xuyên	20.114.462	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
4	Dự phòng ngân sách	479.010	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	633.785	
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	
-	Chi thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia	314.163	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NSĐP		
1	Dư nợ đến 31/12/2017	788.285	
2	Kế hoạch vay trong năm 2018	165.800	
3	Kế hoạch trả nợ trong năm 2018	226.383	
4	Dư nợ đến 31/12/2018	727.702	



Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL của NS cấp huyện để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP:	27.991.609	12.739.130	15.252.479	181.282
I	Chi đầu tư phát triển	6.761.122	4.511.122	2.250.000	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	3.900.460	1.650.460	2.250.000	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.388.460	1.388.460		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000	250.000	2.250.000	
a	Chi trả nợ Ngân hàng phát triển	120.000	120.000		
b	Chi trả nợ vốn vay ODA:	36.800	36.800		
c	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	25.000	25.000		
d	Bổ trí vốn cho các dự án trọng điểm, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch và bổ sung Quỹ phát triển đất	68.200	68.200		
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (<i>Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND, 19/9/2017</i>)	12.000	12.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662	2.860.662		
2.1	Các Chương trình MTQG:	707.410	707.410		
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	289.010	289.010		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	157.936	157.936		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	131.074	131.074		
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	418.400	418.400		
2.2	Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000	470.000		
2.3	Vốn trong nước:	1.226.359	1.226.359		
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359	700.359		
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000	526.000		
2.4	Vốn nước ngoài (ODA):	456.893	456.893		
II	Chi thường xuyên	20.114.462	7.320.751	12.793.711	181.282
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.191.597	1.732.154	459.443	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.840.497	2.397.370	6.443.127	129.539
3	Chi sự nghiệp y tế	2.632.365	1.304.281	1.328.084	
4	Chi quản lý hành chính	3.592.302	744.739	2.847.563	42.014
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	503.932	372.368	131.564	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.414.169	203.255	1.210.914	

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL của NS cấp huyện để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
7	Chi khoa học và công nghệ	117.387	117.387		
8	Chi sự nghiệp môi trường	377.821	157.558	220.263	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	224.266	138.055	86.211	
10	Chi an ninh địa phương	111.621	88.584	23.037	
11	Chi khác ngân sách	108.505	65.000	43.505	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng ngân sách	479.010	270.242	208.768	
V	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp; nguồn thu phạt của Thanh tra giao thông tỉnh	633.785	633.785		
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	319.622		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	149.363	149.363		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	86.954	86.954		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	43.887	43.887		
3	Chương trình XD nông thôn mới	164.800	164.800		

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN - XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2018		Tổng chi NSHX	TK 10% chi TX +40% thu học phí CCTL	Bổ sung từ ngân sách cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số:	4.805.222	4.299.719	15.252.479	181.282	10.771.478
1	TP Thanh Hoá	1.639.245	1.335.919	1.601.030	24.351	240.760
2	TP Sầm Sơn	438.817	349.761	576.592	4.113	222.718
3	TX Bim Sơn	193.531	166.632	220.726	4.277	49.817
4	Hà Trung	148.739	142.073	452.844	5.178	305.593
5	Nga Sơn	195.301	194.328	636.078	5.804	435.946
6	Hậu Lộc	139.275	136.178	641.236	8.174	496.884
7	Hoàng Hoá	203.235	201.531	842.267	10.992	629.744
8	Quảng Xương	145.000	143.952	632.742	9.174	479.616
9	Tĩnh Gia	252.164	238.528	870.238	10.356	621.354
10	Nông Cống	101.603	98.746	562.017	7.447	455.824
11	Đông Sơn	106.500	104.859	323.637	2.833	215.945
12	Triệu Sơn	144.850	143.530	699.628	9.545	546.553
13	Thọ Xuân	189.139	187.588	836.555	9.930	639.037
14	Yên Định	216.663	211.698	600.965	7.901	381.366
15	Thiệu Hoá	147.702	145.767	533.347	7.508	380.072
16	Vĩnh Lộc	67.327	66.091	367.065	4.118	296.856
17	Thạch Thành	63.433	62.911	590.423	7.200	520.312
18	Cẩm Thủy	72.535	71.727	453.914	4.938	377.249
19	Ngọc Lặc	53.744	52.836	562.743	5.909	503.998
20	Như Thanh	65.340	61.121	479.231	3.883	414.227
21	Lang Chánh	11.662	11.375	301.821	3.268	287.178
22	Bá Thước	30.134	25.329	544.679	5.557	513.793
23	Quan Hoá	55.865	36.954	351.004	4.023	310.027
24	Thường Xuân	55.216	44.509	575.111	4.641	525.961
25	Như Xuân	44.738	43.641	404.542	4.739	356.162
26	Mường Lát	8.439	8.217	282.177	2.346	271.614
27	Quan Sơn	15.025	13.918	309.867	3.077	292.872



Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2018	Gồm							Trong đó												
			Cục Thuế thu	Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH	Các chi cục Thuế thu	Thu từ khối DNN N	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH
	Tổng số:	4.805.222	247.387	3.440	122.617	72.441	14.510	26.379	8.000	4.557.835	27.900	860.200	193.000	2.500.000	38.000	76.100	620.000	47.925	25.275	27.600	120.000	21.835
1	TP Thanh Hoá	1.639.245	64.845	1.808	4.420	51.035	431	1.551	5.600	1.574.400	6.600	298.000	82.000	860.000	15.800	28.000	248.000	17.300	2.200	5.000	7.500	4.000
2	TP Sầm Sơn	438.817	2.343	92		441		210	1.600	436.474	12.500	51.000	16.800	310.000	2.100	8.000	28.800	2.550	250	74	3.500	900
3	TX Bỉm Sơn	193.531	49.531	149	27.929	5.756	707	14.190	800	144.000	700	70.000	6.500	20.000	2.200	8.000	21.500	1.900	5.500	2.700	3.500	1.500
4	H. Hà Trung	148.739	4.539	61	809	2.497	907	265		144.200	2.300	31.900	3.400	70.000	1.100	3.000	14.800	1.500	6.200	3.000	6.600	400
5	H. Nga Sơn	195.301	171	47	14	110				195.130	170	13.500	4.600	150.000	800	1.300	15.400	950	400	510	7.000	500
6	H. Hậu Lộc	139.275	2.175	49	945	363	298	520		137.100	300	15.500	4.300	90.000	900	5.000	15.500	1.330	70		3.700	500
7	H. Hoàng Hoá	203.235	265	74		191				202.970		30.000	6.870	120.000	1.700	4.000	26.400	2.300			11.000	700
8	Quảng Xương	145.000	1.400	79		1.321				143.600		17.200	5.900	90.000	1.700	900	20.400	1.400			5.500	600
9	H. Tĩnh Gia	252.164	19.914	366	9.039	3.551	3.460	3.498		232.250	2.750	72.000	10.600	90.000	2.000	5.000	32.500	2.500	2.500	3.700	7.000	1.700
10	H. Nông Cống	101.603	3.893	50	1.100	1.324	969	450		97.710	610	12.500	3.700	50.000	230	1.560	20.000	1.400	600	510	6.200	400
11	H. Đông Sơn	106.500	1.580	39	756	222	504	59		104.920		14.000	2.000	65.000	500	1.200	16.300	1.000	1.000	1.170	2.200	550
12	H. Triệu Sơn	144.850	1.250	54	180	842	109	65		143.600	150	25.500	6.000	80.000	1.000	1.000	21.500	1.200	1.100	450	5.000	700
13	H. Thọ Xuân	189.139	2.639	66		2.508		65		186.500	40	26.500	7.600	110.000	2.830	1.000	23.000	2.095	35		11.500	1.900
14	H. Yên Định	216.663	4.363	61	1.523	763	1.545	471		212.300		35.700	6.500	120.000	2.700	5.000	23.500	2.100	1.500	3.000	11.500	800
15	H. Thiệu Hoá	147.702	142	35		107				147.560	60	14.800	3.300	100.000	1.400	900	14.500	1.100	1.000	3.600	6.500	400
16	H. Vĩnh Lộc	67.327	1.641	34	413	372	695	127		65.686		6.500	2.600	40.000	350	1.000	10.000	630	150	456	3.000	1.000
17	Thạch Thành	63.433	533	53	289	153		38		62.900		15.800	3.500	25.000	250	200	9.500	1.470	180	500	6.000	500
18	H. Cẩm Thủy	72.535	1.395	40	396	102	804	53		71.140		17.000	2.900	30.000	120	250	12.000	700	600	370	6.000	1.200
19	H. Ngọc Lặc	53.744	1.754	68	721	308	424	233		51.990		12.300	3.900	20.000	100	200	10.500	950	200	440	3.100	300
20	H. Như Thanh	65.340	12.110	30	5.505	300	2.460	3.815		53.230	100	9.000	1.900	32.000	30	300	6.500	750	550	700	1.000	400
21	Lạng Chánh	11.662	822	20	412	29	162	199		10.840		6.000	1.100		5	10	3.000	330	20		50	325
22	H. Bá Thước	30.134	9.749	30	9.370	25	89	235		20.385		8.200	1.300	3.000			6.300	420	130	185	450	400
23	H. Quan Hoá	55.865	35.350	25	35.307	18				20.515	1.200	13.800	680		10	10	3.000	300	200	115	200	1.000
24	Thường Xuân	55.216	20.846	38	20.589	11	103	105		34.370	270	9.000	2.000	15.000	80	60	6.500	780	80	200	200	200
25	H. Như Xuân	44.738	1.738	38	745	82	843	30		43.000	150	21.500	1.600	10.000	90	160	7.000	600	350	350	800	400
26	H. Mường Lát	8.439	49	11	30	8				8.390		5.000	500			10	1.600	30	390	500	200	160
27	H. Quan Sơn	15.025	2.350	23	2.125	2		200		12.675		8.000	950		5	40	2.000	340	70	70	800	400

Biểu số 06: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018 - PHẦN CỤC THUẾ THU

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN	Bảo gồm		Trong đó																	
			Ngân sách tỉnh	NS huyện, xã	Lệ phí Môn bài		Thuế tài nguyên			Tiền thuê đất			CQ SD khai thác KS		Phi BVMT KTKS		Phi nước thải SH					
					Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết				
						NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX	NST	NSHX	
	Tổng số:	247.386	95.772	151.614	3.440		3.440	122.617	61.309	61.309	72.441	28.976	43.465	14.510	5.490	9.020	26.379		26.379	8.000		8.000
1	TP Thanh Hoá	64.846	22.797	42.049	1.808		1.808	4.420	2.210	2.210	51.035	20.414	30.621	431	172	259	1.551		1.551	5.600		5.600
2	TP Sầm Sơn	2.344	177	2.167	92		92				441	176	265				210		210	1.600		1.600
3	TX Bỉm Sơn	49.531	16.519	33.012	149		149	27.929	13.965	13.965	5.756	2.302	3.454	707	252	455	14.190		14.190	800		800
4	H. Hà Trung	4.539	1.766	2.773	61		61	809	405	405	2.497	999	1.498	907	363	544	265		265			
5	H. Nga Sơn	171	51	120	47		47	14	7	7	110	44	66									
6	H. Hậu Lộc	2.175	737	1.438	49		49	945	473	473	363	145	218	298	119	179	520		520			
7	H. Hoằng Hoá	265	76	189	74		74				191	76	115									
8	H. Quảng Xương	1.400	528	872	79		79				1.321	528	793									
9	H. Tĩnh Gia	19.914	7.246	12.668	366		366	9.039	4.520	4.520	3.551	1.420	2.131	3.460	1.306	2.154	3.498		3.498			
10	H. Nông Cống	3.893	1.409	2.484	50		50	1.100	550	550	1.324	530	794	969	329	640	450		450			
11	H. Đông Sơn	1.579	668	911	39		39	756	378	378	222	89	133	504	202	302	59		59			
12	H. Triệu Sơn	1.250	470	780	54		54	180	90	90	842	337	505	109	44	65	65		65			
13	H. Thọ Xuân	2.639	1.003	1.636	66		66				2.508	1.003	1.505				65		65			
14	H. Yên Định	4.363	1.685	2.678	61		61	1.523	762	762	763	305	458	1.545	618	927	471		471			
15	H. Thiệu Hoá	142	43	99	35		35				107	43	64									
16	H. Vĩnh Lộc	1.641	633	1.008	34		34	413	207	207	372	149	223	695	278	417	127		127			
17	H. Thạch Thành	533	206	327	53		53	289	145	145	153	61	92				38		38			
18	H. Cẩm Thủy	1.395	560	835	40		40	396	198	198	102	41	61	804	322	482	53		53			
19	H. Ngọc Lặc	1.754	651	1.103	68		68	721	361	361	308	123	185	424	167	257	233		233			
20	H. Như Thanh	12.110	3.717	8.393	30		30	5.505	2.753	2.753	300	120	180	2.460	845	1.615	3.815		3.815			
21	H. Lang Chánh	821	282	539	20		20	412	206	206	29	12	17	162	65	97	199		199			
22	H. Bá Thước	9.749	4.731	5.018	30		30	9.370	4.685	4.685	25	10	15	89	36	53	235		235			
23	H. Quan Hoá	35.350	17.661	17.689	25		25	35.307	17.654	17.654	18	7	11									
24	Thường Xuân	20.846	10.333	10.513	38		38	20.589	10.295	10.295	11	4	7	103	34	69	105		105			
25	H. Như Xuân	1.737	742	995	38		38	745	373	373	82	33	49	843	337	506	30		30			
26	H. Mường Lát	49	18	31	11		11	30	15	15	8	3	5									
27	H. Quan Sơn	2.350	1.063	1.287	23		23	2.125	1.063	1.063	2	1	1				200		200			

Biểu số 07: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHÂN CHI CỤC THUẾ THU

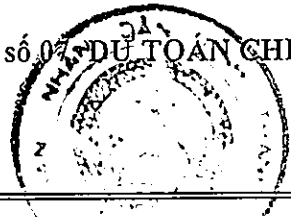
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2018			Bao gồm													
		Tổng số thu NSNN	Điều tiết		Thu DNNN		Góm			Thuế CTN ngoài QĐ		Góm			Thuế thu nhập cá nhân			
			sách tỉnh	Ngân Huyện, xã	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB	Tổng Thu NSNN	Điều tiết
		NS Tỉnh				NS NSHX	NS Tỉnh			NS NSHX	NS Tỉnh			NS NSHX	NS Tỉnh			NS NSHX
	Tổng số	4.557.835	409.730	4.148.105	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	193.000	193.000	
1	TP Thanh Hoá	1.574.400	280.530	1.293.870	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	82.000	82.000	
2	TP Sầm Sơn	436.474	88.880	347.594	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	16.800	16.800	
3	TX Bỉm Sơn	144.000	10.380	133.620	700	700	700	700	700	700	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	6.500	6.500	
4	H. Hà Trung	144.200	4.900	139.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	3.400	3.400	
5	H. Nga Sơn	195.130	922	194.208	170	170	170	170	170	170	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	4.600	4.600	
6	H. Hậu Lộc	137.100	2.360	134.740	300	300	300	300	300	300	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	4.300	4.300	
7	H. Hoằng Hoá	202.970	1.628	201.342							30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	6.870	6.870	
8	Quảng Xương	143.600	520	143.080							17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	5.900	5.900	
9	H. Tĩnh Gia	232.250	6.390	225.860	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	10.600	10.600	
10	H. Nông Cống	97.710	1.448	96.262	610	610	610	610	610	610	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	3.700	3.700	
11	H. Đông Sơn	104.920	972	103.948							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	2.000	2.000	
12	H. Triệu Sơn	143.600	850	142.750	150	150	150	150	150	150	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	6.000	6.000	
13	H. Thọ Xuân	186.500	548	185.952	40	40	40	40	40	40	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	7.600	7.600	
14	H. Yên Định	212.300	3.280	209.020							35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	6.500	6.500	
15	H. Thiệu Hoá	147.560	1.892	145.668	60	60	60	60	60	60	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	3.300	3.300	
16	H. Vĩnh Lộc	65.686	603	65.083							6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	2.600	2.600	
17	Thạch Thành	62.900	316	62.584							15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	3.500	3.500	
18	H. Cẩm Thủy	71.140	248	70.892							17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	2.900	2.900	
19	H. Ngọc Lặc	51.990	257	51.733							12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	3.900	3.900	
20	H. Như Thanh	53.230	502	52.728	100	100	100	100	100	100	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	1.900	1.900	
21	Lạng Chánh	10.840	4	10.836							6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	1.100	1.100	
22	H. Bá Thước	20.385	74	20.311							8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	1.300	1.300	
23	H. Quan Hoá	20.515	1.250	19.265	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	680	680	
24	Thường Xuân	34.370	374	33.996	270	270	270	270	270	270	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	2.000	2.000	
25	H. Như Xuân	43.000	354	42.646	150	150	150	150	150	150	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	1.600	1.600	
26	H. Mường Lát	8.390	204	8.186							5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	500	500	
27	H. Quan Sơn	12.675	44	12.631							8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	950	950	

XĐ

Biểu số 07-DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU (Tiếp theo)



TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																					
		Thu tiền SD đất			Thuế SD đất phi NN						Trong đó				Thu tiền thuê đất			Lệ phí trước bạ			Trong đó		
		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Thu trên địa bàn xã, phường, TT		Đất phi NN		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết		Trước bạ nhà đất		
			Thu NSNN	NS Tỉnh		NS NSHX	Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết NS Tỉnh		NS NSHX	Tổng thu NSNN		Điều tiết NS Tỉnh	NS NSHX		Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	Thu NSNN	NS Tỉnh
			Tổng số	2.500.000	250.000	2.250.000	38.000	3.149	34.851	30.127		30.127	7.873	3.149	4.724	76.100	30.440	45.660	620.000	87.200	532.800	69.750	
1	TP Thanh Hoá	860.000	172.130	687.870	15.800	1.400	14.400	12.300		12.300	3.500	1.400	2.100	28.000	11.200	16.800	248.000	87.200	160.800	30.000			30.000
2	TP Sầm Sơn	310.000	72.870	237.130	2.100	280	1.820	1.400		1.400	700	280	420	8.000	3.200	4.800	28.800		28.800	5.000			5.000
3	TX Bỉm Sơn	20.000	5.000	15.000	2.200	400	1.800	1.200		1.200	1.000	400	600	8.000	3.200	4.800	21.500		21.500	1.700			1.700
4	H. Hà Trung	70.000		70.000	1.100	200	900	600		600	500	200	300	3.000	1.200	1.800	14.800		14.800	2.500			2.500
5	H. Nga Sơn	150.000		150.000	800	28	772	730		730	70	28	42	1.300	520	780	15.400		15.400	3.000			3.000
6	H. Hậu Lộc	90.000		90.000	900	60	840	750		750	150	60	90	5.000	2.000	3.000	15.500		15.500	1.200			1.200
7	H. Hoằng Hoá	120.000		120.000	1.700	28	1.672	1.630		1.630	70	28	42	4.000	1.600	2.400	26.400		26.400	5.500			5.500
8	Quảng Xương	90.000		90.000	1.700	160	1.540	1.300		1.300	400	160	240	900	360	540	20.400		20.400				
9	H. Tĩnh Gia	90.000		90.000	2.000	160	1.840	1.600		1.600	400	160	240	5.000	2.000	3.000	32.500		32.500	3.500			3.500
10	H. Nông Cống	50.000		50.000	230	10	220	205		205	25	10	15	1.560	624	936	20.000		20.000	3.200			3.200
11	H. Đông Sơn	65.000		65.000	500	24	476	440		440	60	24	36	1.200	480	720	16.300		16.300	1.200			1.200
12	H. Triệu Sơn	80.000		80.000	1.000	120	880	700		700	300	120	180	1.000	400	600	21.500		21.500	2.000			2.000
13	H. Thọ Xuân	110.000		110.000	2.830	108	2.722	2.560		2.560	270	108	162	1.000	400	600	23.000		23.000	2.000			2.000
14	H. Yên Định	120.000		120.000	2.700	80	2.620	2.500		2.500	200	80	120	5.000	2.000	3.000	23.500		23.500				
15	H. Thiệu Hoá	100.000		100.000	1.400	32	1.368	1.320		1.320	80	32	48	900	360	540	14.500		14.500	1.200			1.200
16	H. Vĩnh Lộc	40.000		40.000	350	20	330	300		300	50	20	30	1.000	400	600	10.000		10.000	800			800
17	Thạch Thành	25.000		25.000	250	36	214	160		160	90	36	54	200	80	120	9.500		9.500	1.150			1.150
18	H. Cẩm Thủy	30.000		30.000	120		120	120		120				250	100	150	12.000		12.000	1.000			1.000
19	H. Ngọc Lặc	20.000		20.000	100	1	99	97		97	3	1	2	200	80	120	10.500		10.500	2.000			2.000
20	H. Như Thanh	32.000		32.000	30	2	28	25		25	5	2	3	300	120	180	6.500		6.500	600			600
21	Lang Chánh				5		5	5		5				10	4	6	3.000		3.000	300			300
22	H. Bá Thước	3.000		3.000													6.300		6.300	150			150
23	H. Quan Hoá				10		10	10		10				10	4	6	3.000		3.000	300			300
24	Thường Xuân	15.000		15.000	80		80	80		80				60	24	36	6.500		6.500	700			700
25	H. Như Xuân	10.000		10.000	90		90	90		90				160	64	96	7.000		7.000	600			600
26	H. Mường Lát													10	4	6	1.600		1.600	50			50
27	H. Quan Sơn				5		5	5		5				40	16	24	2.000		2.000	100			100

XALm

Biểu số 07/DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU (Tiếp theo)



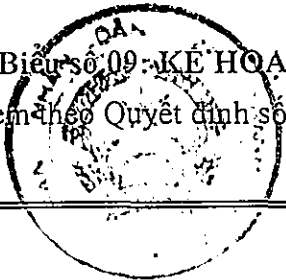
TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																					
		Trong đó			Phí y tế phí			Trong đó						Thu cấp quyền KTKS			Các khoản thu t.xã		Thu khác NS cấp huyện				
		Trước bạ ô tô, XM...		Tổng	Điều tiết			Phí BVMT+ KT khoáng sản			Phí, lệ phí khác			Tổng	Điều tiết		Tổng	Điều tiết	Tổng	Điều tiết			
		Tổng số	Điều tiết		Thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	NS xã	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Thu NSNN		NS Tỉnh	NS NSHX				Thu NSNN	NS xã	Thu NSNN	NS Tỉnh
NS Tỉnh	NS NSHX		NS xã	NS Tỉnh						NS NSHX	NS xã												
	Tổng số	550.250	87.200	463.050	73.200		73.200		25.275		25.275		47.925		47.925	27.600	11.041	16.559	120.000	120.000	21.835		21.835
1	TP Thanh Hoá	218.000	87.200	130.800	19.500		19.500		2.200		2.200		17.300		17.300	5.000	2.000	3.000	7.500	7.500	4.000		4.000
2	TP Sầm Sơn	23.800		23.800	2.800		2.800		250		250		2.550		2.550	74	30	44	3.500	3.500	900		900
3	TX Bỉm Sơn	19.800		19.800	7.400		7.400		5.500		5.500		1.900		1.900	2.700	1.080	1.620	3.500	3.500	1.500		1.500
4	H. Hà Trung	12.300		12.300	7.700		7.700		6.200		6.200		1.500		1.500	3.000	1.200	1.800	6.600	6.600	400		400
5	H. Nga Sơn	12.400		12.400	1.350		1.350		400		400		950		950	510	204	306	7.000	7.000	500		500
6	H. Hậu Lộc	14.300		14.300	1.400		1.400		70		70		1.330		1.330				3.700	3.700	500		500
7	H. Hoằng Hoá	20.900		20.900	2.300		2.300						2.300		2.300				11.000	11.000	700		700
8	Quảng Xương	20.400		20.400	1.400		1.400						1.400		1.400				5.500	5.500	600		600
9	H. Tĩnh Gia	29.000		29.000	5.000		5.000		2.500		2.500		2.500		2.500	3.700	1.480	2.220	7.000	7.000	1.700		1.700
10	H. Nông Cống	16.800		16.800	2.000		2.000		600		600		1.400		1.400	510	204	306	6.200	6.200	400		400
11	H. Đông Sơn	15.100		15.100	2.000		2.000		1.000		1.000		1.000		1.000	1.170	468	702	2.200	2.200	550		550
12	H. Triệu Sơn	19.500		19.500	2.300		2.300		1.100		1.100		1.200		1.200	450	180	270	5.000	5.000	700		700
13	H. Thọ Xuân	21.000		21.000	2.130		2.130		35		35		2.095		2.095				11.500	11.500	1.900		1.900
14	H. Yên Định	23.500		23.500	3.600		3.600		1.500		1.500		2.100		2.100	3.000	1.200	1.800	11.500	11.500	800		800
15	H. Thiệu Hoá	13.300		13.300	2.100		2.100		1.000		1.000		1.100		1.100	3.600	1.440	2.160	6.500	6.500	400		400
16	H. Vĩnh Lộc	9.200		9.200	780		780		150		150		630		630	456	183	273	3.000	3.000	1.000		1.000
17	Thạch Thành	8.350		8.350	1.650		1.650		180		180		1.470		1.470	500	200	300	6.000	6.000	500		500
18	H. Cẩm Thủy	11.000		11.000	1.300		1.300		600		600		700		700	370	148	222	6.000	6.000	1.200		1.200
19	H. Ngọc Lặc	8.500		8.500	1.150		1.150		200		200		950		950	440	176	264	3.100	3.100	300		300
20	H. Như Thanh	5.900		5.900	1.300		1.300		550		550		750		750	700	280	420	1.000	1.000	400		400
21	Lạng Chánh	2.700		2.700	350		350		20		20		330		330				50	50	325		325
22	H. Bà Thước	6.150		6.150	550		550		130		130		420		420	185	74	111	450	450	400		400
23	H. Quan Hoá	2.700		2.700	500		500		200		200		300		300	115	46	69	200	200	1.000		1.000
24	Thường Xuân	5.800		5.800	860		860		80		80		780		780	200	80	120	200	200	200		200
25	H. Như Xuân	6.400		6.400	950		950		350		350		600		600	350	140	210	800	800	400		400
26	H. Mường Lát	1.550		1.550	420		420		390		390		30		30	500	200	300	200	200	160		160
27	H. Quan Sơn	1.900		1.900	410		410		70		70		340		340	70	28	42	800	800	400		400

Biên số 08 TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2018	Trong đó													Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TDTT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	15.252.479	2.250.000	12.793.711	459.443	220.263	82.072	49.492	1.328.084	6.443.127	1.210.914	2.847.563	86.211	23.037	43.505	208.768
1	TP Thanh Hoá	1.601.030	687.870	897.685	104.784	88.098	9.552	1.143	66.294	387.210	73.347	154.167	7.031	949	5.110	15.475
2	TP Sầm Sơn	576.592	237.130	333.637	20.694	32.239	5.406	870	31.808	149.503	30.564	57.052	2.041	610	2.850	5.825
3	TX Bỉm Sơn	220.726	15.000	202.006	18.393	33.990	1.837	1.134	10.472	76.731	10.894	44.259	1.972	584	1.740	3.720
4	Hà Trung	452.844	70.000	376.279	11.528	7.955	2.659	1.102	26.133	177.781	44.782	99.552	2.831	806	1.150	6.565
5	Nga Sơn	636.078	150.000	478.118	9.880	1.830	2.824	1.107	42.030	244.078	60.171	110.852	3.189	847	1.310	7.960
6	Hậu Lộc	641.236	90.000	542.796	18.451	2.020	3.673	1.107	63.124	257.643	76.263	114.747	3.501	957	1.310	8.440
7	Hoàng Hoá	842.267	120.000	712.412	20.302	1.910	3.851	1.314	90.471	336.100	87.430	162.981	4.990	1.073	1.990	9.855
8	Quảng Xương	632.742	90.000	533.857	12.526	1.640	3.149	1.132	54.661	259.901	69.377	125.109	3.891	971	1.500	8.885
9	Tĩnh Gia	870.238	90.000	768.588	31.049	11.891	3.712	2.130	120.148	374.544	61.568	154.731	4.970	1.125	2.720	11.650
10	Nông Cống	562.017	50.000	503.852	12.531	2.750	3.019	1.148	42.888	242.158	70.361	122.708	3.961	968	1.360	8.165
11	Đông Sơn	323.637	65.000	254.537	11.691	2.129	1.920	1.249	18.838	116.266	32.207	66.484	2.058	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	699.628	80.000	609.988	11.806	2.985	3.546	1.532	61.524	298.903	75.208	146.324	4.353	1.027	2.780	9.640
13	Thọ Xuân	836.555	110.000	714.865	26.275	2.550	4.228	1.296	58.381	351.203	101.322	160.713	4.687	1.080	3.130	11.690
14	Yên Định	600.965	120.000	473.440	15.138	3.821	3.062	1.428	45.510	219.844	69.077	109.654	3.319	917	1.670	7.525
15	Thiệu Hoá	533.347	100.000	426.611	10.782	2.460	2.980	1.102	42.499	194.483	61.017	105.951	3.196	901	1.240	6.736
16	Vĩnh Lộc	367.065	40.000	321.590	6.954	1.377	3.667	998	26.204	162.505	37.335	78.223	2.111	736	1.480	5.475
17	Thạch Thành	590.423	25.000	556.189	14.507	1.918	3.347	2.029	61.713	302.607	38.444	125.843	3.456	985	1.340	9.234
18	Cẩm Thủy	453.914	30.000	416.930	10.191	1.873	2.345	2.181	50.965	217.064	30.630	96.306	2.687	889	1.799	6.984
19	Ngọc Lặc	562.743	20.000	534.138	16.786	1.713	2.417	2.531	81.749	289.539	27.676	106.666	3.146	955	960	8.605
20	Như Thanh	479.231	32.000	439.825	10.441	5.495	1.974	2.276	47.701	257.771	24.146	86.255	2.228	807	731	7.406
21	Lạng Chánh	301.821	0	296.891	10.586	1.169	1.979	2.961	31.644	162.824	13.640	68.637	1.749	688	1.014	4.930
22	Bá Thước	544.679	3.000	532.859	9.830	1.675	2.324	2.840	68.679	294.131	28.752	119.945	2.862	881	940	8.820
23	Quan Hoá	351.004	0	345.336	8.256	1.360	1.945	3.312	31.861	181.681	14.510	97.997	2.206	698	1.510	5.668
24	Thường Xuân	575.111	15.000	550.993	10.306	1.315	1.899	3.054	53.975	341.098	36.162	99.152	2.477	814	741	9.118
25	Như Xuân	404.542	10.000	388.048	9.351	1.540	1.799	3.090	46.834	213.435	14.863	93.264	2.200	762	910	6.494
26	Mường Lát	282.177	0	277.542	6.558	1.280	1.378	2.806	25.702	164.570	7.315	64.270	2.580	653	430	4.635
27	Quan Sơn	309.867	0	304.699	9.847	1.280	1.580	2.620	26.276	169.554	13.853	75.721	2.519	659	790	5.168


Biểu số 09: KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, chương trình	Dư nợ đến 31/12/2017	Kế hoạch vay trong năm 2018	Kế hoạch trả nợ trong năm			Dư nợ đến 31/12/2018
				Tổng số	Bao gồm:		
					Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn thu hồi nợ cấp huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	788.285	165.800	226.383	156.800	69.583	727.702
I	Vay, trả nợ trong nước	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
1	Vay ngân hàng phát triển (Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn)	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
II	Vay vốn ODA	484.785	67.800	38.133	36.800	1.333	514.452
1	Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	137.857		19.500	19.500		118.357
2	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (REII)	212.203		18.633	17.300	1.333	193.570
3	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập	10.000	17.890				27.890
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		23.070				23.070
5	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển		4.470				4.470
6	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	124.725	22.370				147.095

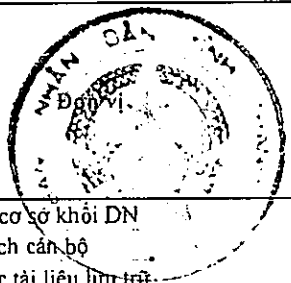
[Handwritten signature]

Biểu số 10: BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2018

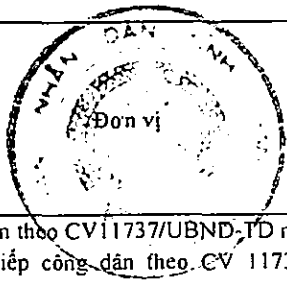
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

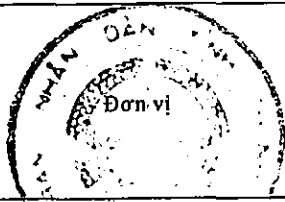
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh
	TỔNG CỘNG:	3 904 525	265 038	37 555	1 481 022	959 581	13 387	118 145	10 164	42 059	110 896	670 039	138 055	58 584	22 269	3 882 256
i	<u>Văn phòng Tỉnh uỷ</u>	201 524	22 971	424	9 337			2 000			9 497	157 295			1 357	200 167
a	Chê độ	51 619										51 619				
b	Nghiệp vụ theo định mức	13 572										13 572				
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	49 569		424	9 337			2 000				37 808				
-	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh Ủy	11 000										11 000				
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND. 14/6/2012	224										224				
-	Xây dựng và triển khai tuyên truyền sơ kết, tổng kết NQ	3 250										3 250				
-	Khen thưởng	4 904										4 904				
-	Phát hành bản tin văn phòng; Bù phát hành bản tin nội bộ; Duy trì hoạt động trang WEB;	3 593			3 593											
-	Kinh phí duy trì bảo dưỡng thay thế thiết bị CNTT cơ quan Đảng các cấp (Bao gồm cả kinh phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ CNTT; xây dựng các HTTT; Triển khai các giải pháp an toàn an ninh; KP bảo trì mạng lan...)	2 000						2 000								
-	BS hoạt động các hội đoàn thể: Hoạt động của BCH đoàn khối DN	650										650				
-	BCĐ thực hiện quy chế dân chủ; Hoạt động Ban chỉ đạo cải cách Tư pháp; Kinh phí lãnh đạo, chỉ đạo về công tác tôn giáo; Kinh phí chỉ đạo, tuyên truyền các Nghị quyết 09.30a	708										708				
-	KP phục vụ Thường trực bộ phận giúp việc BTV về "học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	604			604											
-	XB sách những điển hình tiên tiến	140			140											
-	Hoạt động Trung tâm thông tin công tác Tuyên giáo	607			607											
-	Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ của các ban.	4 393			4 393											
-	N.vụ chuyên ngành do các Ban thực hiện	15 526										15 526				
-	KP chỉ đạo định hướng tuyên truyền với các cơ quan báo chí Trung ương	600										600				
-	Chương trình phối hợp báo về môi trường	424		424												
-	KP hỗ trợ thuê nhà cho cán bộ điều động về tỉnh	108										108				
-	Tăng định mức do thay đổi mức chi theo QĐ 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	838										838				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	83 764	22 971								9 497	51 296				
-	Lưu niệm, huy hiệu Đảng	49 397										49 397				
-	Bù phát hành báo T.Hoá, kinh tế	22 971	22 971													



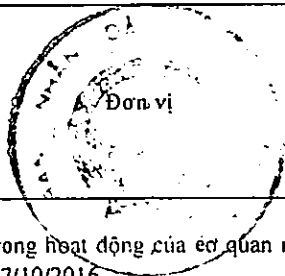
STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)					
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh				
-	KP mua bảo cho các chi bộ cơ sở khối DN	687																	
-	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ	6 615											6 615						
-	Kinh phí chỉnh lý, khôi phục tài liệu lưu trữ	1 000												1 000					
-	KP mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của BTC Tỉnh ủy còn thiếu sau quyết toán theo Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	212												212					
-	KP khám chữa bệnh theo CV số 1875/CV-VPTU, 30/9/2014	2 882											2 882						
e	KP dự phòng	3 000												3 000					
2	Văn phòng HĐND tỉnh	22 514							78					22 436			94	22 420	
a	Chế độ	4 821												4 821					
b	Nghiệp vụ theo định mức	945												945					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	16 748							78					16 670					
-	Chi hoạt động của TT	5 949												5 949					
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; Tập huấn trao đổi KN thường trực, các Ban HĐND tỉnh huyện.	3 128												3 128					
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB	486												486					
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo NQ HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp	885												885					
-	HĐ tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND	1 153												1 153					
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 1 kỳ đột xuất	1 425												1 425					
-	KP hội nghị giao ban Thường trực HĐND tỉnh với các tỉnh Bắc Miền Trung	1 349												1 349					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78							78										
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND	145												145					
-	Trang bị máy tính cho ĐB HĐND tỉnh	1 900												1 900					
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871. Thẩm hỏi trợ cấp ốm đau	250												250					
3	UBND tỉnh	43 994			650				542					42 802			432	43 562	
3.1	Văn phòng UBND tỉnh	36 934			500				395					36 039			290	36 644	
a	Chế độ	11 538												11 538					
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 908												2 908					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	19 945			500				395					19 050					
-	Chi hoạt động của TT UBND	13 400												13 400					
-	Phát hành công báo tỉnh	1 193												1 193					
-	KP hoạt động công thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền	1 200												1 200					
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại + Hỗ trợ công tác văn thư lưu trữ	1 630												1 630					
-	KP hội nghị tổng kết, triển khai nhiệm vụ	500			500														
-	KP bồi dưỡng tiếp dân theo quyết định 1823/QĐ-UBND, 14/6/2012	445												445					



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Trang phục tiếp công dân theo CV 11737/UBND-TĐ ngày 23/9/2017	1 017													1 017		
-	Tổng kết 3 năm luật tiếp công dân theo CV 11736/UBND-TĐ ngày 23/9/2017	165													165		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016; KP đường truyền mạng tin học	395							395								
d	Chỉ thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 543													2 543		
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871	143													143		
-	Chỉ sửa chữa thường xuyên	1 200													1 200		
-	Mua quà tặng của tỉnh	1 200													1 200		
3.2	Nhà khách 25B	2 621													2 621	46	2 575
a	Chế độ	2 157													2 157		
b	Nghiệp vụ theo định mức	464													464		
3.3	Trung tâm hành chính công	3 538			150				147						3 241	75	3 463
a	Chế độ	1 130													1 130		
b	Nghiệp vụ theo định mức	405													405		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 003			150				147						1 706		
-	Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	910													910		
-	Kinh phí XD các văn bản QPPL về giải quyết thủ tục hành chính tại TTHCC	150													150		
-	Chi vận hành trụ sở mới	300													300		
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang	203													203		
-	Chi học tập kinh nghiệm tại các TTHCC ở các tỉnh miền Nam	143													143		
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TD office; KP ứng dụng CNTT	147							147								
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT	150			150												
3.4	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	901													901	21	880
a	Chế độ	686													686		
b	Nghiệp vụ theo định mức	215													215		
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	13 562			610				164						12 788	263	13 299
a	Chế độ	7 860													7 860		
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 088													2 088		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 114			110				164						2 840		
-	Trang phục thanh tra	20													20		
-	KP XD các tờ trình, báo cáo UBND	300													300		
-	KP viết bài trên Báo đầu tư về XTĐM	110			110												
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư	550													550		
-	Thực hiện các khâu đột phá Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII về phát triển nhanh, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH	800													800		
-	Ban điều phối PT DN vừa và nhỏ	120													120		



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PT-TH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	164								164								
-	Xây dựng dự toán đầu tư XDCB hàng năm; Kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư	300												300				
-	Rà soát đánh giá tình hình thực hiện các dự án lớn còn dở dang được đầu tư từ nguồn vốn NSTW nhưng không được tiếp tục bố trí vốn trong giai đoạn 2016 - 2020	200												200				
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí đăng ký KD	550												550				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	500			500													
-	Triển khai, tập huấn các chế độ chính sách về đầu tư	500			500													
5	Sở Tài chính	18 141			500					520				17 121			265	17 876
a	Chế độ	10 628												10 628				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 659												2 659				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 374								520				2 854				
-	Trang phục thanh tra	44												44				
-	KP xây dựng các báo cáo tờ trình	300												300				
-	Xây dựng Dự toán ngân sách, báo cáo tài chính 3 năm, trung hạn	480												480				
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm toán	420												420				
-	TH triển khai chính sách an sinh xã hội:	240												240				
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ	360												360				
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường: Mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam	450												450				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	220								220								
-	Chi phí vận hành đường truyền ngành tài chính	300								300								
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis, quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công	560												560				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980			500									480				
-	Triển khai, tập huấn các cơ chế chính sách tài chính	500			500													
-	Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất	180												180				
-	Chi phí mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh	300												300				
e	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	500												500				
6	Thanh tra Tỉnh	12 164								104				12 060			137	12 027
a	Chế độ	6 337												6 337				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 374												1 374				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 153								104				1 049				
-	Trang phục thanh tra	761												761				



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB-xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh
-	KP giải quyết KTKN	288												288		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	104								104						
d	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	3 300												3 300		
7	Sở Ngoại vụ	6 736								42				6 694		69
a	Chế độ	1 913												1 913		
b	Nghiệp vụ theo định mức	567												567		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 356								42				3 314		
-	Trang phục thanh tra	4												4		
-	Xây dựng các Đề án, tờ trình UBND	200												200		
-	HN gặp mặt người NN, Việt kiều	110												110		
-	KP TH các N.vụ biên giới	400												400		
-	Làm việc với các tổ chức phi Chính phủ: Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài	1 500												1 500		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo QĐ 4251 ngày 17/12/2012; thanh toán các hoạt động tuyên truyền "Năm hữu nghị Việt Nam - Campuchia	500												500		
-	Công tác thông tin đối ngoại theo QĐ2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; hoạt động đối ngoại	400												400		
-	KP hoạt động của tổ công tác hợp tác quốc tế PT tre luồng tỉnh Thanh Hoá theo QĐ3088/QĐ-UBND ngày 22/9/2014	200												200		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	42								42						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	900												900		
-	KP triển khai thực hiện Thỏa thuận cấp CP giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào	800												800		
-	Kinh phí tiếp nhận người dân tộc Hmong nhập cảnh trái phép sang Lào	100												100		
8	Sở Nội vụ	51 710	1 250		31 260					132				19 068		306
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	11 442			300					132				11 010		162
a	Chế độ	4 834												4 834		
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 215												1 215		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 393			300					132				4 961		
-	Trang phục thanh tra	24												24		
-	Xây dựng các Đề án, tờ trình UBND	200												200		
-	Thực hiện khâu đột phá của Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ 18 về đẩy mạnh CCHC, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; Kiểm soát thủ tục HC, thực hiện QĐ 93/TTg về cơ chế một cửa	550												550		

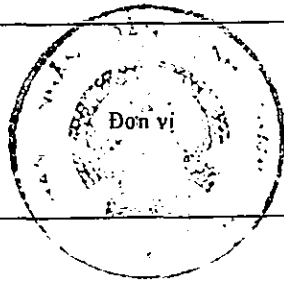
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
	Điều tra, khảo sát, XD KH tổ chức biên chế, bổ nhiệm LĐ. XD chỉ tiêu biên chế hàng năm	440											440				
	Chi thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người sử dụng dịch vụ công của tỉnh Thanh Hóa	387											387				
	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	132							132								
	Tổng hợp Nghị định 108/2014/NĐ-CP về tỉnh giản biên chế	360											360				
	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính theo QĐ 2209/QĐ-UBND. 17/6/2015	3 000											3 000				
	Kinh phí quản lý đào tạo	300			300												
8.2	Ban Tôn giáo	5 184			960								4 224			41	5 143
a	Chế độ	1 283											1 283				
b	Nghiệp vụ theo định mức	273											273				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 490			960								530				
	T.truyền pháp luật cho tín đồ tôn giáo. Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015	960			960												
	TH Chi thị 01 công tác đạo Tin lành	300											300				
	Các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo	110											110				
	KP hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo	120											120				
d	Chi thực hiện chế độ chính sách	2 138											2 138				
	KP gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản	679											679				
	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014	1 459											1 459				
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	31 544			30 000								1 544			43	31 501
a	Chế độ	1 290											1 290				
b	Nghiệp vụ theo định mức	254											254				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	30 000			30 000												
	Kinh phí thi đua khen thưởng	30 000			30 000												
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3 540	1 250										2 290			60	3 480
a	Chế độ	1 855											1 855				
TĐ	Biên chế hành chính	921											921				
	Biên chế sự nghiệp	934											934				
b	Nghiệp vụ theo định mức	435											435				
TĐ	Biên chế hành chính	195											195				
	Biên chế sự nghiệp	240											240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 250	1 250														
	KP chống môi, Chi phí tiền điện điều hoà, Sao lưu đĩa cho công tác lưu trữ, Chi bảo trì nâng cấp hộp giá bảo quản tài liệu	1 250	1 250														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
9	Ngành Xây dựng	23 040	7 078		5 746				152					10 064			283	22 757
9.1	Sở Xây dựng	10 216							152					10 064			223	9 993
a	Chế độ	6 873												6 873				
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 921												1 921				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 422							152					1 270				
-	Trang phục thanh tra	60												60				
-	BCĐ chương trình 167: BCĐ cấp nước an toàn tỉnh Thanh Hóa; BCĐ chương trình hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ người có công với CM về nhà ở.	480												480				
-	Q. lý nhà nước về quy hoạch xây dựng	420												420				
-	Kinh phí xây dựng chi số giá 2017; Công bố giá vật liệu xây dựng	310												310				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	152							152									
9.2	Viện quy hoạch kiến trúc	2 078	2 078														32	2 046
a	Chi chế độ	1 758	1 758															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320	320															
9.3	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	5 000	5 000															5 000
-	Đề án kiểm tra, rà soát, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị theo QĐ 2328/QĐ-UBND ngày 3/7/2017	5 000	5 000															
9.4	Trường TC nghề Xây dựng	5 746			5 746												28	5 718
-	Định mức học sinh	5 271			5 271													
-	KP tăng lương cơ sở	200			200													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	275			275													
10	Ngành Khoa học Công nghệ	24 385	1 060						12 069					11 256			193	24 192
10.1	Sở Khoa học Công nghệ	15 350	1 060						8 346					5 944			100	15 250
a	Chế độ	3 716												3 716				
b	Nghiệp vụ theo định mức	999												999				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 229												1 229				
-	Trang phục thanh tra	28												28				
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)	105												105				
-	XD tờ trình báo cáo UBND tỉnh	150												150				
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra chuyên đề	180												180				
-	Thống kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)	400												400				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	78												78				

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng		
	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN (QĐ 2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND Tỉnh).	288											288		
d	Chi sự nghiệp tại Sở	8 346					8 346								
-	KP đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN	4 914					4 914								
-	HĐ của Hội đồng KH tỉnh	267					267								
-	Hỗ trợ XD đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chi đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học CN	1 425					1 425								
-	Chi hợp tác về KHCN	280					280								
-	XD chuyên mục trên báo, đài;	400					400								
-	Quản lý an toàn bức xạ; Quản lý sở hữu trí tuệ, CN - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (QĐ 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và KH số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh)	860					860								
-	Tạp chí Khoa học công nghệ	200					200								
e	Viết địa chỉ tập 5	1 060	1 060												
10.2	Chi cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	4 796					1 669						3 127	53	4 743
a	Chế độ	2 600											2 600		
b	Nghiệp vụ theo định mức	527											527		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 669					1 669								
-	KP hoạt động quản lý Đo lường	500					500								
-	KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn: QĐ 2024/UBND tỉnh ngày 13/6/2016	553					553								
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm (Nghị định 19/2016/NĐ-CP ngày 22/3/2016 của Chính Phủ quy định về việc kinh doanh khí)	486					486								
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia	130					130								
10.3	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và phát triển CNSH	1 294					500						794	14	1 280
a	Chế độ	650											650		
b	Nghiệp vụ theo định mức	144											144		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	500					500								
-	Hỗ trợ lưu trữ bảo tồn lưu giữ gen	500					500								
10.4	TT DV kỹ thuật TC Đo lường chất lượng	877					300						577	10	867
a	Chế độ	481											481		
b	Nghiệp vụ theo định mức	96											96		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	300					300								
-	Vận hành, Duy trì bảo dưỡng thiết bị đo lường; Đánh giá phòng VILAS-QĐ 5402 ngày 23/12/15	300					300								
10.5	TT Thông tin ứng dụng chuyên giao KHCN	2 068					1 254						814	16	2 052
a	Chế độ	654											654		
b	Nghiệp vụ theo định mức	160											160		



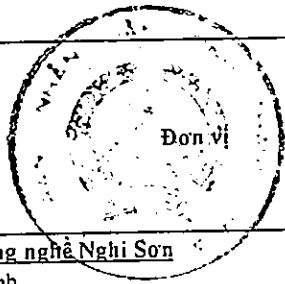
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
b	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 254					1 254											
	Hoạt động thông tin KH&CN - Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN về Ban hành hệ thống chi tiêu thống kê ngành KHCN thay thế cho TT05 /2009/TT-BKHCN ngày 30/9/2009 (tăng từ 60 chi tiêu của TT05 lên 106 chi tiêu của TT14,	454					454											
	Quan trắc giám sát ATBX hạt nhân	300					300											
	Hoạt động ứng dụng chuyên giao KHCN	100					100											
	Tổ chức các hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart); Trình diễn, kết nối cung cầu về công nghệ do Bộ KHCN tổ chức	400					400											
11	Ngành Giao thông Vận tải	54 636	37 121					172					17 343				336	54 300
11.1	Sở Giao thông Vận tải	44 876	37 121					172					7 583				172	44 704
a	Chế độ	5 442											5 442					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 421											1 421					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	8 212	7 320							172			720					
	- Kinh phí chi đạo chương trình GTNT	300											300					
	- Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông	1 200	1 200															
	- Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lượng T.hiện các D.án	420											420					
	- KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	172								172								
	- Kinh phí phục vụ thu lệ phí	6 120	6 120															
d	KP duy tu, sửa chữa đường sông	14 444	14 444															
e	Chi sự nghiệp tại Sở	15 357	15 357															
	- Xúc tiến nâng cấp Cảng hàng không thành Cảng quốc tế	500	500															
	- KP duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt	6 200	6 200															
	- KP cắm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh; công trình kiểm định, đánh giá tải trọng cầu trên các tuyến đường tỉnh; gói thầu thiết kế mẫu định hình phương tiện thủy	6 500	6 500															
	- Thanh quyết toán dự án đường Voi - Sầm Sơn theo Quyết định số 3669/QĐ-UBND, 23/9/2016	2 157	2 157															
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	9 760											9 760				164	9 596
a	Chế độ	7 480											7 480					
TD	Biên chế hành chính	4 127											4 127					
	- Biên chế sự nghiệp	3 353											3 353					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 643											1 643					
TD	Biên chế hành chính	891											891					
	- Biên chế sự nghiệp	752											752					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	637											637					



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh									
-	Trang phục thanh tra	637																		637					
12	Ngành Tư pháp	21 767	5 626		8 196					94										7 851				218	21 549
12.1	Sở Tư pháp	12 404			4 459					94										7 851				135	12 269
a	Chế độ	4 403																		4 403					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 269																		1 269					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 723			450					94										2 179					
-	Trang phục thanh tra	16																		16					
-	Hội đồng GD phổ biến P.Luật và Phối hợp liên ngành trong HĐ tổ tụng	450			450																				
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật	749																		749					
-	Công tác kiểm soát thủ tục hành chính	460																		460					
-	BCĐ Bán đấu giá tài sản; BCĐ Thừa phát lại	240																		240					
-	Hướng dẫn và tổ chức hoạt động hoà giải cơ sở	420																		420					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	94								94															
-	Kp quản lý lý lịch tư pháp, quản lý hộ tịch cơ sở, cơ sở dữ liệu quốc gia về PL	294																		294					
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	4 009			4 009																				
*	<i>Phổ biến, giáo dục pháp luật:</i>																								
-	Xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật theo Chi thị 17/CT-UBND ngày 12/6/2012	100			100																				
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác PBGDPL cho lực lượng làm công tác PBGDPL theo TT 142/2014/TTLT-BTP-BTC ngày 27/1/2014	529			529																				
-	Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật theo QĐ 1259/QĐ-BTP ngày 7/8/2017	441			441																				
-	Kinh phí triển khai Đề án của Trung ương "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên" theo QĐ 1402/QĐ-TTg ngày 17/7/2017	598			598																				
-	Kinh phí thực hiện Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước theo Kế hoạch số 171/KH-UBND	110			110																				
-	Phổ biến nội dung công ước quốc tế theo KH 52/KH-UBND ngày 15/4/2015	300			300																				
*	<i>Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:</i>																								
-	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo QĐ 3361/QĐ-UBND ngày 30/9/2009	460			460																				
-	Xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát thẩm định hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 162/KH-UBND ngày 21/10/2016	655			655																				
*	<i>Bổ trợ tư pháp:</i>																								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	ĐT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	KP triển khai KH số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024	386			386												
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về luật sư, hành nghề luật sư và hành nghề công chứng theo QĐ 3267/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 và QĐ 3326/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	430			430												
12.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	7 191	3 454		3 737											83	7 108
a	Chế độ	2 476	2 476														
b	Nghiệp vụ theo định mức	576	576														
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	1 399	402		997												
-	Trang phục trợ giúp viên pháp lý	162	162														
-	Chi hoạt động cho 8 chi nhánh	240	240														
-	Trợ giúp pháp lý theo QĐ 2028/QĐ-UBND ngày 29/6/2012; quyết định 5264/QĐ-UBND ngày 14/12/2015	997			997												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 740			2 740												
-	Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật theo QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 23/5/2014; thực hiện chính sách TGPL người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 theo QĐ 32/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 (Gồm cả NSTW: 790 triệu đồng)	2 740			2 740												
12.3	Phòng công chứng NN số 1	628	628														628
a	Chế độ	532	532														
b	Nghiệp vụ theo định mức	96	96														
12.4	Phòng công chứng NN số 2	399	399														399
a	Chế độ	335	335														
b	Nghiệp vụ theo định mức	64	64														
12.5	Phòng công chứng NN số 3	629	629														629
a	Chế độ	461	461														
b	Nghiệp vụ theo định mức	96	96														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	72	72														
-	Kinh phí thuê trụ sở	72	72														
12.6	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	516	516														516
a	Chế độ	420	420														
b	Nghiệp vụ theo định mức	96	96														
13	Ngành Công thương	101 797	2 523		60 856				797			37 621			1 124	100 673	
13.1	Sở Công thương	11 215	1 060						142			10 013			235	10 980	
a	Chế độ	6 773										6 773					
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 850										1 850					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 592	1 060						142			1 390					

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Trang phục thanh tra	20													20		
-	KP XD các tờ trình, báo cáo UBND	200													200		
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế: Các xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm	420	420														
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa: CT phát triển thương mại điện tử, phát triển cụm công nghiệp theo NĐ 67	640	640														
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	142								142							
-	BCĐ hoạt động thương mại biên giới. XK: Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa: Ban chỉ đạo kết nối cung cầu theo QĐ số 4589/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	360													360		
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người TD, bình ổn giá thị trường; Quản lý đại lý xăng dầu	200													200		
-	Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017	310													310		
-	Kinh phí thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 15/9/2017	300													300		
	Chi cục Quản lý thị trường	27 608													27 608	617	26 991
a	Chế độ	20 068													20 068		
b	Nghiệp vụ theo định mức	5 324													5 324		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 216													2 216		
-	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại QĐ389: kiểm tra LN theo QĐ 814	985													985		
-	Trang phục QLTT theo niên hạn	391													391		
-	KP thuê trụ sở cho các đội QLTT	840													840		
	Trung tâm Khuyến công & Tiết kiệm năng lượng	2 118	1 463							655						24	2 094
a	Chi chế độ	1 002	1 002														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	876	221							655							
-	XD bản tin chuyên mục trên báo, đài, truyền hình. QL trang WEB	655								655							
-	Xúc tiến các D.án CN; TTCN và DA năng lượng	221	221														
	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp	44 383			44 383											191	44 192
-	Định mức học sinh	37 574			37 574												
-	KP tăng lương cơ sở	566			566												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	6 243			6 243												
	Trường TC nghề Thương mại du lịch	6 251			6 251											29	6 222
-	Định mức học sinh	5 992			5 992												
-	KP tăng lương cơ sở	148			148												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	111			111												



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	10 222			10 222												28	10 194
-	Định mức học sinh	7 557			7 557													
-	KP tăng lương cơ sở	97			97													
-	KP cấp bù miễn. giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	2 568			2 568													
14	Ngành Tài nguyên & Môi trường	39 449	16 330	9 903				440				12 776					421	39 028
14.1	Sở Tài nguyên & Môi trường	20 082	2 856	7 546				140				9 540					232	19 850
a	Chế độ	6 893										6 893						
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 921										1 921						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 066		1 200				140				726						
-	Trang phục thanh tra	36										36						
-	KP HD của Hội đồng KHCN ngành. Hội đồng thẩm định KH sử dụng đất	110										110						
-	Tăng cường công tác nhà nước về đất đai; xử lý vi phạm theo QĐ 1675/QĐ-TTg ngày 29/8/2016	300										300						
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	140						140										
-	XD các tờ trình. báo cáo UBND tỉnh	200										200						
-	KP quản lý xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường (Bao gồm cả kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải DA Lọc Hóa dầu Nghi Sơn)	550		550														
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400		400														
-	Duy trì. vận hành. cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản	250		250														
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	80										80						
d	Chi sự nghiệp tại sở	1 800		1 800														
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường	1 800		1 800														
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	7 402	2 856	4 546														
-	KP CT quan trắc tổng hợp môi trường biển QĐ 355/QĐ-UBND ngày 28/1/2016	1 879		1 879														
-	Kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường biển tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	471		471														
-	Điều tra lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh cần lập hành lang bảo vệ theo QĐ 1261/QĐ-UBND ngày 24/4/2017	856	856															
-	KP lập đề án phát triển các khu tái định cư phục vụ công tác GPMB theo Thông báo số 127/TB-UBND ngày 06/7/2017	596		596														

Handwritten signature

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	KP thiết lập đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm và lập danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo QĐ 4321/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	1 600		1 600														
-	KP thuê tư vấn thẩm định giá	2 000	2 000															
14.2	Chi cục Biển và Hải đảo	2 741		1 129								1 612					33	2 708
a	Chế độ	1 280										1 280						
b	Nghiệp vụ theo định mức	332										332						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 129		1 129														
-	Lập BC hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm MT theo KH 106/KH-UBND ngày 08/7/2016	500		500														
-	Kinh phí vận hành Trung tâm thu nhận số liệu, tính toán và xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Công văn số 12106/UBND-NN ngày 24/11/2015	518		518														
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	111		111														
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	2 383		759								1 624					31	2 352
a	Chế độ	1 312										1 312						
b	Nghiệp vụ theo định mức	312										312						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	759		759														
-	Giám sát môi trường	600		600														
-	Chương trình phối hợp bảo vệ môi trường	159		159														
14.4	Quy Bảo vệ môi trường	354		354													6	348
a	Chi chế độ	290		290														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64		64														
14.5	Văn phòng đăng ký QSDĐ	1 664		1 664													22	1 642
a	Chế độ	638		638														
b	Nghiệp vụ theo định mức	128		128														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	898		898														
-	Cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai	280		280														
-	Kinh phí thuê bao mạng internet phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu theo QĐ số 2233/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh	118		118														
-	Công tác thẩm tra cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ, công tác thống kê; quản lý và phát triển hệ thống thông tin đất đai	300		300														
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí	200		200														
14.6	Đoàn Mô địa chất	2 203		2 203													32	2 171
a	Chi chế độ	1 633		1 633														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320		320														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	250		250														
-	Tổ chức quan trắc, theo dõi hiện tượng sụt lún đất	250		250														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
14.7	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	5 292	5 292													16	5 276
a	Chi chế độ	744	744														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 388	4 388														
-	KP Quan trắc môi trường theo QĐ 1359/QĐ-UBND ngày 19/4/2016	4 388	4 388														
14.8	Trung tâm phát triển Quy đất	2 438	2 438													27	2 411
a	Chi chế độ	1 258	1 258														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	272	272														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	908	908														
-	KP tiếp nhận, Quản lý, bàn giao các khu đất đã thu hồi	800	800														
-	KP quảng cáo, quảng bá kêu gọi đầu tư vào khu đất được giao QL	108	108														
14.9	Trung tâm Công nghệ thông tin	1 838	1 069	469				300								16	1 822
a	Chi chế độ	661	661														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 017	248	469				300									
-	KP vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ nền giấy + mỗi mọt	248	248														
-	KP hoạt động thúc đẩy CNTT ngành TNMT	300						300									
-	KP thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường	469		469													
14.10	Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch	454	454													6	448
a	Chi chế độ	390	390														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64														
15	Ngành Thông tin Truyền thông	25 843		200	3 004			4 454		9 000		9 185				141	25 702
15.1	Sở thông tin Truyền thông	23 764		200	2 821			2 558		9 000		9 185				122	23 642
a	Chế độ	3 598										3 598					
b	Nghiệp vụ theo định mức	972										972					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	3 224		200	900			72				2 052					
-	Trang phục thanh tra	16										16					
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200										200					
-	Hoạt động phục vụ sách, báo; Quản lý về phục vụ sách báo, tư vấn pháp luật công tác bưu điện xã; Phát triển TTTT nông thôn theo QĐ 119/QĐ-TTG	600			600												
-	Ban chỉ đạo công nghệ thông tin;	120										120					
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu	300										300					
-	Kinh phí tham gia các hội thi thông tin lưu động của Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức	300			300												
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	72						72									



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	KP HD thông tin đối ngoại báo chí: KP HD của Ban T.ti n thống nhất tỉnh: HD quản lý văn hoá, báo chí	500											500				
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo	121											121				
-	Hoạt động thông tin cơ sở	100											100				
-	Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường	200		200													
-	Hội nghị gặp mặt các cơ quan báo chí tại Hà Nội	570											570				
-	XB tờ tin, đặc san chuyên ngành	125											125				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	15 970			1 921				2 486		9 000		2 563				
*	<i>Lĩnh vực Bưu chính</i>																
-	KP quản lý DA nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy cập Internet công cộng: Cuộc thi viết thư quốc tế UPU; Hỗ trợ cho nhân viên điểm bưu điện văn hóa xã theo QĐ 4499/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	975			975												
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính theo Cv 2369/BTTTT-BC ngày 05/7/2017	146											146				
*	<i>Lĩnh vực viễn thông:</i>																
-	Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng	480											480				
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá	146			146												
-	Thực hiện ĐA số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020	800			800												
*	<i>Lĩnh vực báo chí, thông tin đối ngoại</i>																
-	Triển lãm bằng chứng Hoàng Sa, Trường Sa theo KH 98/KH-UBND ngày 13/7/2015	583											583				
-	Đề án truyền thông phòng, chống mua bán người giai đoạn 2017-2021 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	486							486								
-	Tuyên truyền về tỉnh Thanh Hóa trên các ấn phẩm thông tin của TTXVN; Tuyên truyền trên báo Xuân và đài Truyền hình; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương	1 354											1 354				
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng	2 000							2 000								
*	<i>Lĩnh vực truyền thanh</i>																
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống Đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh theo QĐ 4428/QĐ-UBND, 14/11/2016	9 000									9 000						
15.2	<u>Trung tâm CNTT và truyền thông</u>	2 079			183				1 896							19	2 060
a	Chế độ	758							758								
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	192							192								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 129			183				946								

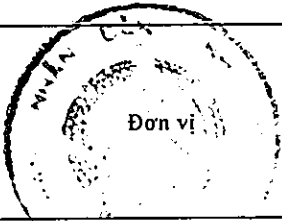
STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Thuê bao đường truyền dữ liệu, Điện hệ thống máy chủ & TB mạng. Chi phí vận hành đường truyền 24/24	452							452								
-	Tập huấn an ninh mạng & đào tạo	183		183													
-	Hoạt động ứng cứu xử lý sự cố, đảm bảo an toàn thông tin theo QĐ số 893/QĐ-TTg ngày 19/8/2015	300						300									
-	Xuất bản, phát hành bản tin an toàn thông tin	194					194										
16	Ngành Lao động, Thương binh và XH	120 781		10 609	747		154			97 821	11 450				824	119 957	
16.1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	25 790		400			154			15 133	10 103				215	25 575	
a	Chế độ	7 806									7 806						
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 969									1 969						
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	1 532						154		1 050	328						
-	Trang phục thanh tra	28									28						
-	BCĐ XKLĐ & C.gia. BCĐ vì sự tiến bộ của Phụ nữ, CT giảm nghèo theo NQ 30a. Ban công tác người cao tuổi. BCĐ đào tạo nghề LĐNT. BCĐ thực hiện QĐ 32/QĐ-TTg (nghề CT xã hội): Triển khai thực hiện các chính sách ASXH và hỗ trợ giảm nghèo tại VN.	950									950						
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động	100									100						
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh: chuẩn bị báo cáo Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững thuộc 5 chương trình trọng tâm giai đoạn 2016-2020	300									300						
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	154						154									
d	Chi sự nghiệp tại Sở	4 462		400							4 062						
-	Khen thưởng, Gặp mặt người có công ngày 27/7	520									520						
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng (4000 đối tượng)	632									632						
-	Quà LĐ tình thăm hỏi các ngày lễ, Tết	950									950						
-	Thăm viếng nghĩa trang: tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào	870									870						
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhỏ	150									150						
-	Sao hồ sơ, bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công. Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH	520									520						
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề	200			200												
-	T. truyền, T.huấn C.tác BV Trẻ em HIV	200			200												
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công	100									100						
-	Đoàn đại biểu NCC tiêu biểu dự HN toàn quốc	200									200						
-	KP HĐ của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên	120									120						
đ	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	10 021									10 021						
-	KP chúc thọ người cao tuổi (Theo QĐ 3726/QĐ-UBND ngày 14/11/2011)	2 200									2 200						

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Triển khai các chương trình, KH của UBND tỉnh về trẻ em (QĐ 5328/QĐ-UBND ngày 17/12/2015; QĐ 1726/QĐ-UBND ngày 25/5/2016; QĐ 2010/QĐ-UBND ngày 10/6/2016)	1 916										1 916						
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020 (QĐ 4071/QĐ-UBND, ngày 14/10/2015)	800										800						
-	KP thực hiện Kế hoạch Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2016-2020 (QĐ 203/QĐ-UBND ngày 18/01/2016)	372										372						
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình	600										600						
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTg về CS hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho Trẻ em (KH 44/KH-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh)	90										90						
-	Thực hiện ĐA Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người RNTT dựa vào cộng đồng (Kế hoạch 131/KH-UBND, 8/9/2016)	570										570						
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực cơ sở giới (Kế hoạch 10/KH-UBND, 17/01/2017)	173										173						
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp theo QĐ 4115 ngày 30/10/2017	300										300						
-	Công trình Bia ghi công tri ân các anh hùng liệt sĩ tỉnh Thanh Hóa tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Đường 9 theo VB số 12692/UBND-VX, 18/10/2017	1 200										1 200						
-	Vốn đối ứng DA thu thập thông tin và cập nhật dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có người đang hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội theo QĐ 577/QĐ-BLĐTBXH, 20/4/2017	1 800										1 800						
		3 487										2 140	1 347				34	3 453
16.2	Chi cục phòng chống TNXH	1 132											1 132					
a	Chế độ	215											215					
b	Nghiệp vụ theo định mức	270											270					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù																	
-	Thực hiện Tiêu đề án 2 "Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về" thuộc Đề án 3, Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020 (KH 44/KH-UBND, 21/3/2016)	150											150					
-	KP hoạt động BCD Phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (QĐ 3818/QĐ-UBND, 21/11/2011)	120											120					
d	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	1 870											1 870					
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	1 370											1 370					



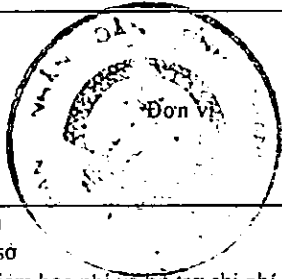
STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	500											500					
16.3	10 894											10 894				102	10 792
a	9 294											9 294					
b	1 024											1 024					
c	576											576					
-	576											576					
16.4	25 201											24 794				161	25 040
a	13 663											13 663					
b	1 616											1 616					
c	9 922											9 515					
-	9 375											9 375					
-	407											407					
-	140											140					
16.5	7 837											7 725				46	7 791
a	5 081											5 081					
b	464											464					
c	2 292											2 180					
-	2 126											2 126					
-	112											112					
-	54											54					
16.6	1 608											1 608				22	1 586
a	1 084											1 084					
b	224											224					
c	300											300					
-	300											300					
16.7	17 637											17 637				99	17 538
a	9 097											9 097					
b	992											992					
c	7 548											7 548					

(Handwritten signature)



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)					
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh				
-	Chế độ đối tượng theo TLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	7 467																		
-	Chế độ mai táng phí theo ND-TLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	81																		
16.8	Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội	4 734																	48	4 686
a	Chế độ	2 640																		
b	Nghiệp vụ theo định mức	480																		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 614																		
-	Hỗ trợ hoạt động công tác xã hội	600																		
-	KP thực hiện mô hình phòng và trị liệu RNTT theo KH số 147/KH-UBND ngày 03/10/2016	700																		
-	Chi phí khám sức khỏe và chi phí điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại cơ sở điều trị Methadone theo TT 73/TT-BTC	314																		
16.9	TT Chăm sóc sức khỏe Người có công	3 960																	32	3 928
a	Chế độ	2 758																		
b	Nghiệp vụ theo định mức	320																		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	882																		
-	Xăng xe đưa đón, phục vụ NCC đi điều dưỡng	632																		
-	Trang thiết bị (chân, ga, dụng cụ...) phục vụ NCC đến điều dưỡng	250																		
16.10	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	4 005																	25	3 980
a	Chế độ	1 971																		
b	Nghiệp vụ theo định mức	256																		
c	Chi chế độ đối tượng	1 778																		
-	Chế độ đối tượng theo TLT 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH	1 778																		
16.11	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	4 356						105											16	4 340
a	Chế độ	1 595																		
b	Nghiệp vụ theo định mức	176																		
c	Chi chế độ đối tượng và các khoản đặc thù:	2 585							105											
-	Chế độ cho đối tượng nuôi dưỡng theo QĐ 3542/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	2 480																		
-	Mua BHYT cho đối tượng theo TT 09/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT	105							105											
16.12	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	1 063								123										1 063
-	Hỗ trợ tiền ăn cho làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, ngày 21/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	940																		
-	Hỗ trợ tiền đóng BHYT cho trẻ em trên 6 tuổi tại Làng trẻ em SOS theo QĐ 1832/QĐ-UBND, 21/5/2015	123							123											
16.13	Trường TC nghề Miền núi	3 986																	11	3 975

Handwritten signature/initials

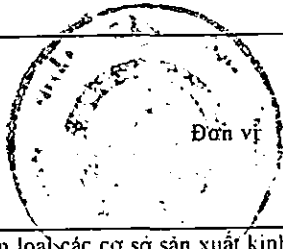


STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Định mức học sinh	2 805		2 805													
-	KP tăng lương cơ sở	107		107													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	1 074		1 074													
16.14	Trường TC nghề TTN khuyết tật, đặc biệt khó khăn	6 223		6 223											13	6 210	
a	Chi theo định mức:	2 772		2 772													
-	Định mức học sinh	2 606		2 606													
-	Hỗ trợ KP chăm sóc, quản lý học sinh khuyết tật	166		166													
b	Chi chế độ đặc thù	3 451		3 451													
-	Học bổng chính sách theo QĐ 152	3 200		3 200													
-	Phụ cấp trách nhiệm theo TT 01	17		17													
-	Phụ cấp ưu đãi giáo viên trường chuyên biệt theo ND 113	182		182													
-	KP tăng lương cơ sở	52		52													
17	Ngành Nông nghiệp & PTNT	278 065	127 610	3 450	15 270			176				131 559			3 106	274 959	
17.1	Sở Nông nghiệp & PTNT	30 118	12 533		300			176				17 109			283	29 835	
a	Chế độ	8 661										8 661					
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 254										2 254					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 470		300				176				3 994					
-	Trang phục thanh tra	64										64					
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai	400										400					
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH, Viện Hải Dương học	300		300								300					
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	300										300					
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, BH tàu và thuyền viên	1 450										1 450					
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	700										700					
-	Triển khai thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp	600										600					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	176						176									
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ tổng kết các lĩnh vực hàng năm	480										480					
d	Chi sự nghiệp tại sở	2 200										2 200					
-	Khen thưởng, tổng kết ngành	400										400					
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản	1 800										1 800					
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	12 533	12 533														
-	Thanh quyết toán dự án Trung tâm Nghiên cứu và Sản xuất giống thủy sản theo QĐ 3457/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 (Gói thầu số 6)	5 000	5 000														

Handwritten signature

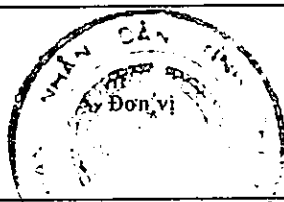


STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Thanh toán quyết toán công trình sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Gốc Va, xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc theo Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	1 881	1 881														
-	Vốn đối ứng DA người lợi ven biển và sự phát triển bền vững vùng biển	1 704	1 704														
-	Vốn đối ứng DA thực lợi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ vùng núi	1 750	1 750														
-	Vốn đối ứng DA hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở vùng và vùng đang tái tạo	100	100														
-	Vốn đối ứng Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP - gđ 2	1 377	1 377														
-	Vốn đối ứng Dự án Redd+	451	451														
-	Vốn đối ứng Dự án phát triển ngành lâm nghiệp WB3	270	270														
17.2	Chi Cục Lâm nghiệp	4 718				996							3 722			79	4 639
a	Chế độ	2 498											2 498				
b	Nghiệp vụ theo định mức	554											554				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 666				996							670				
-	Tổ chức Tết trồng cây	250											250				
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giống cây lâm nghiệp	300											300				
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp	120											120				
-	KP tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác; thu hoạch tre luồng theo KH số 636/QĐ-UBND, 24/02/2016:	996				996											
17.3	Chi cục Đê điều và PC lụt bão	14 570	4 070										10 500			255	14 315
a	Chế độ	7 789											7 789				
-	Chế độ của công chức	1 589											1 589				
-	Chế độ của viên chức	6 200											6 200				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 351											2 351				
-	Nghiệp vụ của công chức	351											351				
-	Nghiệp vụ của viên chức	1 312											1 312				
-	Bù nghiệp vụ tối thiểu	688											688				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	4 430	4 070										360				
-	Trang phục KSV đê điều	360											360				
-	KP phòng chống lụt bão (Trục 24/24)	3 870	3 870														
-	KP chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên khu vực sông Mã	200	200														
17.4	Chi cục QLCL Nông lâm Thủy sản	3 271	1 653										1 618			46	3 225
a	Chế độ	1 305											1 305				
b	Nghiệp vụ theo định mức	293											293				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 673	1 653										20				
-	Trang phục thanh tra	20											20				
-	Q. lý chất lượng ATTP chuỗi trồng trọt, trồng thủy sản, chăn nuôi	823	823														



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TĐ-TT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Dánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và công bố đến người TD.	230	230															
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý chất lượng chuỗi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	600	600															
17.5	Chi Cục thú y	23 778	7 305									16 473					306	23 472
a	Chế độ	9 884										9 884						
-	Chế độ của công chức	1 666										1 666						
-	Chế độ của viên chức	8 218										8 218						
b	Nghiệp vụ theo định mức	5 917										5 917						
-	Nghiệp vụ của công chức	293										293						
-	Nghiệp vụ của viên chức	1 632										1 632						
-	Bù nghiệp vụ tối thiểu 200 trđ/Trạm	3 992										3 992						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	672										672						
-	Trang phục	172										172						
-	HĐ của 2 trạm kiểm dịch động vật	500										500						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	805	805															
-	Thanh toán quyết toán sửa chữa Văn phòng Chi cục Thú y theo QĐ 2791/QĐ-UBND ngày 3/8/2017	805	805															
e	KP thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch giá súc, gia cầm thường xuyên (thực hiện theo KH của TW và Tỉnh)	6 500	6 500															
17.6	Chi Cục bảo vệ thực vật	20 282	5 372									14 910					297	19 985
a	Chế độ	8 955										8 955						
-	Chế độ của công chức	1 577										1 577						
-	Chế độ của viên chức	7 378										7 378						
b	Nghiệp vụ theo định mức	5 955										5 955						
TĐ	Nghiệp vụ của công chức	293										293						
-	Nghiệp vụ của viên chức	1 408										1 408						
-	Bù nghiệp vụ tối thiểu	4 254										4 254						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 830	1 830															
-	Trang phục	40	40															
-	HĐ thanh tra chuyên ngành QĐ 526/2009/QĐ-BNN&PTNT	240	240															
-	Chi đạo tình hình sâu bệnh; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp	850	850															
-	KP duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp	700	700															
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 542	3 542															
-	Thanh toán quyết toán sửa chữa thường xuyên các trạm BVTV theo QĐ số 2661/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	3 542	3 542															

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
17.7	Chi Cục Thủy lợi	1 847												1 847			29	1 818
a	Chế độ	1 273												1 273				
b	Nghiệp vụ theo định mức	274												274				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300												300				
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi trước mùa mưa lũ, thiên tai, phòng chống thiên tai CV 1879/TCTL-QLCT ngày 23/11/2015	300												300				
17.8	Chi cục phát triển nông thôn	4 230												4 230			56	4 174
a	Chế độ	2 626												2 626				
b	Nghiệp vụ theo định mức	566												566				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 038												1 038				
-	Trang phục thanh tra	8												8				
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC	600												600				
-	Công tác phát triển trang trại; Lễ hội làng nghề, hội đồng thẩm định làng nghề	330												330				
-	Thông kê cơ giới hóa trong nông nghiệp	100												100				
17.9	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	1 975												1 975			27	1 948
a	Chế độ	1 402												1 402				
b	Nghiệp vụ theo định mức	273												273				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	300												300				
-	KP kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo và VP Điều phối XD NTM	300												300				
17.10	Chi cục Kiểm lâm	69 697	13 832											55 865			675	69 022
a	Chế độ	47 982												47 982				
-	Chế độ của công chức	29 370												29 370				
-	Chế độ của viên chức	18 612												18 612				
b	Nghiệp vụ theo định mức	6 750												6 750				
TĐ	Nghiệp vụ của công chức	5 694												5 694				
-	Nghiệp vụ của viên chức	1 056												1 056				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 533	400											1 133				
-	Trang phục Kiểm lâm	1 133												1 133				
-	Thực hiện Chi thị 12 về Bảo vệ rừng	400	400															
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	13 432	13 432															
-	PA PCCC rừng phân kỳ theo QĐ 5616/QĐ- UBND ngày 31/12/2015	6 975	6 975															
-	PA Cập nhật theo dõi diễn biến TN rừng theo QĐ 3468/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	2 114	2 114															
-	Đề án khu BT các loài hạt trần quý hiếm Nam Động theo QĐ 4376/QĐ-UBND ngày 6/12/2013 và 07/QĐ-UBND ngày 5/1/2015	1 860	1 860															

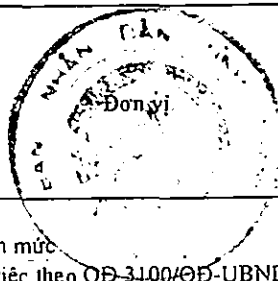


STT	Dự toán 2018	Bao gồm												Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh					
-	Dự án "điều tra, bảo tồn loài voọc xám, cá loài cư li tại khu bảo tồn Nam Động theo QĐ 4110/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	783	783															
-	PA giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 theo QĐ 3197/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1 700	1 700															
17.11	Chi cục Khai thác & Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	7 701	4 331	60								3 310					82	7 619
a	Chi chế độ	2 472										2 472						
b	Nghiệp vụ theo định mức	468										468						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 919	1 489	60								370						
-	Trang phục thanh tra	16										16						
-	KP chứng thực khai thác thủy sản, Thông tin tuyên truyền	233	233															
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, BH tàu và thuyền viên	1 256	1 256															
-	KP chỉ đạo phòng chống lụt bão: thường trực, tuyên truyền đường dây nóng Việt Nam-Trung Quốc	190										190						
-	Kinh phí đăng ký và mua bảo hiểm tài tuần tra ven biển 400HP theo CV 639/UBND-NN ngày 17/1/2017	164										164						
-	Quản lý sinh vật ngoại lai	60		60														
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 842	2 842															
-	KP thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản QĐ 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012 và QĐ 3693/QĐ-UBND	940	940															
-	Tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ mua máy TT liên lạc thực hiện phương án cùng cố, phát triển tổ đoàn kết trên biển theo QĐ 1703/QĐ-UBND ngày 24/5/2013	1 902	1 902															
17.12	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	1 147	1 147														16	1 131
a	Chi chế độ	837	837															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	150	150															
-	BCĐ chương trình nước sạch VSMT nông thôn	150	150															
17.13	Ban quản lý trung tâm phát triển nông thôn	850	850															850
a	Định mức biên chế	200	200															
b	Chi nghiệp vụ đặc thù	650	650															
-	Chi cập nhật thông tin, dự báo thị trường về NLTS; XD bản tin xúc tiến thương mại nông nghiệp, NTM, công tác tuyên truyền báo đài	350	350															
-	Chi khảo sát tại các HTX NN và khách hàng tiềm năng theo CV 5169/BKHĐT-KTDV ngày 28/7/2015 của Ban quản lý tin dụng chuyên ngành Jica	300	300															
17.14	Trường cao đẳng nông lâm	7 188			7 188												70	7 118
a	Chi theo định mức	6 382			6 382													
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	6 382			6 382													



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHNT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	806			806													
-	Trợ cấp cho học sinh thiếu số (Theo QĐ 194) + học bổng học sinh	390			390													
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	95			95													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	321			321													
17.15	Trường CĐ nghề NN & PTNT	6 486			6 486												69	6 417
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	5 792			5 792													
-	KP tăng lương cơ sở	318			318													
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	376			376													
17.16	Trung tâm khuyến nông	8 173	7 873		300												62	8 111
a	Chi chế độ	2 749	2 749															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	624	624															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 800	1 500		300													
-	Mô hình trình diễn UDKHKT	800	800															
-	XD chuyên mục trên báo. đài và KP H.đồng tư vấn khuyến nông	700	700															
-	Tập huấn chuyển giao KHKT	300			300													
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 000	3 000															
-	Sửa chữa nhà làm việc (QĐ 2579/QĐ-UBND ngày 19/7/2017)	3 000	3 000															
17.17	TT NC Ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	6 377	6 377														22	6 355
a	Chi chế độ	1 055	1 055															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224															
e	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	5 098	5 098															
-	Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm vùng sinh thái (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 100	2 100															
-	Nghiên cứu phát triển rau, hoa, cây ăn quả (CV 7780/UBND-NN ngày 30/9/2013)	2 998	2 998															
17.18	TT Nghiên cứu Ứng dụng KHKT chăn nuôi	1 015	1 015														19	996
a	Chi chế độ	823	823															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192															
17.19	TT Nghiên cứu và SX giống thủy sản	1 070	1 070														16	1 054
a	Chi chế độ	910	910															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160															
17.20	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng KHCN Lâm nghiệp	1 665	1 665														29	1 636
a	Chi chế độ	1 377	1 377															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	288	288															
17.21	Ban QL rừng phòng hộ và rừng đa dụng	23 073	23 073														260	22 813
a	Ban QLý RPH Lang Chánh	1 850	1 850														24	1 826
-	Chi chế độ	1 610	1 610															

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240															
b	Ban QLý RPH Sông Đăn	2 097	2 097														21	2 076
-	Chi chế độ	1 289	1 289															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	208	208															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	600	600															
c	Ban QLý RPH Sim	1 266	1 266														19	1 247
-	Chi chế độ	1 074	1 074															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192															
d	Ban QLý RPH Sông Chàng	2 303	2 303														22	2 281
-	Chi chế độ	1 579	1 579															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500															
e	Ban QLý RPH Tỉnh Gia	1 706	1 706														26	1 680
-	Chi chế độ	1 450	1 450															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	256	256															
f	Ban QLý RPH Sông Lò	1 852	1 852														24	1 828
-	Chi chế độ	1 612	1 612															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240															
g	Ban QLý RPH Như Xuân	1 718	1 718														19	1 699
-	Chi chế độ	1 026	1 026															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500															
h	Ban QLý RPH Mường Lát	2 669	2 669														22	2 647
-	Chi chế độ	1 945	1 945															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	224	224															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500															
i	Ban QLý RPH Thạch Thành	1 124	1 124														16	1 108
-	Chi chế độ	964	964															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	160	160															
k	Ban QLý RPH Na Mèo	2 425	2 425														24	2 401
-	Chi chế độ	1 685	1 685															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500															
l	Ban QLý RPH Thanh Kỳ	2 015	2 015														19	1 996
-	Chi chế độ	1 223	1 223															
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192															
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	600	600															
m	Ban QLý RPH Đầu nguồn Sông Chu	2 048	2 048														24	2 024



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Chi chế độ	1 308	1 308														
-	Chi nghiệp vụ theo định mức	240	240														
-	Chi sửa chữa nhà làm việc theo QĐ 3100/QĐ-UBND, 17/8/2016	500	500														
17.22	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	6 568	6 568													59	6 509
a	Chi chế độ	3 678	3 678														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	588	588														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	262	262														
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	52	52														
-	CT bảo vệ rừng	210	210														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 040	2 040														
-	Dự án bảo tồn và phát triển các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Thông Pà Cò và Thông Dò Bắc (QĐ 4033/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	460	460														
-	Dự án nghiên cứu, bảo tồn các loài Gấu Nưa và Cây Vần Bắc (QĐ 4027/QĐ-UBND ngày 17/10/2016)	480	480														
-	Sửa chữa, cải tạo khu làm việc và các hạng mục phụ trợ ban quản lý khu BTTN Pù Luông (Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 29/7/2016)	1 100	1 100														
17.23	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7 347	6 217	1 130												81	7 266
a	Chi chế độ	4 440	4 440														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	808	808														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	589	589														
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	189	189														
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng	400	400														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 510	380	1 130													
-	Dự án ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Pù Hu (QĐ 84/QĐ-UBND ngày 08/01/2016)	1 130		1 130													
-	Dự án điều tra bảo tồn Ba kích và Sa nhân tím tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	380	380														
17.24	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	8 250	7 216	1 034												76	8 174
a	Chi chế độ	4 514	4 514														
-	Chế độ	3 416	3 416														
-	Phụ cấp NĐ 116/NĐ-CP	647	647														
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	291	291														
-	Phụ cấp thâm niên nghề	160	160														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	762	762														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	334	334														
-	Trang phục ngành kiểm lâm	34	34														
-	NV thuộc CT bảo vệ rừng, sửa chữa các biển báo PCCC rừng	300	300														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 640	1 606	1 034													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Điều tra, bảo tồn các loài Chim quý hiếm, nguy cấp tại khu BTTN Xuân Liên, huyện Thường Xuân (QĐ 670/QĐ-UBND ngày 26/02/2016)	421	421														
-	Trồng rừng bản ngập nước tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường vùng ven hồ chứa nước cửa Đạt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (QĐ 1761/QĐ-UBND ngày 24/5/2016)	1 034		1 034													
-	Công trình: Đường tuần tra từ Trạm Kiểm lâm Hón Can đi Pù Gió (Quyết định quyết toán 2544/QĐ-UBND ngày 18/7/2017)	391	391														
-	Đề án sử dụng rừng bền vững tái nguyên rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên	794	794														
17.25	Vườn Quốc gia Bến En	10 887	9 661	1 226												120	10 767
a	Chi chế độ	6 931	6 931														
-	Chế độ	5 552	5 552														
-	Phụ cấp ND 116/ND-CP	386	386														
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	516	516														
-	Phụ cấp thâm niên nghề	477	477														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	1 201	1 201														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 029	1 029														
-	Trang phục ngành Kiểm lâm	229	229														
-	Chương trình bảo vệ rừng, mua sắm xuống tuần tra, hỗ trợ xăng dầu tuần tra (QĐ2409/QĐ-UBND ngày 12/7/2013)	800	800														
d	Chi thực hiện các đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 726	500	1 226													
-	Dự án bảo tồn và phát triển loài rau sắng tại Vườn quốc gia Bến En (QĐ 1464/QĐ-UBND ngày 8/5/2017)	500	500														
-	Dự án Áp dụng biện pháp hóa sinh để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương) trên khu vực lòng hồ Sông Mực (QĐ 85/QĐ-UBND ngày 08/1/2016)	1 226		1 226													
17.26	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2 342	2 342													19	2 323
a	Chi chế độ	768	768														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	192	192														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 382	1 382														
-	KP duy trì phòng kiểm nghiệm	291	291														
-	KP duy trì tổ chức chứng nhận	215	215														
-	KP phục vụ công tác quản lý chất lượng trồng trọt phân bón thức ăn chăn nuôi	50	50														
-	KP giám sát ATTP nông lâm thủy sản (49/KH-UBND)	506	506														
-	Bổ sung trang thiết bị kiểm tra nhanh phục vụ công tác kiểm tra, giám sát ATTP tại hiện trường	320	320														
17.27	Đoàn quy hoạch Nông Lâm nghiệp	497	497													8	489

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
a	Chi chế độ	417	417														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	80	80														
17.28	Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai	835	835													6	829
a	Chi chế độ	321	321														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64														
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	450	450														
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiểm tra, giám sát của Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng	210	210														
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiểm tra, giám sát của Quỹ Phòng chống thiên tai	240	240														
17.29	Đoàn quy hoạch thiết kế Thù lơi	496	496													6	490
a	Chi chế độ	432	432														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	64	64														
17.30	Ban QL Cảng cá Lạch Hối	567	567													11	556
a	Chi chế độ	455	455														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	112	112														
17.31	Ban quản lý cảng cá Lạch Bang	569	569													11	558
a	Chi chế độ	457	457														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	112	112														
17.32	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	476	476													11	465
a	Chi chế độ	364	364														
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	112	112														
18	Ngành Văn hóa Thể thao	231 994			102 311				107 767	10 164				11 752		1 474	230 520
18.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	56 869							39 433	5 684				11 752		340	56 529
a	Chế độ	8 967												8 967			
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 230												2 230			
c	Chi nhiệm vụ đặc thù, bổ sung	1 685							1 130					555			
-	Trang phục thanh tra	21												21			
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa"	450							450								
-	BCĐ công tác gia đình; BCĐ nhà nước về du lịch; Bảo trợ hoạt động của Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa	360												360			
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	174												174			
-	Quản lý về du lịch	240							240								
-	Quản lý về gia đình	240							240								
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200							200								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
d	Chi sự nghiệp văn hoá	4 050								4 050								
-	Chi đạo XD làng bản CQVH. Các hoạt động quản lý văn hoá + báo tin, In giấy phép công nhận xếp hạng di tích	1 600								1 600								
-	Khen thưởng	750								750								
-	Chi đạo tuyên truyền, tổ chức, hội thảo: tổ chức ngày hội văn công	1 600								1 600								
-	Công tác chi đạo xếp hạng di tích	100								100								
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 150								3 150								
-	Thực hiện các Đề án "Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên" giai đoạn 2014-2020 theo QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 11/9/2013	304								304								
-	Bổ sung hệ thống thiết bị hội trường (Theo QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 04/5/2016)	399								399								
-	Thanh quyết toán công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo QĐ 2777/QĐ-UBND, 03/8/2017	1 921								1 921								
-	Kinh phí xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể lần thứ 2 - năm 2018; lần thứ 3 - năm 2020	526								526								
f	Sự nghiệp Thể dục thể thao	5 684									5 684							
-	Tổ chức các giải thi đấu tỉnh và TW tổ chức	1 310								1 310								
-	Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hoá lần thứ VIII năm 2018	4 374								4 374								
g	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014	1 103								1 103								
h	Chi hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá trẻ (Thanh toán theo hợp đồng)	30 000								30 000								
18.2	Ban Nghiên cứu & Biên soạn lịch sử	1 797			560					1 237							17	1 780
a	Chế độ	603								603								
b	Nghiệp vụ theo định mức	144								144								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	40								40								
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	40								40								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 010			560					450								
-	Cuốn lịch sử VH Thanh Hoá tập 7 (năm 2017: ST, biên soạn; năm 2018: Hội nghị, thảo luận, xin ý kiến chuyên gia, hoàn thiện và in ấn bản)	150								150								
-	Bồi dưỡng tập huấn lịch sử Địa phương	60			60													
-	Danh nhân Thanh Hoá tập 9 (năm 2017: Sưu tầm biên soạn; năm 2018: Biên tập và xuất bản)	100								100								
-	Niên biểu lịch sử VH Thanh Hoá Tập III (thời gian thực hiện từ 2014-2018) (năm 2017: ST, biên soạn; năm 2018: tổ chức Hội thảo, sưu tầm, biên soạn; năm 2019: biên tập và xuất bản)	100								100								
-	Xây dựng tủ tư liệu lịch sử địa chỉ văn hóa; lịch sử Thanh Hóa	100								100								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Nghiên cứu biên soạn sách địa danh lịch sử, văn hóa và "Vai trò của anh hùng dân tộc Lê Lợi và đóng góp của nhân dân Thanh Hóa trong thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn"	500			500													
-	Xuất bản cuốn Làng cổ Hoành Trung - Hậu Lộc																	
18.3	Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa	4 334								4 334							35	4 299
a	Chế độ	1 158								1.158								
b	Nghiệp vụ theo định mức	256								256								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 650								1 650								
-	Kinh phí phục vụ xếp hạng di tích và kiểm kê, phân loại, công nhận các di tích; Chính lý bổ sung các hồ sơ di tích đã xếp hạng.	650								650								
-	Khảo sát chống xuống cấp di tích	200								200								
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý di tích	200								200								
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	100								100								
-	Hỗ trợ hoạt động DTQGĐB Bà Triệu (4762/2016/QĐ-UBND 19/12/2016)	500								500								
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 270								1 270								
-	Lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh đưa vào danh mục quốc gia (04 Di sản)	720								720								
-	Kiểm kê văn hóa phi vật thể theo KH 27: Hoạt động hội đồng kiểm kê tài sản di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật khu di tích Bà Triệu (từ năm 2018 ko còn KP Hộ động kiểm kê Bà Triệu)	550								550								
18.4	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	4 964								4 964							74	4 890
a	Chế độ	2 068								2 068								
b	Nghiệp vụ theo định mức	416								416								
c	Bổ sung kinh phí quản lý đối với Di tích Quốc gia đặc biệt	500								500								
d	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 000								1 000								
-	Chính lý phục chế hiện vật + Suu tầm bảo quản hiện vật	280								280								
-	Tuyên truyền quảng bá, xuất bản ấn phẩm	170								170								
-	CP vận hành trạm vệ tinh NHDL di sản VH phi vật thể	250								250								
-	KP quản lý Đền Vua Lê Thái Tổ và Đền Lê lai (bản giao từ huyện về BQLDT Lam Kinh)	300								300								
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980								980								
-	Thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn và PT bền vững rừng ĐD khu DTLS Lam Kinh theo QĐ 2468/QĐ-UBND ngày 16/7/2013	980								980								
18.5	Bảo văn hoá và đời sống	3 808								3 808							29	3 779
a	Chế độ	1 002								1 002								
b	Nghiệp vụ theo định mức	240								240								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 566								2 566								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
	Bù phát hành báo (2677/QĐ-UBND ngày 15/8/2011: Báo Văn hóa và Đời sống xuất bản tăng lên 3 kỳ/tuần; xuất bản thêm số báo cuối tháng. phát hành trung bình 6.500-8.000 bản/kỳ)	1 895								1 895								
	Hỗ trợ kinh phí báo điện tử	600								600								
	Phí quản lý, vận hành khu làm việc tại nhà hợp khối	71								71								
18.6	Bảo tàng tỉnh	6 667								6 667							46	6 621
a	Chế độ	1 544								1 544								
b	Nghiệp vụ theo định mức	304								304								
c	Hỗ trợ 4 HDLD theo Thông báo số 211-TB/VPTU ngày 26/8/2015 của Văn phòng Tỉnh ủy	177								177								
d	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 532								1 532								
	Bảo quản hiện vật. Trưng bày lưu động	770								770								
	Sưu tầm, trưng bày hiện vật. Tuyên truyền quảng bá về bảo tàng: Dịch tài liệu cổ	410								410								
	Tiền điện phục vụ vận hành các thiết bị bảo quản hiện vật, cổ vật theo CV 7649 ngày 25/9/2013	352								352								
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	3 110								3 110								
	Đề án sưu tầm bảo quản và chỉnh lý nội dung, hình thức trưng bày Bảo tàng tỉnh Thanh hoá, giai đoạn 2010-2020 (phân kỳ theo QĐ số 3322/QĐ-UB ngày 20/09/2010)	3 110								3 110								
18.7	Thư viện Tỉnh	5 318			250					5 068							42	5 276
a	Chế độ	1 718								1 718								
b	Nghiệp vụ theo định mức	400								400								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 550			100					2 450								
	Mua sách, báo bổ sung cho thư viện tỉnh, tạp chí thư viện: Luân chuyển kho sách xuống cơ sở phục vụ người dân vùng sâu vùng xa, trại giam, trại tạm giam, trường giáo dưỡng... theo Công văn số 3754/BVHTTDL-TV ngày 20/9/2016	920								920								
	Sao chụp tài liệu Hán nôm: địa chí, ST, BS, và BS, in ấn tài liệu TH qua báo chí TW: Dịch thuật tài liệu tiếng Pháp	300								300								
	Tập huấn, chuẩn hóa nghiệp vụ thư viện	100			100													
	Quản lý đóng sửa sách, báo: Xây dựng lại hệ thống mục lục lưu trữ thông tin thư viện.	350								350								
	Tổ chức ngày hội sách và văn hóa đọc - nhân ngày sách VN theo chỉ đạo của Bộ VH TT & DL tại TB số 02/LHTVBMT ngày 13/7/2016; Tổ chức hội báo xuân, hội thi thư pháp, ngày bạn đọc Thiếu nhi; đề án "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các Thư viện, Bảo tàng Nhà VH, Câu lạc bộ VH"	580								580								

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Chi phí vận hành trụ sở mới	300								300							
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	650			150					500							
-	Thực hiện chương trình phối hợp giữa Thư viện tỉnh với Bưu điện tỉnh trong việc tăng cường phục vụ sách, báo tại các điểm Bưu điện văn hoá xã (CV số 12980/UBND-KTTC ngày 29/12/2014)	500								500							
-	KP tham gia vòng chung kết cuộc thi cán bộ thư viện giỏi tại Khánh Hòa	150			150												
18.8	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	12 582								12 582						220	12 362
a	Chế độ	7 264								7 264							
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 392								1 392							
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	3 926								3 926							
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (3 đoàn)	1 530								1 530							
-	KP di chuyển địa điểm, ra mắt và xây dựng loại hình nghệ thuật đặc thù	1 496								1 496							
-	Liên hoan các dân nhạc sân khấu truyền thống Việt Nam theo quyết định số 285/QĐ-BVHTTDL 17/01/2013 (5 năm/lần)	900								900							
18.9	Nhà hát ca múa - kịch lam sơn	10 272								10 272						200	10 072
a	Chế độ	6 014								6 014							
b	Nghiệp vụ theo định mức	1 120								1 120							
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 738								2 738							
-	Biểu diễn phục vụ c.trị. miền núi + ca nhạc đón giao thừa. năm mới	1 180								1 180							
-	Tiêu phẩm SK chiều thứ 7. sân khấu thiếu nhi	828								828							
-	Hỗ trợ Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	510								510							
-	Kinh phí vận hành trụ sở mới	220								220							
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	400								400							
-	KP xây dựng và tham gia cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc năm 2018 (285/QĐ-BVHTTDL ngày 17/01/2013)	400								400							
18.10	TT phát hành phim & chiếu bóng	6 111								6 111						84	6 027
a	Chế độ	2 563								2 563							
b	Nghiệp vụ theo định mức	528								528							
c	Chi bổ sung nhiệm vụ đặc thù:	2 020								2 020							
-	Hỗ trợ kinh phí chiếu phim phục vụ miền núi (xin điều chỉnh tăng lên, do đơn vị phải chiếu phim ở vùng sâu, vùng xa. bãi ngang... phương tiện đi lại khó khăn)	1 400								1 400							
-	Biên tập & lồng tiếng dân tộc	370								370							
-	Thay thế trang thiết bị chuyên môn	250								250							
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 000								1 000							
-	KP sửa chữa cải tạo nhà làm việc trung tâm theo QĐ 4178/QĐ-UBND ngày 01/11/2017	1000								1 000							
18.11	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	2 633								2 633						67	2 566

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
a	Chế độ	1 135								1 135								
b	Nhiệm vụ theo định mức	304								304								
c	Hỗ trợ kinh phí đối với Di sản văn hóa Thế Giới	500								500								
d	Chi nhiệm vụ đặc thù	310								310								
-	Sưu tầm hiện vật (đề nghị bổ sung thêm KP để thực hiện nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học theo Cv 3584/UBND-VX ngày 13/6/2011)	140								140								
-	Sửa chữa biển quảng cáo trên các đường Quốc lộ	170								170								
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	384								384								
-	Thuê trụ sở làm việc + phòng trưng bày	84								84								
-	Tham dự hội nghị thường niên của UB Di sản Thế giới	300								300								
18.12	Trung tâm văn hóa tỉnh	5 133			50					5 083							67	5 066
a	Chế độ	2 119								2 119								
b	Nhiệm vụ theo định mức	496								496								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 518			50					2 468								
-	Kinh phí tham gia các cuộc liên hoan, tham gia hội diễn	2 000								2 000								
-	Dựng cụm cổ động + Phát hành bản tin văn hoá cơ sở theo QĐ số 428/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của UBND tỉnh.	468								468								
-	Mở lớp VHMT cơ sở. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo. mở lớp tập huấn. hội nghị. in ấn tài liệu	50			50													
18.13	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	89 031			79 290					5 575	4 166						151	88 880
a	Chế độ	4 519								4 519								
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 056								1 056								
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	67 290			67 290													
-	Tiền công HLV, VĐV thành tích cao (450 VNĐ)	12 701			12 701													
-	Tiền ăn tập luyện thi đấu HLV, VĐV (450 VNĐ)	31 265			31 265													
-	Chi phí tập luyện + thi đấu các giảiQG (450 VNĐ)	18 029			18 029													
-	Tập huấn trong nước theo QĐ 2466	750			750													
-	Mua sắm TTB tập luyện theo QĐ 2466, 8/3/2012	1 390			1 390													
-	KP thuê nhà cho VĐV	900			900													
-	Kinh phí thuê HLV, VĐV bóng chuyền theo công văn số 9575/UBND-KTTC ngày 09/10/2014	2 255			2 255													
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	4 166									4 166							
-	KP tham gia đại hội TDTT toàn quốc năm 2018 (Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	4 166									4 166							
e	Đào tạo, tập huấn VĐV thành tích cao theo QĐ 2466/QĐ-UBND	12 000			12 000													12 000
18.15	Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao	22 161			22 161												100	22 061
a	Chi theo định mức	9 392			9 392													

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	9 392			9 392												
b	Chi nghiệp vụ đặc thù	12 769			12 769												
-	Chế độ dinh dưỡng cho học sinh năng khiếu	11 037			11 037												
-	Trang phục học sinh năng khiếu	756			756												
-	Dụng cụ tập luyện học sinh năng khiếu	454			454												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	22			22												
-	Bảo trì, bảo dưỡng các công trình thể thao	500			500												
18.16	Liên đoàn bóng đá	314								314						2	312
a	Chế độ	58								58							
b	Nghiệp vụ theo định mức	16								16							
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	240								240							
-	Tập huấn trọng tài + Quần áo cho trọng tài	120								120							
-	Tổ chức các giải phong trào	120								120							
19	Ngành Giáo dục đào tạo	1 149 334	162		1 137 053								12 119			8 180	1 141 154
19.1	Sở Giáo dục & Đào tạo	61 478	162		49 197								12 119			324	61 154
a	Chế độ	10 079											10 079				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 040											2 040				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	877	162		715												
-	Trang phục thanh tra	28			28												
-	BCĐ ĐA cũng cố PT trường DTNT theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 23/5/2016	120			120												
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	162	162														
-	KP BCD kiên cố hóa trường lớp học theo QĐ 573/QĐ-UBND ngày 16/2/2016	120			120												
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	200			200												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	247			247												
d	Chi sự nghiệp tại Sở	10 623			10 623												
-	Tạp chí giáo dục+ In ấn TL học tập cộng đồng, Giấy CN	642			642												
-	Kiểm định chất lượng giáo dục theo TTLT 125/2014	1 075			1 075												
-	Tổ chức các hội nghị hội thảo, giao ban toàn ngành	932			932												
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, học sinh toàn ngành	5 312			5 312												
-	Đề án XD xã hội học tập (BCĐ, tài liệu, tập huấn, thẩm định ĐV đạt chuẩn XHHTCĐ)	300			300												
-	Khen thưởng toàn ngành	1 968			1 968												
-	Hoạt động khoa học toàn ngành	394			394												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	20 622			20 622												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Thanh toán cho các hợp đồng đào tạo cử tuyển chuyên tiếp còn lại	1 720			1 720												
-	Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn toàn ngành (Bao gồm kinh phí thực hiện Đề án: "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, định hướng 2025");	2 902			2 902												
-	KP thi THPT quốc gia	16 000			16 000												
f	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	17 237			17 237												17 237
19.2	Trường Chính trị tỉnh	26 111			26 111												346
a	Chế độ	12 386			12 386												
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 968			2 968												
c	Chi nghiệp vụ đặc thù	2 398			2 398												
-	Học tập, nghiên cứu, thực hành phát triển kỹ năng lãnh đạo quản lý cho học viên	650			650												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	1 748			1 748												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	8 359			8 359												
-	Phát hành nội san "nghiên cứu lý luận và thực tiễn phục vụ lãnh đạo quản lý" CV957-CV/VPTU ngày 24/8/2016	885			885												
-	Đề án bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng hành chính cho công chức cấp xã giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số 5550/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	1 185			1 185												
-	KP thực hiện KH hợp tác đào tạo năm 2018 với Trường Chính trị - HC Hòa Phát theo CV số 2266/CV-VPTU ngày 14/9/2017 (Gồm cả đào tạo TCELLCT-HC cho cán bộ cấp huyện và cấp xã tỉnh Hòa Phát)	3 127			3 127												
-	KP in sách phục vụ bồi dưỡng cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính công chức cấp xã	576			576												
-	Biên tập và xuất bản sách nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng theo CV số 2264-CV/VPTU ngày 14/9/2017	336			336												
-	Bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ, công chức giai đoạn 2016-2010 theo KH số 28-KH/TU ngày 12/9/2016 về triển khai thực hiện chi thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị	250			250												
-	Cải tạo cơ sở vật chất theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2 000			2 000												
19.3	Trường ĐH Hồng Đức	105 663			105 663												105 663
a	Chi theo định mức	92 671			92 671												
b	Chi nghiệp vụ đặc thù	12 192			12 192												
-	Hỗ trợ hoạt động trường mầm non thực hành	282			282												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	Chế độ HS Lào và Học sinh cứ tuyến	6 819			6 819												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	1 002			1 002												
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42	68			68												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	4 021			4 021												
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	800			800												
-	KP dạy tiếng Việt tại Lào theo CV 10489/UBND-VX, 11/9/2017	800			800												
19.4	Trung Tâm giáo dục quốc tế	923			923											19	904
a	Chế độ	731			731												
b	Nhiệm vụ theo định mức	192			192												
19.5	Trường Đại học Văn hóa - Thể thao và Du lịch	34 253			34 253											132	34 121
a	Chi theo định mức	27 631			27 631												
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	5 095			5 095												
-	Kinh phí học sinh Lào	2 784			2 784												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	304			304												
-	Các chương trình hợp tác quốc tế với nước ngoài	950			950												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	1 057			1 057												
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 527			1 527												
-	Biên soạn giáo trình đại học và sau đại học	960			960												
-	Đào tạo nghiên cứu sinh theo CV 450/UBND-VX ngày 25/1/2011	567			567												
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú	24 432			24 432											129	24 303
a	Định mức biên chế	14 179			14 179												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	10 253			10 253												
-	Học bổng học sinh	6 740			6 740												
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	2 270			2 270												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	146			146												
-	Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	1 092			1 092												
-	Nâng cấp phần mềm Misa	5			5												
19.7	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh tại Đô thị Ngọc Lặc	11 366			11 366											51	11 315
a	Định mức biên chế	5 569			5 569												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 797			5 797												
-	Học bổng học sinh	2 995			2 995												
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo TT 109/2009/TT-BTC	1 512			1 512												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	49			49												
-	Hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	756			756												
-	Nâng cấp phần mềm Misa	5			5												
-	Hỗ trợ nghiệp vụ đặc thù (quy mô lớp 6/18 lớp và thuê phương tiện đưa đón HS)	480			480												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
19.8	<u>Trường THPT Chuyên Lam Sơn</u>	41 225			41 225											189	41 036
a	Định mức biên chế	20 829			20 829												
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	20 396			20 396												
-	Học bổng học sinh	2 299			2 299												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	46			46												
-	KP huấn luyện đội tuyển + KP đi thi đấu Quốc tế	6 953			6 953												
-	Trợ cấp sinh hoạt cho học sinh	8 914			8 914												
-	Chế độ của CBQL, GV có HS đoạt giải	679			679												
-	Nâng cấp phần mềm Misa	5			5												
-	Mua sắm thiết bị nhà ăn, nhà nội trú, thiết bị dạy học	1 500			1 500												
19.9	<u>TT Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp</u>	4 075			4 075											48	4 027
a	Chế độ	3 590			3 590												
b	Nhiệm vụ theo định mức	480			480												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	5			5												
-	Nâng cấp phần mềm Misa	5			5												
19.10	<u>TT Giáo dục thường xuyên</u>	6 398			6 398											70	6 328
a	Chế độ	5 209			5 209												
b	Nhiệm vụ theo định mức	704			704												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	485			485												
-	BD nhiệm vụ cho CB quản lý GD các cấp học MN, TH, THCS	480			480												
-	Nâng cấp phần mềm Misa	5			5												
19.11	<u>Các trường THPT</u>	833 410			833 410											6 872	826 538
20	<u>Ngành y tế</u>	1 032 426	7 980		49 287	958 834		100			3 578	12 647			1 308	1 031 118	
20.1	<u>Sở y tế</u>	22 899			549	13 870		100				8 380			130	22 769	
a	Chế độ	5 354										5 354					
b	Nhiệm vụ theo định mức	1 296										1 296					
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 230						100				1 130					
-	Trang phục thanh tra	20										20					
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	300										300					
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung	450										450					
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	100						100									
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020 tỉnh Thanh Hóa; phong trào vệ sinh yêu nước; BQL quỹ KCB người nghèo.	360										360					
d	Chi sự nghiệp tại Sở:	5 839			549	5 290											
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến và giám sát toàn ngành	1 120				1 120											

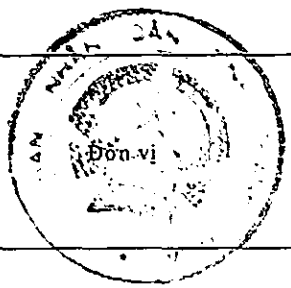
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng Dân quân y kết hợp	240				240												
-	Khen thưởng	880				880												
-	Bồi dưỡng y tế thôn bản: Hỗ trợ KP cho BS đào tạo theo địa chỉ chưa ra trường	549			549													
-	Đề tài Khoa học cấp ngành	450				450												
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV	600				600												
-	Bổ sung và thay thế Túi y tế thôn bản	2 000				2 000												
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	9 180				8 580						600						
-	Thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020 tinh Thanh Hóa theo QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 24/02/2014	1 880				1 880												
-	Dự án Sửa chữa nhà làm việc Sơ Y tế theo QĐ số 4593/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	600										600						
-	Kinh phí đối ứng đề án XHH 134 trạm y tế xã	6 700				6 700												
		4 615				2 794						1 821					58	4 557
20.2	Chi cục An toàn VSTP																	
a	Chế độ	2 557				1 068												
TĐ	Biên chế hành chính	1 489																
	Biên chế sự nghiệp	1 068				1 068												
b	Nghiệp vụ theo định mức	588				256							332					
TĐ	Biên chế hành chính	332											332					
	Biên chế sự nghiệp	256				256												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 470				1 470												
-	Mua mẫu và hóa chất xét nghiệm, giám sát, điều tra, kiểm soát, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	1 470				1 470												
		26 658				20 634						3 578	2 446				325	26 333
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình																	
a	VP chi cục	8 945				2 921						3 578	2 446					
a.1	Chế độ	2 764				689							2 075					
TĐ	Biên chế hành chính	2 075											2 075					
	Biên chế sự nghiệp	689				689												
a.2	Nghiệp vụ theo định mức	547				176							371					
TĐ	Biên chế hành chính	371											371					
	Biên chế sự nghiệp	176				176												
a.3	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	5 634				2 056						3 578						
-	Chi hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo ND 39/2015/ND-CP	3 578										3 578						
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHH GD tại khu vực thành thị và nông thôn phát triển tinh TH giai đoạn 2016-2020" theo QĐ số 1372/QĐ-UBND ngày 20/4/2016	800				800												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh
-	Kế hoạch thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020" số 161/KH-UBND ngày 24/10/2016	1 256				1 256										
b	TT dân số KHH gia đình huyện	17 713				17 713										
20.4	Khối bệnh viện	421 183		7 980	4 000	409 203										421 183
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	47 180		980	4 000	42 200										47 180
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	36 000				36 000										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	11 180		980	4 000	6 200										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	980		980												
-	KCB cho bệnh nhân Lào	800				800										
-	Hỗ trợ hoạt động Trung tâm huyết học và truyền máu	5 000				5 000										
-	Thuê bao đường truyền hội chẩn từ xa	400				400										
-	Kinh phí đào tạo chuyển giao kỹ thuật ghép thận theo CV 575/CV-HĐND ngày 04/8/2017	4 000			4 000											
b	Bệnh viện phụ sản	23 250		500		22 750										23 250
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	22 500				22 500										
*	<i>Bổ sung nhiệm vụ:</i>	750		500		250										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500		500												
-	Hỗ trợ kinh phí xử lý bệnh phẩm	250				250										
c	Bệnh viện Nhi	23 860		500		23 360										23 860
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	22 500				22 500										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	1 360		500		860										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	500		500												
-	KCB bệnh nhân Lào	500				500										
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	7 920		100		7 820										7 920
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	7 820				7 820										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	100		100												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
e	Bệnh viện mắt	5 980		100		5 880										5 980
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	5 520				5 520										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	460		100		360										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										
f	Bệnh viện da liễu	7 066		100		6 966										7 066
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	4 600				4 600										
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	2 466		100		2 366										
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100												
-	Kinh phí chi đạo tuyến	360				360										

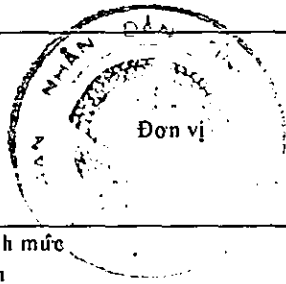
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Thanh quyết toán trạm điện ngoài nhà, phá dỡ, xây dựng nhà chống nhiễm khuẩn theo Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	2 006				2 006												
g	Bệnh viện nội tiết	7 350		100		7 250												7 350
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	5 520				5 520												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	1 830		100		1 730												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360				360												
-	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường	650				650												
-	Kinh phí phòng chống rối loạn do thiếu I ốt	720				720												
h	Bệnh viện Phổi	16 675		100		16 575												16 675
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	16 215				16 215												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	460		100		360												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360				360												
i	Bệnh viện Tâm thần	20 601		100		20 501												20 601
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	18 568				18 568												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	2 033		100		1 933												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360				360												
-	Thanh quyết toán công trình Nhà khoa khám bệnh bệnh viện Tâm thần theo QĐ 5304/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	1 573				1 573												
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5 980		100		5 880												5 980
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	5 520				5 520												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	460		100		360												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100														
-	Kinh phí chỉ đạo tuyến	360				360												
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	19 350		450		18 900												19 350
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	18 400				18 400												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	950		450		500												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	450		450														
-	KCB bệnh nhân Lào	500				500												
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	16 539		250		16 289												16 539
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	9 200				9 200												
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	7 339		250		7 089												
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116	7 089				7 089												
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	250		250														
n	Bệnh viện Ung bướu	12 300		100		12 200												12 300
*	<i>Định mức giường bệnh</i>	12 000				12 000												

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	300		100		200											
-	Hỗ trợ đơn vị mới thành lập	200				200											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	100		100													
o	Bệnh viện tuyến huyện	207 132		4 500		202 632											207 132
-	Định mức giường bệnh	197 070				197 070											
-	Phụ cấp theo Nghị định 64,116. Phụ cấp biên giới	1 762				1 762											
-	Khám chữa bệnh cho người Lào	2 600				2 600											
-	Kinh phí xử lý chất thải y tế	4 500		4 500													
-	Nâng cấp hạng mục cấp điện theo QĐ 1408/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 (BVĐK huyện Như Thanh)	700				700											
-	Hỗ trợ kinh phí di chuyển đến địa điểm mới (BVĐK Thạch Thành)	500				500											
		512 333				512 333											795
20.5	Khối Y tế dự phòng																190
a	Dự phòng tuyến tính	45 121				45 121											
a1	Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng và côn trùng	9 631				9 631											
*	<i>Chế độ</i>	4 545				4 545											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	1 409				1 409											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	845				845											
-	Hỗ trợ kinh phí chương trình (tây giun cho học sinh tiểu học và phụ nữ trong độ tuổi sinh sản)	345				345											
-	Mua hoá chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn	500				500											
*	<i>Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao</i>	2 832				2 832											
-	Đề án nâng cao năng lực phòng, chống bệnh sán lá gan (QĐ 1135/QĐ-UBND ngày 31/3/2016)	2 232				2 232											
-	Vốn đối ứng dự án Quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét	600				600											
a2	Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe	4 170				4 170											16
*	<i>Chế độ</i>	1 560				1 560											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	810				810											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	1 800				1 800											
-	In bản tin sức khỏe. tạp chí	720				720											
-	Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng	800				800											
-	Sản xuất tài liệu truyền thông, chương trình truyền hình "Sức khỏe cộng đồng" bằng tiếng Mông, Thái	280				280											
a3	Trung tâm kiểm nghiệm	5 818				5 818											29
*	<i>Chế độ</i>	3 142				3 142											
*	<i>Nhiệm vụ theo định mức</i>	576				576											
*	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù:</i>	2 100				2 100											
-	Chi phí mua mẫu và kiểm nghiệm xác định chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1 800				1 800											

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)				
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh			
a4	Kinh phí thực hiện kiểm tra giám sát mẫu trên thị trường	300				300												28	7 722
*	Trung tâm y tế dự phòng	7 750				7 750													
*	Chế độ	5 471				5 471													
*	Nhiệm vụ theo định mức	1 409				1 409													
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	870				870													
-	Kinh phí vắc xin phòng đại cho người nghèo theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 13/10/2017	450				450													
-	Bổ sung số tiêm chủng cá nhân cho hộ nghèo năm 2017 theo công văn số 12225/UBND-VX ngày 09/10/2017	198				198													
-	Vốn đối ứng dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng tỉnh Thanh Hóa	222				222													
a5	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	8 547				8 547												16	8 531
*	Chế độ	3 809				3 809													
*	Nhiệm vụ theo định mức	810				810													
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	500				500													
-	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	500				500													
*	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao	3 428				3 428													
-	Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 28/5/2015	1 953				1 953													
-	Hỗ trợ kinh phí mua vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm theo dõi trước và sau khi điều trị ARV cho Bệnh nhân HIV	1 300				1 300													
-	Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	175				175													
a6	Trung tâm giám định y khoa	1 598				1 598												25	1 573
*	Chế độ	1 342				1 342													
*	Nhiệm vụ theo định mức	256				256													
a7	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	6 839				6 839												48	6 791
*	Chế độ	4 105				4 105													
*	Nhiệm vụ theo định mức	960				960													
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	1 774				1 774													
-	Kinh phí triển khai mở rộng sử dụng sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em theo công văn số 10266/UBND-VX ngày 29/8/2017	800				800													
-	Thanh quyết toán Nhà làm việc theo Quyết định số 4119/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	974				974													
a8	Trung tâm pháp y	768				768													768
*	Chế độ	438				438													
*	Nhiệm vụ theo định mức	80				80													
*	Chi nhiệm vụ đặc thù:	250				250													
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động chuyên môn	250				250													



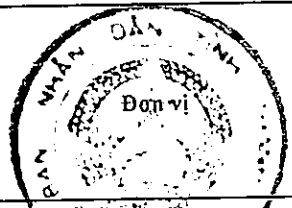
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
b	Dự phòng tuyến huyện	131 974				131 974										605	131 369
c	Y tế xã	335 238				335 238											335 238
20.6	<u>Trường Cao đẳng Y tế</u>	<u>39 998</u>			<u>39 998</u>												<u>39 998</u>
a	Chi theo định mức:	36 753			36 753												
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	3 245			3 245												
-	Chế độ HS Lào	2 098			2 098												
-	KP cấp bù miễn. giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	827			827												
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	320			320												
20.7	<u>Phân viện ĐHY Hà Nội tại Thanh Hóa</u>	<u>4 740</u>			<u>4 740</u>												<u>4 740</u>
-	Định mức học sinh	4 740			4 740												
21	<u>Ban Dân tộc</u>	<u>7 391</u>			<u>407</u>			60					6 924			100	<u>7 291</u>
a	Chế độ	3 142											3 142				
b	Nhiệm vụ theo định mức	810											810				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 466						60					1 406				
-	Trang phục thanh tra	16											16				
-	XD các tờ trình, báo cáo UBND tỉnh	100											100				
-	HĐ Dân tộc học và Nhân học	120											120				
-	Chi đạo Chương trình 135, CT MTQG và khác: Triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo	700											700				
-	Triển khai các CS an sinh miền núi + KP đón tiếp già làng, trưởng bản	470											470				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	60						60									
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 973			407								1 566				
-	Đề án tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	1 147											1.147				
-	Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	130											130				
-	Kinh phí thực hiện đề án đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật tuyên truyền vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo QĐ 1163/QĐ-TTg ngày 8/8/2017	407			407												
-	Sắp xếp ổn định dân cư cho người di cư từ nước CHDCND Lào trở về nước theo CV 8782/UBND-THKH ngày 27/7/2017	200											200				
-	KP đoàn đại biểu đi tham dự lễ tuyên dương người uy tín, nhân sĩ, trí thức và doanh nhân DTTS theo CV 10945/UBND-VX ngày 12/9/2017	89											89				
22	<u>Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn</u>	<u>45 394</u>	<u>8 728</u>	<u>13 422</u>				144					<u>23 100</u>			410	<u>44 984</u>
a	Chế độ	12 503											12 503				
TĐ	Biên chế hành chính	8 436											8 436				
	Biên chế sự nghiệp	4 067											4 067				



STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
b	Nghiệp vụ theo định mức	3 106																
TD	Biên chế hành chính	1 874																
	Biên chế sự nghiệp	1 232																
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	6 585																
-	Trang phục thanh tra	20																
-	Hoạt động VPGD tại Hà Nội và Thanh Hoá (tăng bản đàm phán Nhật Bản)	1 625																
-	Chi phí đặc thù: Lập dự án kêu gọi đầu tư	2 000																
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 154/KH-UBND ngày 17/10/2016	144																
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị NS: Triển khai Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN gd 2016 - 2020	2 000																
-	Hoạt động quảng bá các KCN	796																
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	23 200	8 728	13 422														
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình: quản lý, vận hành, duy trì hệ sống chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN	8 728	8 728															
-	Kinh phí lập đề án BVMT của Tây Bắc ga theo QĐ 3314/QĐ-UBND ngày 6/9/2017	165		165														
-	Tuyên truyền phổ biến GDPL về môi trường, trang bị thiết bị test nhanh về môi trường; kiểm tra xác nhận hoàn thành công trình BVMT, kiểm tra đối chứng thành phần chất lượng môi trường nước, không khí tại các cơ sở kinh doanh thuộc địa bàn KKT NS theo KH 122/KH-UBND ngày 25/7/2017	450		450														
-	Chi phí thu gom rác thải và các khu tái định cư theo QĐ số 2714/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	12 807		12 807														
-	KP phục vụ hoạt động thu phí cấp phép lao động theo Thông tư 02/2014/TT-BTC	223																
-	Tổ chức phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động lần thứ 2 theo 22/KH-UBND ngày 07/2/2017	192																
-	KP ban GPMB và tổ giúp việc	250																
-	KP thuê tư vấn xác định giá đất	385																
24	Mặt trận tổ quốc	12 515		265	2 972												138	12 377
a	Chế độ	4 425																
b	Nghiệp vụ theo định mức	935																
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	5 664			2 046													
-	Khen thưởng	400																
-	Bồi dưỡng tập huấn	200			200													

STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)				
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh			
-	BCĐ người VN ưu tiên dùng hàng VN	120																
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật, phong trào "Toàn dân đoàn kết XD Nông thôn mới...(theo Nghị Quyết số 06/NQMMTW-ĐCT ngày 8/7/2015); Hội nghị biểu dương công tác mặt trận tiêu biểu toàn quốc theo công văn số 12208/UBND-KTTC ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh	550			550													
-	Cấp Báo Đại đoàn kết cho xã; Xuất bản Thông tin công tác Mặt trận (theo CV 2418-CV/VPTU ngày 10/8/2015)	1.296			1.296													
-	Kinh phí giám sát và phân biện xã hội: giám sát đầu tư cộng đồng, thanh tra nhân dân (Theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCHTW; Thông tư số 39/2006/TTLT-BTC-BTTUBWMTTQVN, Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005)	630										630						
-	Kinh phí hoạt động của các ban bao gồm: HĐ của ủy viên uỷ ban MTTQ; HĐUB đoàn kết Công giáo; HĐ tư vấn của MTTQ	1.066										1.066						
-	Kinh phí hoạt động của Hội Hữu nghị Việt Lào (CV số 9132/UBND-KTTC ngày 17/8/2016; CV 854/CV-TU ngày 17/8/2016)	180										180						
-	KP Tổ chức tiếp xúc cử tri; hoạt động đối ngoại: đón tiếp thăm hỏi. Đàm phán các chức sắc, già làng trưởng bản...(Theo ND 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ)	1.122										1.122						
-	KP hoạt động BCĐ quỹ người nghèo (Công văn số 4383/UBND-VX ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh)	100										100						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1.491		265	926							300						
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	265		265														
-	KP biên soạn lịch sử (Quyết định số 2422/QĐ- UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh)	926			926													
-	Kinh phí đón đoàn đại biểu lão thành UB mật trận tỉnh Hòa phần - Lào sang thăm, làm việc và Kinh phí cho đoàn đại biểu UB mật trận tỉnh sang Hòa phần - Lào sang thăm, làm việc (CV số 2313-CV-VPTU ngày 29/9/2017 của Văn phòng tỉnh ủy)	300										300						
25	Tỉnh Hội phụ nữ	13.878		295	6.181							7.402					133	13.745
25.1	VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	12.078		295	4.381							7.402					122	11.956
a	Chế độ	3.835										3.835						
b	Nghiệp vụ theo định mức	963										963						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1.610			850							760						
-	Khen thưởng	120										120						
-	KP giám sát phân biện (theo QĐ 217 và 218 của BCT)	200										200						
-	KP tổ chức Hội nghị, giao lưu, học tập kinh nghiệm,... (Nghị quyết 02-NQ-TU ngày 30/12/2015)	850			850													
-	KP chỉ đạo cơ sở, chỉ đạo MH phụ nữ PTKT, XD nhà mái âm	440										440						

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	5 670		295	3 531													
-	Kinh phí bảo vệ môi trường; tuyên truyền giám sát nhà tiêu hợp vệ sinh	295		295														
-	Kinh phí thực hiện ĐA hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2027;	1 500			1 500													
-	Đề án "Tuyên truyền, giáo dục vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới" (Công văn 9492/UBND-VX ngày 24/8/2016 của UBND																	
-	Kinh phí thực hiện Dự án 3 "hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững", (CV số 11111/UBND-VX ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh)	334										334						
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị giới thiệu trưng bày sản phẩm mô hình phát triển kinh tế sau học nghề (Công văn số 1088/UBND-KTTC ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh)	490										490						
-	Phát hành cuốn thông tin phụ nữ Thanh Hóa hàng quý tới các chi Hội phụ nữ (Theo CV số 2138-CV/VPTU của Tỉnh Ủy; CV số 11891/UBND-VX ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh)	400			400													
-	Kinh phí giao lưu, chỉ đạo của Chi hội phụ nữ gia đình 5 không 3 sạch và phòng trào thi đua của Hội	725			725													
-	KP chỉ đạo tổ chức các hoạt động đối ngoại nhân dân (Theo CV số 2138-CV/VPTU của Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 14/8/2017 về việc chủ trương thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội LHPN; CV số 11891/UBNDVX ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh)	250										250						
-	Biên soạn sách Lịch sử 85 năm phong trào phụ nữ Thanh Hóa (Kp Lần 1)(Theo CV số 2138-CV/VPTU của Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 14/8/2017 về việc chủ trương thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội LHPN)	906			906													
-	Đề án 1 "Truyền thông, phòng chống mua bán người" giai đoạn 2017-2020 theo KH số 179/KH-UBND ngày 13/10/2017	420										420						
-	KP đón tiếp đoàn Lào; hỗ trợ 02 nhà trao mái ấm tình thương Lào	350										350						
25.2	TT dạy nghề phụ nữ	1 800			1 800												11	1 789
-	Đề án "Hỗ trợ phụ nữ Thanh Hoá học nghề tạo việc làm giai đoạn 2018-2021" theo KH số 183/KH-UBND ngày 18/10/2017	1 800			1 800													
26	Tỉnh Đoàn Thanh niên	15 181		390	6 527							8 264					148	15 033
26.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	10 014		390	1 360							8 264					133	9 881
a	Chế độ	4 819										4 819						
b	Nghị vụ theo định mức	1 375										1 375						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	2 130			960							1 170						
-	Khen thưởng	120										120						
-	Kinh phí giám sát và phân biện xã hội (theo QĐ 217 và 218 của BCT)	300										300						



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TD-TT	Chi sự nghiệp PT-TH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Đoàn	100		100													
-	Chi đạo Đoàn cơ sở	250		250													
-	Các hoạt động tình nguyện, tháng Thanh niên: Chiến lược phát triển Thanh niên (theo CV 8188 ngày 14/10/2013)	610		610													
-	KP tổ chức Hội thi tổng phụ trách đội, bí thư CĐ toàn tỉnh, tin học trẻ không chuyên: KP tổ chức Hội thảo cán bộ đoàn toàn tỉnh + Tổ chức tập huấn tri ân	550									550						
-	Liên hoan tiếng hát quê hương Thanh Hóa	200									200						
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 390	390	400							600						
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	390	390														
-	Hoạt động chuyên mục "Tuổi trẻ Lam Sơn", tờ tin công tác đoàn	400		400													
-	Đại Hội cháu ngoan Bác hồ toàn tỉnh (5 năm 1 lần)	600									600						
e	Hội liên hiệp Thanh niên	150									150						
g	Hội đoàn đội	150									150						
26.2	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thanh Thiếu niên	4 555		4 555												15	4 540
a	Chi theo định mức	2 125		2 125													
b	Bổ sung nhiệm vụ đặc thù	2 430		2 430													
-	Chế độ tiền ăn theo Thông tư 139/2010/TT-BTC	2 430		2 430													612
26.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	612		612													
-	KP thực hiện tư vấn, định hướng nghề nghiệp và việc làm cho TN theo CV số 8516-CV/TWĐTN-CNĐT, 16/11/2016	612		612													
		1 723	60	400							1 263						1 723
27	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	430									430						
a	Chế độ	138									138						
b	Nhiệm vụ theo định mức	695									695						
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	245									245						
-	Kinh phí tổ chức các cuộc hội nghị và biểu dương các hoạt động công tác đoàn	200									200						
-	Kinh phí tổ chức các hội thi: cán bộ đoàn giỏi, rung chuông vàng	250									250						
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động chiến dịch hè, gặp mặt cháu ngoan bác Hồ	460		400													
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	50		50													
-	Trang bị tủ sách Thanh niên cho 65 tổ chức cơ sở Đoàn	50		50													
-	Tập huấn nghiệp vụ cán bộ Đoàn	300		300													
-	Tổ chức Liên hoan Thanh niên tiên tiến Đoàn khối các cơ quan tỉnh, thành phố miền Trung, Tây Nguyên tại Thanh Hóa	60		60													
-	Tổ chức Diễn đàn Đoàn viên thanh niên với công tác bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn Thanh Hóa	10 809		720							9 789					158	10 651
28	Hội Nông dân	10 809		720							9 789					158	10 651

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
a	Chế độ	5 177													5 177		
b	Nghị vụ theo định mức	1 155													1 155		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 720			720										1 000		
-	Khen thưởng	200													200		
-	Kinh phí giám sát (theo QĐ 217 và 218 của BTC)	200													200		
-	Xuất bản báo tin nông dân	300			300												
-	Bồi dưỡng tập huấn cán bộ Hội	100			100												
-	KP các nhiệm vụ về tư vấn PL chn nông dân, tổ chức hội nghị, tuyên truyền phổ biến nghề nông (theo CT 26)	320			320												
-	KP chỉ đạo GS phong trào ND SX giỏi, hỗ trợ các thi do trung ương tổ chức	600													600		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	2 757		300											2 457		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	300		300													
-	KP thực hiện giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân, chỉ đạo kiểm tra tổ chức thực hiện (theo Công văn số 10331/UBND -KTTC ngày 13/9/2016; Nghị quyết 02-NQ-TU ngày 30/12/2015)	450													450		
-	Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2018-2023 Công văn số 522-CV/TU ngày 12/5/2017 của tỉnh ủy	1 350													1 350		
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở còn thiếu sau quyết toán theo QĐ số 2669/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	657													657		
29	Hội Cựu chiến binh	5 405		176	100										5 129	72	5 333
a	Chế độ	2 382													2 382		
b	Nghị vụ theo định mức	577													577		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 220			100										1 120		
-	Khen thưởng	120													120		
-	Kinh phí giám sát phân biện xã hội (theo QĐ 217 và 218 của BTC)	200													200		
-	Bồi dưỡng cán bộ hội sau đại hội	100			100												
-	Kinh phí chi các hoạt động: Đối ngoại vùng biên giới, thăm hỏi Thượng tá, Đại tá từ trần, ốm đau; Phát hành báo tin Hội CCB KP tập hợp hội cựu quân nhân (theo KL 66-KL/TW 4/3/2010)	800													800		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 226		176											1 050		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	176		176													
-	Đề án tăng cường công tác tuyên truyền cho Cựu chiến binh gia đoạn 2016-2020 (Công văn số 12235/UBND-VX ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh)	200													200		
-	KP tổ chức đoàn cán bộ thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Hòa phân- Lào và kinh phí tổ chức đoàn cán bộ hội thăm và làm việc với Hội cựu chiến binh tỉnh Quảng Nam	250													250		

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh	
-	KP Tổng kết phong trào thi đua cứu chiến binh giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi: Kinh phí cán bộ Hội cứu chiến binh đi thăm lại chiến trường xưa. Kp tổ chức cuộc thi chi hội cựu chiến binh giỏi	600											600				
30	Hội Chữ thập đỏ	3 117			100								3 017			30	3 087
a	Chế độ	941											941				
b	Nghiệp vụ theo định mức	176											176				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 700			100								1 600				
-	HD Ban vận động hiến máu: HD kết nối dòng máu Việt	500											500				
-	Triển khai các dự án nhân viện trợ	500											500				
-	Tiếp đón các tổ chức nhân đạo. vận chuyển hàng cứu trợ	600											600				
-	Bồi dưỡng tập huấn cán bộ hội	100			100												
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	300											300				
-	Kinh phí cho hoạt động hợp tác giữa Hội CTĐ tỉnh Hòa Phan-Lào và Hội chữ Thập đỏ Tỉnh Thanh Hóa (chương của Tỉnh ủy)	300											300				
31	Hội người mù	4 246			2 307								1 939			13	4 233
31.1	VP hội người mù	2 239			300								1 939			13	2 226
a	Chế độ	1 161											1 161				
b	Nghiệp vụ theo định mức	128											128				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	500			300								200				
-	Bổ sung chi hoạt động, Tập huấn nghiệp vụ cán bộ các cấp hội	300			300												
-	Quà thăm ĐT ngày lễ, tết. Cứu tế đột xuất chi hội viên	200											200				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	450											450				
-	Thi ONKYO Châu á Thái bình dương lần thứ X tại Nhật Bản (tổ chức thường niên hàng năm) Hội nghị triển khai nghị quyết Đại hội 9 Hội người mù Việt Nam và điều lệ Hội người mù Việt Nam: Hội thi tay nghề tầm quất lần thứ 2 năm 2018: Hội nghị tổng kết 10 năm	350											350				
-	Mua sắm trang thiết bị, tài sản phục vụ cho người mù	100											100				
31.2	TT dạy nghề cho người mù	2 007			2 007												2 007
a	Chế độ	352			352												
b	Nghiệp vụ theo định mức	32			32												
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 623			1 623												
-	Chế độ học tập cho HS mù	755			755												
-	VPP phục vụ giảng dạy	220			220												
-	Mua sắm TTB học tập cho HS mù	148			148												
-	Dạy chữ nổi Braille cho 100 HV theo QĐ 3324/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	500			500												
32	Hội nhà báo	1 791			900								891			14	1 777
a	Chế độ	559											559				

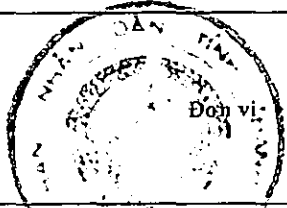
STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
b	Nghiệp vụ theo định mức	112																112
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	140																140
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	40																40
-	Kinh phí tổ chức hội thảo báo chí khu vực Bắc Trung Bộ theo công văn số 1131-CV/VPTU ngày 07/10/2016	100																100
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980			900													80
-	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Hội Nhà báo Thanh Hóa (theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh)	900			900													
-	Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc; Kinh phí tổ chức kỷ niệm 25 năm ngày thành lập (CV 12463/UBND-VX ngày 13/10/2017)	80																80
		<u>2 009</u>								53								<u>1 956</u>
33	Hội văn học nghệ thuật																	<u>24</u>
a	Chế độ	716																716
b	Nghiệp vụ theo định mức	160																160
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	833								53								780
-	KP trại sáng tác, hội thảo. Tài trợ sáng tác. tổ chức trao giải thưởng Lê Thánh Tông	450																450
-	Hỗ trợ triển lãm mỹ thuật ảnh	200																200
-	KP hoạt động chuyên môn cho 13 ban chuyên ngành trực thuộc Hội văn học	130																130
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	53								53								300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	300																300
-	In các tác phẩm đoạt giải thưởng văn học (QĐ số 2677/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh)	300																300
		<u>1 256</u>			60													<u>1 196</u>
34	Hội Đông y																	<u>26</u>
a	Chế độ	785																785
b	Nghiệp vụ theo định mức	144																144
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	327			60													267
-	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Hội	60			60													
-	HĐ chi đạo XD và củng cố PT mạng lưới đông y cơ sở (theo QĐ 2706 ngày 18/8/2011)	267																267
		<u>725</u>		110	80													<u>535</u>
35	Hội làm vườn và trang trại																	<u>16</u>
a	Chế độ	471																471
b	Nghiệp vụ theo định mức	64																64
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	80			80													
-	Hỗ trợ phát hành bản tin "Làm vườn và Trang trại"	80			80													
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	110		110														
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	110		110														

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	ĐT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VH-TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
36	Hội Luật gia	753																753
a	Chế độ	221																221
-	Nhiệm vụ theo định mức	32																32
b	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	500																500
-	Bổ sung chi hoạt động nghiệp vụ Hội	200																200
-	Kinh phí thực hiện đề án Xã hội hóa công tác PBGDPL và TGPL giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	300																300
37	Hội Khuyến học	1 158	80		1 078													1 158
a	Chế độ	478			478													
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương	478			478													
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	350			350													
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	230			230													
-	Xuất bản nội san khuyến học	120			120													
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	330	80		250													
-	Xây dựng các mô hình học tập suốt đời trong gia đình giòng họ. cộng đồng giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh)	250			250													
-	Bổ sung trang thiết bị làm việc theo Thông báo số 235/TB-UBND ngày 16/11/2017	80	80															
38	Hội bảo trợ NTT & trẻ em mồ côi	544																544
a	Chế độ	290																290
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội; kinh phí cấp ủy đảng cơ sở + Lao động hợp đồng có quỹ lương (IHD)	290																290
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	200																200
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100																100
-	Khảo sát, sơ tuyển phẫu thuật mắt, phẫu thuật chỉnh hình (QĐ số 2608/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND Tỉnh)	100																100
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	54																54
-	Kinh phí tiếp nhận vận chuyển lắp ráp xe lăn	54																54
39	Hội Cựu TNXP	1 186																1 186
a	Chế độ	359																359
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội, Lao động HĐ có quỹ lương	359																359
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	367																367
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	200																200
-	Phát hành thông tin cựu TNXP	130																130



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)					
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh				
-	Chi phí vận hành trụ sở	37																	
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	460																	
-	KP Bồi dưỡng cán bộ hội, dâng hương thăm lại chiến trường xưa, mở cuộc vận động văn hóa; rà soát kiểm tra hồ sơ Cựu TNXP; Gặp mặt giao lưu nữ cựu TNXPg xuất sắc; lập hồ sơ chi tiết và viết lý lịch về 7 địa chỉ đó (CV số 11595/UBND-VX ngày 25/9/2017)	460																	
40	Hội nạn nhân chất độc MDC	730																	730
a	Chế độ	230																	
-	Phụ cấp người về hưu giữ chức danh lãnh đạo hội. Lao động HĐ có quỹ lương	230																	
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	250																	
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	100																	
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra hộ có 2 nạn nhân da cam trở lên và đưa nạn nhân da cam đi tẩy độc (công văn số 12215/UBND-VX ngày 24/10/2016)	150																	
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	250																	
-	Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam lần thứ III nhiệm kỳ 2018-2023 (Công văn số 10152/UBND-VX ngày 28/8/2017)	250																	
41	Hội người cao tuổi	1 862		180	1 070														1 862
a	Chế độ	277																	
-	Phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội. Lao động HĐ có quỹ lương	277																	
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	355			120														
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	235																	
-	Phát hành thông tin người cao tuổi (Theo QĐ số 443/QĐ-UBND ngày 31/1/2013 của UBND tỉnh)	120			120														
c	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	1 230		180	950														
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	180		180															
-	Hỗ trợ kinh phí tập huấn quản lý, kiểm tra chỉ đạo các câu lạc bộ liên thể hệ trợ giúp nhau: Kinh phí chỉ đạo CLB liên thể hệ thuộc dự án VIE 022 (Theo Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 5/7/2017 của UBND tỉnh)	950			950														
-	Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào thi đua người cao tuổi sản xuất, kinh doanh giỏi lần thứ II giai đoạn 2013-2018	100																	
42	Liên hiệp các Hội KHKT	2 876			450			1 318											2 876
a	Chế độ	434																	
b	Nghiệp vụ theo định mức	64																	
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 768			450			1 318											

Handwritten signature



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Kinh phí tổ chức Hội thảo khoa học và sinh hoạt câu lạc bộ KH. Hội thi sáng tạo kỹ thuật. Thi sáng tạo thành thiếu niên, chuẩn bị dự án khoa học (Thông báo số 101/TB-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh)	510								510							
-	Hỗ trợ xuất bản tạp chí khoa học (Thông báo số 101/TB-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh)	120								120							
-	Kinh phí quản trị mạng (nghị định số 18/NĐCP ngày 14/3/2014 của thủ tướng chính phủ)	60								60							
-	Kinh phí giải thưởng KHCN hàng năm	200								200							
-	Kinh phí đào tạo và phổ biến kiến thức	450			450												
-	Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phân biện và giám định xã hội theo (QĐ số 14/2014/QĐ-TTg)	428								428							
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	610											610				
-	Hỗ trợ đại hội các hội chuyên ngành (30 triệu đồng/chi hội)	360											360				
-	Đại hội nhiệm kỳ 2018-2023 (nhiệm kỳ 5 năm I lần)	250											250				
43	Liên minh các HTX	5 672	300		3 397								1 975			53	5 619
43.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	2 775	300		500								1 975			24	2 751
a	Chế độ	1 219											1 219				
b	Nghiệp vụ theo định mức	240											240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 019	300		500								219				
-	KP XD chuyên mục trên đài. báo: KP XD mô hình PT KT tập thể (theo chỉ thị số 18/CT-UBND tỉnh ngày 13/8/2015)	300	300														
-	Hoạt động của ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	150											150				
-	KP kiểm tra, chỉ đạo giám sát hoạt động của các HTX	500			500												
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	69											69				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	297											297				
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2017-2021 theo QĐ số 4115/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	297											297				
43.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	2 897			2 897											29	2 868
-	Chi chế độ và nghiệp vụ	2 434			2 434												
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86	315			315												
-	KP tăng lương cơ sở	148			148												
44	Tạp chí xứ Thanh	1 439											1 439			19	1 420
a	Chế độ	592											592				
b	Nghiệp vụ theo định mức	112											112				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	670											670				
-	KP xuất bản tạp chí xứ Thanh	400											400				
-	Tổ chức thi sáng tác văn học (CV số 620 ngày 8/8/2012)	150											150				



STT	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)				
		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTT	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh			
-	Kinh phí vận hành trụ sở làm việc	40																
-	KP thực hiện trang thông tin điện tử Tạp chí Xứ Thanh (Công văn số 7173/UBND-VX ngày 05/7/2016)	80												40				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	65												80				
	Chi hội nghị công tác viên nâng cao chất lượng Tạp chí (Công văn số 1034-CV/BTGTU ngày 10/8/2017 của Ban tuyên giáo tỉnh ủy)	65												65				
45	<u>Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T.Hóa</u>	647												647				647
a	Chế độ	115												115				
b	Nghiệp vụ theo định mức	32												32				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	500												500				
-	Chi đón tiếp làm việc với các tổ chức nước ngoài; đối ngoại nhân dân, vận động phi chính phủ nước ngoài	300												300				
-	Đại hội nhiệm kỳ 2018-2023 (nhiệm kỳ 5 năm 1 lần)	200												200				
46	<u>Đài PTTT</u>	37 313			4 254									33 059				350
46.1	<u>Văn phòng Đài PTTT</u>	29 661												29 661				298
a	Chế độ	10 239												10 239				
b	Nghiệp vụ theo định mức	2 240												2 240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	9 521												9 521				
-	Quý Nhuộm bút và phát sóng chương trình	4 311												4 311				
-	Kinh phí thuê phát sóng vệ tinh và phát sóng mặt đất	2 570												2 570				
-	Đề án phát thanh truyền hình tiếng Mông	1 980												1 980				
-	Kinh phí duy trì hoạt động cum TT đối ngoại cửa khẩu Quốc tế Na Mèo (theo QĐ số 2441/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của CT UBND tỉnh)	160												160				
-	Phi truyền dân truyền hình cấp TH vào mạng K'IS truyền hình cấp VN	500												500				
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	7 661												7 661				
-	Liên hoan truyền hình toàn quốc lần thứ 37 tại Thanh Hóa	2 161												2 161				
-	DA trang thiết bị truyền hình lưu động theo CV số 425/VCV-HĐND ngày 14/7/2016; QĐ 3926 ngày 10/10/2017 của CT UBND	5 500												5 500				
46.2	<u>Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo</u>	3 398												3 398				35
a	Chế độ	1 058												1 058				
b	Nghiệp vụ theo định mức	240												240				
c	Chi nhiệm vụ đặc thù	1 120												1 120				
-	Hỗ trợ Triển lãm chính trị, TL lưu động, phát hành đặc san TT triển lãm.	820												820				
-	KP vận hành trụ sở mới	300												300				
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao	980												980				
-	KP cải tạo không gian triển lãm phục vụ nhiệm vụ chính trị theo Công văn 11487/UBND-THKH ngày 22/9/2017	980												980				
46.3	<u>Trường TC Phát thanh Truyền hình</u>	4 254			4 254													17

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Định mức học sinh	3 735			3 735													
-	KP tăng lương cơ sở	178			178													
-	KP cấp bù miễn. giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	341			341													
47	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	114 070		200	9 989								103 881					114 070
47.1	Chi thường xuyên	15 740											15 740					
47.2	Chi huấn luyện DBĐV và Dân quân tự vệ	77 267											77 267					
T.đó	KP mua sắm trang phục theo Luật dân quân tự vệ và công cụ dụng cụ hỗ trợ	33 200											33 200					
47.3	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	18 063		200	9 989								7 874					
47.4	KP dự bị động viên (NSTW hỗ trợ)	3 000											3 000					
48	Bộ Chỉ huy BĐ biên phòng	34 374		200									34 174					34 374
48.1	Chi thường xuyên	12 413											12 413					
48.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án, nhiệm vụ được duyệt	21 961		200									21 761					
49	Công an tỉnh	56 910			4 576											52 334		56 910
49.1	Chi thường xuyên	20 440														20 440		
49.2	Chi thực hiện các Đề án, dự án được duyệt	23 470			4 576											18 894		
49.3	KP trang phục theo Pháp lệnh Công an xã	13 000														13 000		
50	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh	6 250														6 250		6 250
50.1	Chi thường xuyên	4 500														4 500		
49.2	Chi thực hiện các Đề án, nhiệm vụ được duyệt	1 750														1 750		
51	Tòa án tỉnh	800			665								135					800
-	KP tập huấn nghiệp vụ hội thẩm nhân dân	665			665													
-	KP hoạt động đoàn hội thẩm	135											135					
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	570											570					570
-	Ban chỉ đạo thi hành án	320											320					
-	HT hoạt động thi hành án dân sự	250											250					
53	Liên đoàn lao động tỉnh	690			100								590					690
-	ĐA "Hạn chế tranh chấp lao động, đình công không đúng quy định của PL tại KTT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; ĐA xây dựng đời sống VH công nhân các KCN đến 2015. định hướng đến năm 2020	140											140					
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ nữ công	100			100													
-	CT thành lập CD ngoài nhà nước và các công đoàn thuộc FDI	150											150					
-	Đề án tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động, pháp luật công đoàn và các quy định pháp luật liên quan cho người lao động tại các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300											300					
54	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	255											255					255
55	Câu lạc bộ Hàm Rồng	575											575					575
a	Chế độ	75											75					

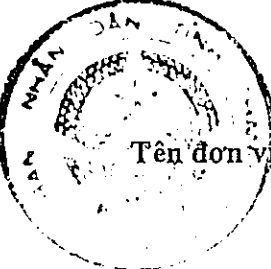
STT	Đơn	Dự toán 2018	Bao gồm											Tiết kiệm chi thường xuyên	DT năm 2018 giao đơn vị (Đã trừ tiết kiệm)			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB xã hội	Chi QLHC	Quốc phòng			An ninh		
-	Lao động HD có quỹ lương hỗ trợ phụ cấp người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội.	75												75				
b	Chi nhiệm vụ đặc thù	500												500				
-	Hoạt động nghiệp vụ Hội	500												500				
56	<u>Đoàn Luật sư</u>	200												200			200	
-	Chi nghiệp vụ đặc thù (Công văn số 11314/UBND-NC ngày 03/10/2016)	200												200				
57	<u>Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa</u>	2 000												2 000			2 000	
58	<u>Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T.Hoà</u>	106	106														2	104
a	Chi chế độ	90	90															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	16	16															
59	<u>TT xúc tiến đầu tư TM và DL</u>	3 168	3 168														32	3 136
a	Chi chế độ	1 378	1 378															
b	Chi nghiệp vụ theo định mức	320	320															
c	Chi nhiệm vụ đặc thù thường xuyên	1 470	1 470															
-	Chi hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại	1 350	1 350															
-	Kinh phí quản lý DA công khai quy hoạch hàng năm (QĐ 2668/QĐ-UBND ngày 19/7/2016)	120	120															
-	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008																	
60	<u>Chi nguồn thu phạt VPHC</u>	30 225	30 225															30 225
61	<u>Cục Thuế Thanh Hóa (Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản)</u>	150												150				150
62	<u>Cục Thống kê Thanh Hóa (Điều tra XNK hàng hóa của các doanh nghiệp theo Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 08/11/2017, gồm cả năm 2017+2018)</u>	700	700															700


[Handwritten signature]

Phụ biểu số 10.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT KHỎI TRƯỜNG THPT NĂM 2018
(Kèm theo quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND Tỉnh Thanh hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018	Trong đó: Chính sách bổ sung có mục tiêu			Tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán năm 2018 giao đơn vị
			CS miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT42	CS hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo NĐ 116		
	TỔNG CỘNG:	833 410	17 771	1 683	45 478	6 872	826 538
1	Trường THPT Hàm Rồng	13 371	78			120	13 251
2	Trường THPT Đào Duy Từ	11 970	74			110	11 860
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	8 200	79			70	8 130
4	Trường THPT Tô Hiến Thành	6 486	104			55	6 431
5	Trường THPT Chu Văn An	10 600	198	11		97	10 503
6	Trường THPT Sầm Sơn	8 051	242	21		72	7 979
7	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	6 316	256			56	6 260
8	Trường THPT Bim Sơn	6 986	71			64	6 922
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	6 215	112			57	6 158
10	Trường THPT Hà Trung	9 669	113			88	9 581
11	Trường THPT Hoàng Lệ Kha	9 035	62	21		82	8 953
12	Trường THPT Nguyễn Hoàng	6 313	86			58	6 255
13	Trường THPT Ba Đình	10 674	131	21		98	10 576
14	Trường THPT Mai Anh Tuấn	8 826	180			80	8 746
15	Trường THPT Trần Phú	7 245	146			66	7 179
16	Trường THPT Nga Sơn	6 195	111	82		56	6 139
17	Trường THPT Hậu Lộc I	8 455	127	42	94	76	8 379
18	Trường THPT Hậu Lộc II	8 079	116			73	8 006
19	Trường THPT Hậu Lộc III	7 133	130			65	7 068
20	Trường THPT Hậu Lộc IV	11 410	340	42		94	11 316
21	Trường THPT Đinh Chương Dương	5 826	120		123	52	5 774
22	Trường THPT Lương Đắc Bằng	10 335	113	25		95	10 240
23	Trường THPT Hoằng Hoá II	8 533	138			78	8 455
24	Trường THPT Hoằng Hoá III	10 324	339	205		90	10 234
25	Trường THPT Hoằng Hoá IV	9 852	140	25		90	9 762
26	Trường THPT Lưu Đình Chất	5 275	70			48	5 227
27	Trường THPT Lê Việt Tạo	4 816	100	15		39	4 777
28	Trường THPT Quảng Xương I	11 885	85	31		110	11 775
29	Trường THPT Quảng Xương II	9 024	124	31		83	8 941
30	Trường THPT Quảng Xương	8 577	76	21		79	8 498
31	Trường THPT Đặng Thai Mai	8 062	101	30		75	7 987
32	Trường THPT Nguyễn Xuân Nguyên	7 026	147	31		64	6 962
33	Trường THPT Tinh Gia I	10 166	214		82	92	10 074
34	Trường THPT Tinh Gia II	9 570	255		6	90	9 480
35	Trường THPT Tinh Gia III	12 729	266	31	127	104	12 625

Số TT	 Tên đơn vị	Dự toán năm 2018	Trong đó: Chính sách bổ sung có mục tiêu			Tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán năm 2018 giao đơn vị
			CS miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT42	CS hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo ND 116		
36	Trường THPT Tỉnh Gia IV	9 326	181			77	9 249
37	Trường THPT Tỉnh Gia V	4 731	122		70	42	4 689
38	Trường THCS & THPT Nghi Sơn	11 530	206			88	11 442
39	Trường THPT Nông Công I	7 976	149	21	6	73	7 903
40	Trường THPT Nông Công II	6 816	136	42		62	6 754
41	Trường THPT Nông Công III	6 232	155			56	6 176
42	Trường THPT Nông Công IV	6 901	154			62	6 839
43	Trường THPT Triệu Thị Trinh	5 832	147			52	5 780
44	Trường THPT Đông Sơn I	9 831	120	31		90	9 741
45	Trường THPT Đông Sơn II	6 927	92			64	6 863
46	Trường THPT Nguyễn Mộng Tuân	8 848	125			80	8 768
47	Trường THPT Triệu Sơn I	8 271	142	11		74	8 197
48	Trường THPT Triệu Sơn II	6 747	160			59	6 688
49	Trường THPT Triệu Sơn III	7 468	321			66	7 402
50	Trường THPT Triệu Sơn IV	6 622	189		41	58	6 564
51	Trường THPT Triệu Sơn 5	7 038	198	106		63	6 975
52	Trường THPT Triệu Sơn 6	4 587	149			40	4 547
53	Trường THPT Lê Lợi	10 160	131	21		93	10 067
54	Trường THPT Lê Hoàn	9 063	120			83	8 980
55	Trường THPT Lam Kinh	7 696	85		9	70	7 626
56	Trường THPT Thọ Xuân IV	5 684	89		59	50	5 634
57	Trường THPT Thọ Xuân 5	5 743	92		158	50	5 693
58	Trường THPT Lê Văn Linh	6 011	110	21		55	5 956
59	Trường THPT Thiệu Hoá	9 245	190			84	9 161
60	Trường THPT Lê Văn Hưu	9 376	160	41		86	9 290
61	Trường THPT Nguyễn Q. Nho	6 395	198			58	6 337
62	Trường THPT Dương Đình Nghệ	7 763	198			70	7 693
63	Trường THPT Yên Định I	10 424	214			95	10 329
64	Trường THPT Yên Định II	9 096	197	114		82	9 014
65	Trường THPT Yên Định III	6 085	109	11	5	55	6 030
66	Trường THPT Thống Nhất	6 435	75		18	59	6 376
67	Trường THPT Trần Ân Chiêm	6 568	200			59	6 509
68	Trường THPT Tống Duy Tân	6 849	124			60	6 789
69	Trường THPT Vĩnh Lộc	8 325	124	58	59	70	8 255
70	Trường THPT Trần Khát Chân	4 876	128		112	50	4 826
71	Trường THPT Thạch Thành I	11 095	45		146	100	10 995
72	Trường THPT Thạch Thành II	7 140	77	21	199	65	7 075
73	Trường THPT Cẩm Thủy I	12 422	245	11	479	100	12 322
74	Trường THPT Cẩm Thủy II	6 489	136		380	50	6 439

Số TT	 Tên đơn vị	Dự toán năm 2018	Trong đó: Chính sách bổ sung có mục tiêu			Tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán năm 2018 giao đơn vị
			CS miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT42	CS hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo ND 116		
75	Trường THPT Ngọc Lặc	12 345	300	42	1 719	90	12 255
76	Trường THPT Lê Lai	12 864	263		889	85	12 779
77	Trường THPT Như Thanh	9 782	189		563	80	9 702
78	Trường THPT Thạch Thành III	8 887	239		1 462	65	8 822
79	Trường THPT Thạch Thành 4	6 566	245		568	50	6 516
80	Trường THPT Cẩm Thủy III	6 686	216	52	404	50	6 636
81	Trường THPT Lang Chánh	13 467	508		4 011	80	13 387
82	Trường THPT Bá Thước	8 939	283	25	1 704	60	8 879
83	Trường THPT Bá Thước 3	6 783	188		1 735	40	6 743
84	Trường THPT Hà Văn Mao	12 754	303	21	2 321	85	12 669
85	Trường PTTT Bắc Sơn	6 546	175		767	50	6 496
86	Trường THPT Quan Hoá	8 405	234		2 733	40	8 365
87	Trường THCS và THPT Quan Hoá	10 881	309		2 783	60	10 821
88	Trường THPT Quan Sơn	9 410	353		3 630	50	9 360
89	Trường THPT Quan Sơn II	6 797	201		1 924	30	6 767
90	Trường THPT Mường Lát	10 093	604	15	3 825	50	10 043
91	Trường THPT Cẩm Bá Thước	11 841	200	52	1 047	90	11 751
92	Trường THPT Thường Xuân II	12 953	370	177	3 291	74	12 879
93	Trường THPT Thường Xuân III	12 118	349	11	3 470	60	12 058
94	Trường THPT Như Thanh 2	10 311	294	63	1 884	65	10 246
95	Trường THCS và THPT Như Thanh	9 831	289		904	70	9 761
96	Trường THPT Như Xuân 2	5 573	115		524	40	5 533
97	Trường THPT Như Xuân	7 225	209			60	7 165
98	Trường THCS và THPT Như Xuân	10 501	498	31	1 147	72	10 429

BTM

Phụ biểu số 10.2: DỰ TOÁN CHI TIẾT BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kiểm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng


TT	ĐƠN VỊ	Ngân sách bổ sung năm 2018	Trong đó					
			Định mức theo giường bệnh	Định mức theo tiêu chí bổ sung	Bao gồm			
					NĐ 64, 116, PC biên giới	KCB người Lào	KP hỗ trợ di chuyển BV; Máy phát điện	Kinh phí xử lý chất thải y tế
	Tổng số:	207 132	197 070	10 062	1 762	2 600	1 200	4 500
1	BVĐK TP Thanh Hóa	9 330	9 150	180				180
2	BVĐK Thị xã Sầm Sơn	5 060	4 880	180				180
3	BVĐK Thị xã Bỉm Sơn	5 670	5 490	180				180
4	BVĐK huyện Nga Sơn	9 330	9 150	180				180
5	BVĐK huyện Hà Trung	9 330	9 150	180				180
6	BVĐK huyện Hậu Lộc	8 720	8 540	180				180
7	BVĐK huyện Hoằng Hóa	11 160	10 980	180				180
8	BVĐK huyện Quảng Xương	11 160	10 980	180				180
9	BVĐK huyện Nông Cống	8 720	8 540	180				180
10	BVĐK huyện Đông Sơn	6 280	6 100	180				180
11	BVĐK huyện Triệu Sơn	9 940	9 760	180				180
12	BVĐK huyện Thọ Xuân	11 160	10 980	180				180
13	BVĐK huyện Thiệu Hóa	7 500	7 320	180				180
14	BVĐK huyện Yên Định	8 720	8 540	180				180
15	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	6 280	6 100	180				180
16	BVĐK huyện Thạch Thành	10 130	9 450	680			500	180
17	BVĐK huyện Cẩm Thủy	8 370	8 190	180				180
18	BVĐK huyện Như Thanh	6 550	5 670	880			700	180
19	BVĐK huyện Như Xuân	8 508	7 400	1 108	928			180
20	BVĐK huyện Thường Xuân	9 695	8 880	815	435	200		180
21	BVĐK huyện Lang Chánh	6 474	5 920	554	174	200		180
22	BVĐK huyện Bá Thước	9 800	9 620	180				180
23	BVĐK huyện Quan Hóa	6 700	5 920	780		600		180
24	BVĐK huyện Quan Sơn	6 285	5 180	1 105	225	700		180
25	BVĐK huyện Mường Lát	6 260	5 180	1 080		900		180

**Phụ biểu số 10.3: DỰ TOÁN CHI TIẾT TRUNG TÂM Y TẾ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	Dự toán kinh phí năm 2018	Trong đó					Tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán ngân sách năm 2018
			Chế độ và nghiệp vụ	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Hỗ trợ CB trực tiếp tiêm chủng năm 2017	Bảo hiểm trách nhiệm		
	TỔNG CỘNG:	467 212	452 868	7 900	3 621	1 178	1 645	605	466 607
1	Chi tại Trung tâm	131 974	124 074	7 900				605	131 369
1	TTYT TP Thanh Hoá	7 632	6 882	750				40	7 592
2	TTYT Thị xã Sầm Sơn	3 720	3 320	400				15	3 705
3	TTYT Thị xã Bìn Sơn	3 067	2 817	250				15	3 052
4	TTYT Huyện Nga Sơn	4 356	4 106	250				20	4 336
5	TTYT Huyện Hà Trung	4 086	3 686	400				15	4 071
6	TTYT Huyện Hậu Lộc	5 268	4 868	400				25	5 243
7	TTYT Huyện Hoằng Hoá	6 142	5 742	400				30	6 112
8	TTYT Quảng Xương	5 116	4 866	250				25	5 091
9	TTYT Huyện Tĩnh Gia	5 962	5 462	500				30	5 932
10	TTYT Huyện Nông Cống	5 037	4 787	250				25	5 012
11	TTYT Huyện Đông Sơn	3 259	3 009	250				15	3 244
12	TTYT Huyện Triệu Sơn	5 149	4 899	250				30	5 119
13	TTYT Huyện Thọ Xuân	5 823	5 423	400				30	5 793
14	TTYT Huyện Thiệu Hoá	4 315	4 065	250				20	4 295
15	TTYT Huyện Yên Định	4 950	4 700	250				25	4 925
16	TTYT Huyện Vĩnh Lộc	3 691	3 691					15	3 676
17	TTYT Huyện Thạch Thành	6 176	5 926	250				30	6 146
18	TTYT Huyện Cẩm Thủy	5 249	4 999	250				25	5 224
19	TTYT Huyện Ngọc Lặc	5 612	5 362	250				30	5 582
20	TTYT Huyện Như Thanh	4 120	4 120					20	4 100
21	TTYT Huyện Như Xuân	3 748	3 748					20	3 728
22	TTYT Thường Xuân	4 306	4 056	250				20	4 286
23	TTYT Huyện Lang Chánh	6 240	5 990	250				15	6 225
24	TTYT Huyện Bá Thước	6 348	6 098	250				25	6 323
25	TTYT Huyện Quan Hoá	4 134	3 634	500				15	4 119
26	TTYT Huyện Quan Sơn	3 752	3 502	250				15	3 737
27	TTYT Huyện Mường Lát	4 713	4 313	400				15	4 698
II	Chi tại Trạm Y tế	335 238	328 794		3 621	1 178	1 645		335 238
1	TTYT TP Thanh Hoá	18 580	18 228		185	95	72		18 580
2	TTYT Thị xã Sầm Sơn	5 278	5 131		55	40	52		5 278
3	TTYT Thị xã Bìn Sơn	3 520	3 407		42	20	51		3 520
4	TTYT Huyện Nga Sơn	11 134	10 897		135	42	60		11 134
5	TTYT Huyện Hà Trung	10 792	10 559		137	35	61		10 792
6	TTYT Huyện Hậu Lộc	12 913	12 654		135	60	64		12 913
7	TTYT Huyện Hoằng Hoá	20 776	20 409		215	77	75		20 776
8	TTYT Quảng Xương	13 362	13 074		150	75	63		13 362
9	TTYT Huyện Tĩnh Gia	19 659	19 327		178	83	71		19 659

Số TT		Dự toán kinh phí năm 2018	Trong đó					Tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán ngân sách năm 2018
			Chế độ và nghiệp vụ	Hỗ trợ cơ sở điều trị Methadone	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Hỗ trợ CB trực tiếp tiêm chủng năm 2017	Bảo hiểm trách nhiệm		
10	TTYT Huyện Nông Công	14 229	13 954		160	48	67		14 229
11	TTYT Huyện Đông Sơn	7 286	7 130		75	25	56		7 286
12	TTYT Huyện Triệu Sơn	16 422	16 113		188	55	66		16 422
13	TTYT Huyện Thọ Xuân	18 086	17 744		215	55	72		18 086
14	TTYT Huyện Thiệu Hoá	11 557	11 318		140	38	61		11 557
15	TTYT Huyện Yên Định	12 833	12 577		147	45	64		12 833
16	TTYT Huyện Vĩnh Lộc	8 251	8 077		92	25	57		8 251
17	TTYT Huyện Thạch Thành	18 439	18 128		196	48	67		18 439
18	TTYT Huyện Cẩm Thủy	11 290	11 052		140	40	58		11 290
19	TTYT Huyện Ngọc Lặc	13 828	13 560		154	52	62		13 828
20	TTYT Huyện Như Thanh	11 567	11 352		119	38	58		11 567
21	TTYT Huyện Như Xuân	11 693	11 480		126	30	57		11 693
22	TTYT Thường Xuân	12 071	11 860		119	35	57		12 071
23	TTYT Huyện Lang Chánh	8 915	8 766		77	20	52		8 915
24	TTYT Huyện Bá Thước	16 713	16 458		161	35	59		16 713
25	TTYT Huyện Quan Hoá	11 164	10 959		126	21	58		11 164
26	TTYT Huyện Quan Sơn	8 074	7 908		91	21	54		8 074
27	TTYT Huyện Mường Lát	6 806	6 672		63	20	51		6 806

Handwritten signature

Phụ biểu số 10.4: Dự toán thu chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính, nguồn tích thu sung quỹ và nguồn thu hồi sau thanh tra năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018		Tổ chức thực hiện
		Số thu nộp ngân sách	Dự toán chi cho các đơn vị	
	Tổng cộng:	37 125	30 225	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	250	200	
2	Sở Y tế	230	190	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	80	65	
4	Chi cục Bảo vệ thực vật	60	50	
5	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	300	240	
6	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	150	120	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	120	100	
8	Sở Xây dựng	1 000	500	
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	700	350	
10	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	400	400	
11	Chi cục Kiểm lâm	10 000	9 000	
12	Chi cục Quản lý thị trường	23 000	18 446	
13	Chi cục Thú y	60	50	
14	Chi cục Khai thác và BVNL Thủy sản	220	170	
15	Chi cục Quản lý CLNL sản và TS	150	120	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	100	70	
17	Sở Tư pháp	25	20	
18	Sở Công thương	100	80	
19	Ban Dân tộc	180	54	

- Đối với chi thường xuyên: Giao Sở Tài chính căn cứ vào số thu thực tế để cấp cho các đơn vị theo tiến độ thu nộp.
- Đối với chi đầu tư: Giao Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ theo dự án được duyệt.

Biểu số 11: DỰ TOÁN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2018	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:	3.416.226	
1	Chi sự nghiệp kinh tế:	1.467.116	
-	Chính sách miễn giảm thu lợi phí	373.539	Chi tiết theo phụ biểu số 11.1
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm cả nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP)	156.814	Kết hợp nguồn năm 2017 chuyển sang để thực hiện (Chi tiết theo phụ biểu số 11.2)
-	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	122.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.3
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.4
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.5
-	Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	6.917	Chi tiết theo phụ biểu số 11.6
-	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.7
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	79.500	Chi tiết theo phụ biểu số 11.8
-	Chính sách khuyến công & các dự án năng lượng.	16.951	Chi tiết theo phụ biểu số 11.9
-	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	112.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.10
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	13.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.11
-	Chi cho các dự án quy hoạch	54.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.12
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ đông	10.250	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới	130.000	- Như trên -
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN	18.600	- Như trên -
-	Chính sách phát triển công nghiệp - thương mại và chợ biên giới	34.949	- Như trên -
-	Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, dịch vụ thương mại	23.300	- Như trên -
-	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất theo QĐ 102/QĐ-TTg	22.000	- Như trên -
-	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững (Gồm cả KP hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg)	14.000	- Như trên -
-	Chi Quỹ bảo trì đường bộ	132.000	Giao Quỹ Bảo trì đường bộ
-	Chương trình Tín dụng ưu đãi hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp	4.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	5.000	Bổ sung cho Quỹ đầu tư phát triển

Số TT	Nội dung	Dự toán 2018	Ghi chú
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	5.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000	Bổ sung Quỹ Hỗ trợ nông dân
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Gồm cả bổ sung Quỹ Phát triển Hợp tác xã và Hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp)	35.296	Phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ phát sinh
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	916.348	
a	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	208.299	
-	Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	28.134	Chi tiết theo phụ biểu số 11.13
b	Chương trình, nhiệm vụ	708.049	
-	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao	24.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.14
-	ĐA củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT đến năm 2020	14.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.15
-	Đề án mở rộng, nâng cấp một số hạng mục để đạt tiêu chí trường THPT đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	58.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.16
-	KP thực hiện các dự án khác (ĐH Hồng Đức, ĐH VH, TT và DL; Phân viện ĐH Y; Trường Lam Sơn; ...)	135.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.17
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.18
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	Phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiến sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021; đào tạo chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	8.400	Phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục kết hợp mô hình trường học thông minh	240.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
-	Kinh phí điều chuyển, tuyển mới giáo viên; sắp xếp trường lớp học và khuyến khích XH hóa giáo dục MN	190.049	Phân bổ theo kết quả thực hiện
3	2.3. Chi sự nghiệp y tế	344.700	
-	Tăng cường cơ sở vật chất các bệnh viện, trạm y tế xã	179.700	Chi tiết theo phụ biểu số 11.19
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
-	Vốn đối ứng bệnh viện vệ tinh và thực hiện các chính sách mới	10.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Mua sắm thiết bị Bệnh viện Ung Bướu kết hợp với mô hình bệnh viện thông minh	130.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
4	Chi quản lý hành chính	74.700	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trụ sở, tài sản cơ quan nhà nước	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.20
-	Chi quản lý hành chính khác	24.700	Thực hiện theo nhiệm vụ cụ thể được duyệt
5	Chi sự nghiệp VH, TDTT, PTTH	202.000	
-	Chương trình phát triển du lịch	35.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.21

Handwritten signature

Số TT	Nội dung	Dự toán 2018	Ghi chú
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (Trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương)	50.000	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	7.000	- Như trên -
-	Phát triển hạ tầng CNTT hướng tới xây dựng chính quyền điện tử	110.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
6	Chi đảm bảo xã hội	92.359	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ	30.600	Giao ngành chủ quản chương trình phối hợp Sở Tài chính và các ngành liên quan phân bổ chi tiết
-	Đôi ứng hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg	4.759	- Như trên -
-	Dự kiến chế độ tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	57.000	Phân bổ theo chính sách
7	Chi khoa học và công nghệ	104.000	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	44.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Chính sách phát triển khoa học và công nghệ	60.000	Phân bổ theo kết quả thực hiện
8	Chi sự nghiệp môi trường	120.003	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	18.000	Chi tiết theo phụ biểu số 11.22
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	50.003	Chi tiết theo phụ biểu số 11.23
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt	42.000	Hỗ trợ theo cơ chế được duyệt
-	Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường	10.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
9	Chi quốc phòng, an ninh địa phương	30.000	
-	KP tăng cường CSVC hướng tới phát triển các dịch vụ tỉnh thông minh	30.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
10	Chi khác ngân sách (Bao gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phăn - Lào)	65.000	Thực hiện theo nhiệm vụ cụ thể được duyệt

**Phụ biểu số 11-1: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM
THUỖ LỢI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2018	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG:	373.539	
I	Các Công ty thủy nông	266.735	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	131.076	
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	76.708	
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	58.951	
II	Các huyện, thị xã, thành phố	106.804	
1	Thành phố Thanh Hóa	376	
2	Thành phố Sầm Sơn	325	
3	Thị xã Bim Sơn	283	
4	Huyện Hà Trung	10.742	
5	Huyện Nga Sơn	1.065	
6	Huyện Hậu Lộc	2.759	
7	Huyện Hoằng Hóa	1.183	
8	Huyện Quảng Xương	48	
9	Huyện Tĩnh Gia	2.071	
10	Huyện Nông Cống	11.005	
11	Huyện Triệu Sơn	4.904	
12	Huyện Thọ Xuân	6.367	
13	Huyện Yên Định	10.114	
14	Huyện Thiệu Hóa	2.699	
15	Huyện Vĩnh Lộc	9.037	
16	Huyện Thạch Thành	4.658	
17	Huyện Cẩm Thủy	8.949	
18	Huyện Ngọc Lặc	4.636	
19	Huyện Như Thanh	5.780	
20	Huyện Lang Chánh	2.515	
21	Huyện Bá Thước	5.644	
22	Huyện Quan Hoá	1.469	
23	Huyện Thường Xuân	3.702	
24	Huyện Như Xuân	2.896	
25	Huyện Mường Lát	928	
26	Huyện Quan Sơn	2.649	



**Phụ biểu số 11.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ,
PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. Phân bổ 35% nguồn kinh phí theo diện tích của từng huyện

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Diện tích đất trồng lúa theo CV số 223/STNMT- ĐDBĐ, 13/01/2017 của Sở TN&MT (ha)	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	
	Tổng cộng:	145.803	81.265	26.355	54.910	
1	TP.Thanh Hóa	5.384,9	3.001	973	2.028	
2	TP.Sầm Sơn	1.198,3	668	217	451	
3	TX.Bỉm Sơn	902,4	503	163	340	
4	Huyện Hà Trung	7.130,9	3.974	1.289	2.685	
5	Huyện Nga Sơn	5.360,5	2.988	969	2.019	
6	Huyện Hậu Lộc	5.446,9	3.035	984	2.051	
7	Huyện Hoằng Hóa	8.077,5	4.502	1.460	3.042	
8	Huyện Quảng Xương	7.327,9	4.083	1.323	2.760	
9	Huyện Tĩnh Gia	6.918,8	3.857	1.251	2.606	
10	Huyện Nông Cống	11.457,0	6.386	2.071	4.315	
11	Huyện Đông Sơn	5.013,8	2.794	906	1.888	
12	Huyện Triệu Sơn	11.546,8	6.435	2.087	4.348	
13	Huyện Thọ Xuân	9.116,1	5.081	1.648	3.433	
14	Huyện Yên Định	10.222,2	5.698	1.848	3.850	
15	Huyện Thiệu Hóa	8.752,0	4.878	1.582	3.296	
16	Huyện Vĩnh Lộc	5.598,7	3.120	1.012	2.108	
17	Huyện Thạch Thành	6.288,1	3.505	1.137	2.368	
18	Huyện Cẩm Thủy	4.972,6	2.772	899	1.873	
19	Huyện Ngọc Lặc	4.851,5	2.704	877	1.827	
20	Huyện Như Thanh	3.667,0	2.044	663	1.381	
21	Huyện Lang Chánh	1.895,4	1.057	343	714	
22	Huyện Bá Thước	4.971,9	2.771	899	1.872	
23	Huyện Quan Hóa	1.360,3	758	246	512	
24	Huyện Thường Xuân	3.493,6	1.947	631	1.316	
25	Huyện Như Xuân	2.476,3	1.381	448	933	
26	Huyện Mường Lát	1.162,3	648	210	438	
27	Huyện Quan Sơn	1.209,6	675	219	456	

[Handwritten signature]

**Phụ Biểu số 11.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ,
PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2018 (tiếp theo)**

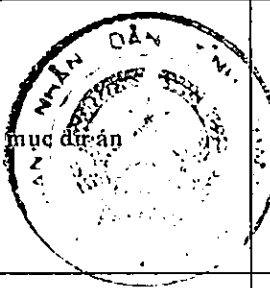
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

B. Phân bổ 65% nguồn kinh phí thực hiện các dự án

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghiệp			Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện							
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			348.163	318.612	29.551	38.921	38.921	279.691	150.850	48.946	101.904	
A	Dự án đã quyết toán			37.216	33.157	4.059	25.000	25.000	8.157	8.157		8.157	
1	Hồ chứa nước Ba Cầu xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	4168/QĐ-UBND, 01/11/2017	UBND H. Thạch Thành	16.173	12.114	4.059	8.800	8.800	3.314	3.314		3.314	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	4577/QĐ-UBND, 29/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	6.409	6.409		5.000	5.000	1.409	1.409		1.409	-nt-
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Trâu, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh.	2951/QĐ-UBND, 01/11/2017	UBND H. Như Thanh	7.834	7.834		6.200	6.200	1.634	1.634		1.634	-nt-
4	Kiên cố hóa kênh chính sau công trình đầu mối đập Bai Mương, xã Thanh Quần, huyện Như Xuân	2424/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Như Xuân	6.800	6.800		5.000	5.000	1.800	1.800		1.800	-nt-
B	Dự án chuyển tiếp			33.835	24.850	8.985	13.921	13.921	10.929	5.880	2.880	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Eo Sơn, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	3069/QĐ-UBND, 15/8/2016; QĐ 3859/QĐ-UBND, 12/10/2016	UBND H. Như Thanh	10.000	9.850	150	5.000	5.000	4.850	2.880	2.880		Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Trạm bơm tiêu Tân Ninh, xã Tân Ninh	4687/QĐ-UBND, 2/12/2016	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu	23.835	15.000	8.835	8.921	8.921	6.079	3.000		3.000	nt

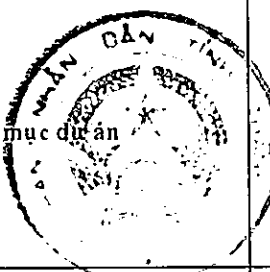
Handwritten signature

TT	 Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghịệp			Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện							
C	Dự án đã phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 20/7/2017			277.112	260.605	16.507			260.605	136.813	46.066	90.747	Kết hợp với nguồn năm 2017 chuyển sang bố trí khoảng 55% để triển khai. thực hiện
I	Dự án năm 2017			121.085	115.210	5.875			115.210	61.366	46.066	15.300	
1	Trạm bơm tưới 3/2 phường Trường Sơn	3665/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND TP. Sầm Sơn	2.922	2.922				2.922	1.550	1.200	350	
2	Trạm bơm và kênh tưới xã Hà Lai	3901/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	6.198	6.000	198			6.000	3.200	2.400	800	
3	Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm số 1, số 2 xã Nga Điền	3690/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Nga Sơn	5.799	5.799				5.799	3.100	2.300	800	
4	Kiên cố hóa kênh thôn Đông Hòa đi công Hầm thuộc thôn Yên Hòa, xã Hưng Lộc	2950/QĐ-UBND, 02/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	5.970	5.970				5.970	3.100	2.400	700	
5	Nâng cấp, kiên cố hoá kênh No Hai, qua các xã Hoàng Hải, Hoàng Trường (l = 4 km)	6180/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoàng Hóa	7.016	6.300	716			6.300	3.300	2.500	800	
6	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới và kênh đầu mối xã Quảng Trung	2891/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	4.797	4.797				4.797	2.500	1.900	600	
7	Nâng cấp trạm bơm tưới xã Tân Dân	6712/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	4.800	4.800				4.800	2.500	1.900	600	
8	Nâng cấp cải tạo hồ Sen và kênh đầu mối xã Công Liêm	2393/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	7.003	7.000	3			7.000	3.700	2.800	900	
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Lầy xã Hợp Tiến	6396/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	9.206	5.000	4.206			5.000	2.600	2.000	600	
10	Đầu tư nâng cấp trạm bơm tưới Bầu Rền xã Quảng Phú	2787/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	6.498	6.498				6.498	3.400	2.500	900	
11	Nâng cấp đập Hón Suông, xã Quý Lộc	2038/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	5.986	5.986				5.986	3.200	2.400	800	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, (tháng, năm)	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó:			Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện		Vốn sự nghiệp					
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Đô Cương qua các xã Thiệu Vân, Thiệu Đô, Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Trung	3561/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	6.192	5.992	200			5.992	3.100	2.400	700	
13	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Quan Nhân xã Vĩnh Quang	2008/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	5.828	5.798	30			5.798	3.100	2.300	800	
14	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước thôn Hòa Lễ xã Thành An	3756/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	5.830	5.800	30			5.800	3.200	2.300	900	
15	Sửa chữa, cải tạo đập Trầm Trong xã Cầm Long	1901/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cầm Thủy	4.570	4.500	70			4.500	2.450	1.850	600	
16	Đập Bai Uôn (thuộc hệ thống đập Bai Bến) xã Thạch Lập	4500/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lặc	6.648	6.500	148			6.500	3.500	2.600	900	
17	Cải tạo nâng cấp hồ Hồ Chu, xã Cán Khê	3010/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	6.500	6.450	50			6.450	3.500	2.600	900	
18	Nâng cấp, sửa chữa đập và kênh tưới Đập Quốc xã Đồng Lương	1694/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	4.999	4.999				4.999	2.700	2.000	700	
19	Nâng cấp đập thấp hồ Ná Nhà xã Vạn Xuân	2350/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Thường Xuân	6.524	6.300	224			6.300	3.400	2.500	900	
20	Sửa chữa, nâng cấp đập Bai Đông xã Lương Trung	3084/QĐ-UBND, 07/11/2017	UBND H. Bá Thước	4.800	4.800				4.800	2.650	1.950	700	
21	Đập mương suối Cang xã Thiên Phú	1499/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Quan Hóa	2.999	2.999				2.999	1.616	1.266	350	
				156.027	145.395	10.632			145.395	75.447		75.447	
II	Dự án năm 2018												
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hà Sơn 2 xã Hà Sơn	3902/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Hà Trung	4.200	4.200				4.200	2.200		2.200	
2	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm 2 xã Mình Lộc	3114/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Hậu Lộc	3.499	3.499				3.499	1.800		1.800	
3	Kiên cố hóa kênh N26 đoạn K0-K2 (L=2,0km) qua các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Phú	6181/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Hoàng Hóa	7.184	6.400	784			6.400	3.300		3.300	



TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó: Vốn sự nghiệp			Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn NS huyện							
4	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh cấp, kênh tưới chính trạm bơm Cầu Trào, xã Quảng Phong	2892/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Quảng Xương	5.691	5.691			5.691	2.900		2.900		
5	Nâng cấp trạm bơm tiêu xã Các Sơn	6713/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Tĩnh Gia	10.673	8.500	2.173		8.500	4.400		4.400		
6	Nâng cấp trạm bơm Đại Tiến xã Tế Tân	2394/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Nông Cống	4.509	4.500	9		4.500	2.300		2.300		
7	Duy tu, bảo dưỡng, nạo vét lòng hồ Mau Rùn xã Đông Khê	2667/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	7.998	7.998			7.998	4.100		4.100		
8	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Cồn Hoà thôn 7 Quang Vinh xã Đông Quang	2666/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Đông Sơn	4.797	4.797			4.797	2.500		2.500		
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bến Đá xã Hợp Lý	6395/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Triệu Sơn	8.600	8.500	100		8.500	4.600		4.600		
10	Nâng cấp, cải tạo kênh CRI xã Thọ Lâm	2788/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Thọ Xuân	3.997	3.997			3.997	2.050		2.050		
11	Kiên cố hóa kênh Cầu Trùng xã Yên Trung (dài 2,5km)	2037/QĐ-UBND, 8/11/2017	UBND H. Yên Định	2.980	2.980			2.980	1.550		1.550		
12	Xây dựng trạm bơm tưới Thiệu Giao, xã Thiệu Giao	3562/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thiệu Hóa	5.003	5.000	3		5.000	2.600		2.600		
13	Nâng cấp trạm bơm Mã Nghè (Giữa Đông) xã Vĩnh Hưng	2009/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	5.079	4.999	80		4.999	2.600		2.600		
14	Hồ chứa nước Nhiều Mua xã Vĩnh Tân	2010/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Vĩnh Lộc	4.843	4.793	50		4.793	2.500		2.500		
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp hồ Nước Đàng xã Thành Công	3758/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	5.986	5.800	186		5.800	3.000		3.000		
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lũng, xã Thành Hưng	3757/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Thạch Thành	4.145	2.000	2.145		2.000	1.050		1.050		
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ Làng Ngọc xã Cẩm Thành	1903/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	5.917	5.800	117		5.800	3.000		3.000		

TT	 Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trở: Vốn sự nghiệp			Kế hoạch vốn từ nguồn năm 2017 chuyển sang	Kế hoạch vốn từ nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn NS huyện							
18	Sửa chữa, nâng cấp đập Cò Bương, xã Cẩm Phú	1902/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Cẩm Thủy	7.011	6.800	211			6.800	3.560		3.560	
19	Hồ Làng pheo (Chàng Vàng) xã Nguyệt Ân	4501/QĐ-UBND, 09/11/2017	UBND H. Ngọc Lặc	5.800	5.800				5.800	3.000		3.000	
20	Cải tạo nâng cấp hồ Rừng Luông, xã Mậu Lâm	3011/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Như Thanh	4.800	4.770	30			4.770	2.500		2.500	
21	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng gây mất an toàn hồ Chua Mon, xã Đồng Lương	1695/QĐ-UBND, 06/11/2017	UBND H. Lang Chánh	6.800	6.800				6.800	3.537		3.537	
22	Nâng cấp đập Hón cò xã Xuân Lệ	2335/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Thường Xuân	4.208	4.000	208			4.000	2.050		2.050	
23	Nâng cấp, sửa chữa đập Làng Mài xã Bình Lương	2490/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Như Xuân	4.989	4.989				4.989	2.600		2.600	
24	Nâng cấp, sửa chữa đập Đồng Đặng xã Thanh Lâm	2489/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Như Xuân	4.800	4.800				4.800	2.500		2.500	
25	Đập, mương Cao thôn Trinh xã Lũng Cao	3109/QĐ-UBND, 10/11/2017	UBND H. Bá Thước	3.500	3.500				3.500	1.800		1.800	
26	Đập bán Pu xã Thành Sơn	1433/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND H. Quan Hóa	7.500	3.000	4.500			3.000	1.550		1.550	
27	Nâng cấp, cải tạo đập, mương Hạ (Nà Oí) xã Sơn Hà	1833/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	3.993	3.993				3.993	2.050		2.050	
28	Đập, mương bán Bá, xã Trung Hạ	1834/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Quan Sơn	3.489	3.489				3.489	1.800		1.800	
29	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối và mương Chá Bản Hạm, xã Quang Chiêu	1311/QĐ-UBND, 08/11/2017	UBND H. Mường Lát	4.036	4.000	36			4.000	2.050		2.050	



Phụ biểu số 11.3: DỰ TOÁN TỈNH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2018
(BÀO GỒM CẢ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ)
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó										Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Ghi chú
			Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mìa	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình		
A	B	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số:	122.000,0	107.000,0	11.505	21.889	10.500	10.909	1.584	19.500	23.563	7.000	550,0	15.000	
1	TP Thanh Hoá	3.044,5	2.634,5		2.512			90		33			410	
2	TP Sầm Sơn	185,0	25,0		25								160	
3	TX Bim Sơn	490,0	160,0		50					110			330	
4	Hà Trung	3.122,0	2.502,0	1.830	672								620	
5	Nga Sơn	2.552,0	1.872,0		737					1.135			680	
6	Hậu Lộc	9.593,0	8.873,0		60			258	6.000	2.555			720	
7	Hoàng Hoá	5.782,0	4.902,0		2.547					2.355			880	
8	Quảng Xương	3.568,0	2.878,0		2.393					485			690	
9	Tĩnh Gia	1.899,5	1.359,5		912			300		148			540	
10	Nông Công	2.615,5	1.915,5		344			96		1.476			700	
11	Đông Sơn	930,0	200,0		15			150		35			730	
12	Triệu Sơn	2.759,0	1.769,0	200	594					975			990	
13	Thọ Xuân	10.180,0	9.250,0	455	1.970	1.750			3.000	2.075			930	
14	Yên Định	5.888,0	4.928,0		1.313					3.615			960	
15	Thiệu Hoá	12.576,0	11.816,0		1.896			600		2.320	7.000		760	
16	Vĩnh Lộc	4.690,0	4.150,0		2.205					1.945			540	
17	Thạch Thành	4.452,0	3.972,0	1.110	422	1.500		90		850			480	
18	Cẩm Thủy	8.130,0	7.690,0	2.220	51		799		3.500	1.120			440	
19	Ngọc Lặc	5.940,0	5.470,0		860	2.500	1.330			780			470	
20	Như Thanh	3.784,0	3.224,0	1.990	1.234								560	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Trong đó									Chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Ghi chú
				Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luống thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng	Kinh phí quản lý chương trình		
21	Lang Chánh	2.476,0	2.136,0		136		1.930				70		340	
22	Bá Thước	2.998,5	2.598,5		36	750	1.430				383		400	
23	Quan Hoá	3.430,0	3.260,0				3.260						170	
24	Thường Xuân	5.120,0	4.700,0	1.300	145	1.750	930				575		420	
25	Như Xuân	13.365,0	12.935,0	2.400	760	2.250			7.000		525		430	
26	Mường Lát	140,0											140	
27	Quan Sơn	1.500,0	1.230,0				1.230						270	
28	Sở Nông nghiệp và PTNT	450,0	450,0									450,0		
29	Sở Tài chính	100,0	100,0									100,0		
30	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHK T Chăn nuôi Thanh Hoá	240,0											240	

* Ghi chú: Sau ngày 30/6/2018, căn cứ khả năng thực hiện chính sách, giao Sở Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho phù hợp.

Phụ biểu số 11.4: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

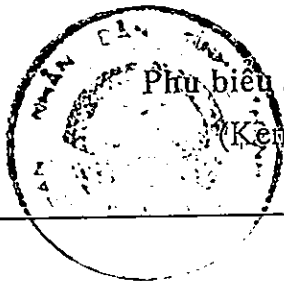
Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Nghiên cứu, chọn tạo giống mới	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô phi	Kinh phí quản lý chương trình	Ghi chú
	Tổng cộng:	17.000	500	9.922	2.000	3.708	720	150	
1	Huyện Thọ Xuân	1.600		1.600					
2	Huyện Quảng Xương	720					720		
3	Huyện Nga Sơn	160		160					
4	Huyện Yên Định	4.240		4.240					
5	Huyện Thiệu Hoá	1.342		1.342					
6	Huyện Hoằng Hoá	740		740					
7	Huyện Hậu Lộc	160		160					
8	Huyện Vĩnh Lộc	720		720					
9	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	2.480		480	2.000				
10	Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương	150		150					
11	Trung tâm NCUD KHKT giống cây trồng nông nghiệp	830	500	330					
12	Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoằng Hoá	900				900			
13	Công ty CP Nông sản Phú Gia	630				630			
14	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	900				900			
15	Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định	558				558			
16	Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	180				180			

XĐM



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Nghiên cứu, chọn tạo giống mới	Sản xuất giống lúa	Sản xuất giống mía	Giống gốc vật nuôi	Cá chép, cá rô phi	Kinh phí quản lý chương trình	Ghi chú
17	Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định	198				198			
18	Ông Lưu Văn Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định	90				90			
19	Ông Nguyễn Trí Tám - Trang trại chăn nuôi xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân	252				252			
20	Sở Nông nghiệp và PTNT	100						100	
21	Sở Tài chính	50						50	



Phụ biểu số 11.5: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	CƠ SỞ TÍNH	Dự toán năm 2018
	Tổng cộng:		8.000
A	Đơn vị thực hiện: Trung tâm Khuyến nông tỉnh		7.330
I	Chương trình trồng trọt		1.411
1	Xây dựng cách đồng lớn trong sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm	1 điểm x 120 trđ/điểm	120
2	Xây dựng cách đồng lớn trong sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm.	1 điểm x 120 trđ/điểm	120
3	Ứng dụng TBKHKT xây dựng mô hình trồng ngô thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao	2 điểm x 123,5 trđ/điểm	247
4	Mô hình sản xuất thâm canh giống lạc mới L26 trên diện tích chuyên màu theo chuỗi giá trị.	1 điểm x 113 trđ/điểm	113
5	Xây dựng mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt năng suất, chất lượng hiệu quả cao gắn với tiêu thụ sản phẩm.	4 điểm x 113 trđ/điểm	451
6	Mô hình sản xuất cà chua ghép an toàn trái vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm	2 điểm x 125 trđ/điểm	250
7	Ứng dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh cây dưa hấu đạt năng suất chất lượng hiệu quả cao	1 điểm x 110 trđ/điểm	110
II	Chương trình chăn nuôi		1.374
1	Liên kết hộ trong chăn nuôi gà thịt đạt hiệu quả kinh tế cao (vùng Miền núi)	3 điểm x 157 trđ/điểm	470
2	Liên kết hộ trong chăn nuôi gà thịt đạt hiệu quả kinh tế cao (vùng đồng bằng)	1 điểm x 157 trđ/điểm	157
3	Mô hình Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sử dụng men vi sinh trong chăn nuôi lợn thịt theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	1 điểm x 145 trđ/điểm	145
4	Chăn nuôi bê đực từ đàn bò sữa giống ngoại lấy thịt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với thị trường	1 điểm x 163 trđ/điểm	163
5	Chăn nuôi vịt sinh sản theo chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm	3 điểm x 146,5 trđ/điểm	439
III	Chương trình Lâm nghiệp		1.200
1	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai sản xuất theo phương pháp nuôi cây mô	6 điểm x 123,5 trđ/điểm	741
2	Trồng thâm canh cây dược liệu (Nghệ vàng) (Vùng đồng bằng)	1 điểm x 107 trđ/điểm	107
3	Trồng thâm canh cây dược liệu (Nghệ vàng) (Vùng miền núi)	1 điểm x 111 trđ/điểm	111
4	Trồng thâm canh cây dược liệu (Sa nhân)	1 điểm x 241 trđ/điểm	241
IV	Chương trình Thủy sản		1.545
1	Nuôi cá Nheo Mỹ Thương Phẩm	1 điểm x 198 trđ/1 điểm	198
2	Áp dụng đồng bộ TBKT trong việc nuôi cá nước ngọt	3 điểm x 126,5 trđ/1 điểm	380

TT	NỘI DUNG	CƠ SỞ TÍNH	Dự toán năm 2018
3	Liên kết các hộ nuôi cá rô phi gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	8 điểm x 121 trđ/1 điểm	967
V	Chương trình thông tin tuyên truyền		1.031
1	Xây dựng các bộ phim khoa học kỹ thuật (Băng đĩa) phục vụ công tác đào tạo tập huấn và thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	6 phim x 53 trđ/phim	319
2	In ấn tài liệu kỹ thuật (tờ poster)	29.500 tờ x 10.000 đ/tờ	295
3	Tham quan học tập kinh nghiệm mô hình tỉnh ngoài	1 chuyến 6 ngày	121
4	Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp	3 cuộc x 98 trđ/cuộc	295
VI	Chương trình đào tạo huấn luyện		769
1	Tập huấn kỹ thuật và nghiệp vụ khuyến nông cho Khuyến nông viên cơ sở, cộng tác viên khuyến nông và nông dân sản xuất giỏi	10 lớp x 47,3 trđ/lớp	474
2	Tập huấn phương pháp, kỹ năng giảng thực hành trên đồng ruộng FFS		295
-	Tập huấn IPM trên cây ngô	1 lớp x 140 trđ/lớp	140
-	Tập huấn IPM trên cây lúa	1 lớp 9 x 155 trđ/lớp	155
B	Đơn vị thực hiện: Hội làm vườn và trang trại tỉnh		250
1	Ghép cải tạo nhãn địa phương năng suất, chất lượng thấp thành nhãn miền chín muộn Khoái Châu, Hưng Yên năng suất chất lượng cao		125
2	Nuôi chim bồ câu Pháp trên đệm lót sinh học		125
C	Đơn vị thực hiện: Hội nông dân tỉnh		250
1	Nuôi ếch Thái kết hợp nuôi cá rô phi trong lồng bè trên hồ, đập		130
2	Liên kết chăn nuôi gà an toàn sinh học theo chuỗi giá trị		120
D	Đơn vị thực hiện: Trường Đại học Hồng Đức		170
1	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng cây gai lấy sợi thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao		170

Phụ biểu số 11:6 DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂM, NÔNG NGHIỆP
HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	KL theo Kế hoạch (5168/UBND-NN,15/5/2017)	Khối lượng thực hiện (ha)	Nhu cầu kinh phí trồng rừng năm 2017					Dự toán năm 2018
				Tổng kinh phí	Trong đó				
					Vốn lâm sinh	Khảo sát thiết kế	Khuyến lâm	Quản lý dự án	
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3*80%
	TỔNG SỐ:	1.290	814	8.632	7.837	61	244	490	6.917
1	Ban QLDA huyện Mường Lát	110	65	689	630	5	20	35	550
2	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	310	211	2.221	2.031	16	63	111	1.777
3	Ban QL RPH Mường Lát	240	200	2.106	1.925	15	60	106	1.685
4	Đoàn Kinh tế Quốc phòng 5	240	200	2.106	1.925	15	60	106	1.685
5	Đồn Biên phòng Quang Chiêu (489)	80	21	221	202	2	6	11	177
6	Đồn Biên phòng Tam Chung (483)	80	50	526	481	4	15	26	421
7	Khu BTTN Pù Hu	230	67	703	643	5	20	35	562
8	Sở Tài chính			20				20	20
9	Chi cục Lâm nghiệp			40				40	40

Phụ biên số 1.7: **TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ AN TOÀN HỒ ĐẬP, ĐỀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao	Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng			132.180	116.810	15.371	36.581	80.228	70.000	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			13.995	13.995		12.217	1.777	1.777	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ Vừng Dăm, xã Hà Tiên, huyện Hà Trung	3066/QĐ-UBND, 22/8/2017	UBND H.Hà Trung	9.270	9.270		8.117	1.153	1.153	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ cây Bo, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	1943/QĐ-UBND, 14/8/2017	UBND H.Như Thanh	4.725	4.725		4.100	625	625	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			118.185	102.815	15.371	24.364	78.451	60.223	
1	Đầu tư nâng cấp liên hồ Khe Thoi - Khe Ngâm, xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.	6171/QĐ-UBND, 31/10/2017	UBND H.Triệu Sơn	31.362	26.061	5.301	8.500	17.561	12.000	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước Đội 1, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	1983/QĐ-UBND, 18/8/2017	UBND H.Như Thanh	9.000	8.968	32	1.964	7.004	5.500	-nt-
3	Đầu tư nâng cấp hồ Bai Muồng, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	1268/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Cẩm Thủy	7.166	7.000	166	1.600	5.400	4.200	-nt-
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hai Dòng, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	1269/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Cẩm Thủy	5.992	5.992	-	1.400	4.592	3.600	-nt-
5	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ngọc Hón, thôn Thạch Lỗi, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	2795/QĐ-UBND, 11/8/2017	UBND H.Thạch Thành	8.002	8.000	2	1.800	6.200	4.900	-nt-
6	Sửa chữa đập Sài 1, 2, xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa	803/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Quan Hóa	4.000	4.000	-	1.000	3.000	2.423	-nt-

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao	Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn khác				
7	Đầu tư xây dựng công trình đập, mương bản Sơn, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1219/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND H.Quan Sơn	6.994	6.994	-	1.600	5.394	4.200	-nt-
8	Đầu tư sửa chữa 03 hồ chứa nước tại huyện Tĩnh Gia bàn giao cho công ty TNHH MTV Sông Chu	4194/QĐ-UBND, 02/11/2017	Công ty TNHH MTV Sông Chu	6.377	6.000	377	1.300	4.700	3.700	-nt-
9	Tu bổ, khắc phục tuyến đê Tây sông Cùng đoạn từ K8 + 500 –K9 + 500, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	4625/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND H.Hoàng Hóa	12.902	7.000	5.902	1.600	5.400	4.200	-nt-
10	Đầu tư nâng cấp đập Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh	1145/QĐ-UBND, 14/8/2017	UBND H.Lang Chánh	7.978	6.000	1.978	1.400	4.600	3.600	-nt-
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Mun, huyện Nông Cống	1720/QĐ-UBND, 18/8/2017	UBND H.Nông Cống	7.156	6.856	300	1.600	5.256	4.100	-nt-
12	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến đê tả sông Hoạt, xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn	3058/QĐ-UBND, 17/8/2017	UBND TX.Bim Sơn	5.312	4.000	1.312	300	3.700	3.100	-nt-
13	Xử lý khẩn cấp hồ Dung, xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2450/QĐ-UBND, 28/8/2017	UBND H.Bá Thước	5.943	5.943	-	300	5.643	4.700	-nt-
III	Nhiệm vụ triển khai mới								8.000	Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.

XĐM

Phụ biểu số 108: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng số:	79.500	
A	Chi thường xuyên	52.807	
I	Thông tin tuyên truyền và đào tạo tập huấn, thanh tra, kiểm tra, giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm	22.055	
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	10.644	
1.1	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	5.841	
-	Kinh phí phục vụ chỉ đạo cấp tỉnh	1.475	
-	Kinh phí phục vụ kiểm tra, giám sát	1.951	
-	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành	2.415	
1.2	Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn công tác quản lý nhà nước về VSATTP năm 2018	4.803	
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.045	
-	Đào tạo tập huấn phổ biến VBPL, thông tin truyền thông về quản lý chất lượng ATTP và kiểm tra định kỳ cơ ở đủ điều kiện ATTP	205	
-	Kinh phí giám sát, kiểm tra và xác nhận sản phẩm thực phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo QĐ 3057/QĐ-BNNPTNT đối với sản phẩm nông lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh	1.190	
-	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho 27 cơ sở tham gia mô hình chuỗi theo TT 48/TT-BNN	650	
3	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	376	
-	Tuyên truyền, tập huấn	376	
4	Chi cục Bảo vệ thực vật	493	
-	Tập huấn phổ biến kiến thức về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, quả trong việc sử dụng thuốc BVTV tại các huyện trọng điểm trồng rau, củ, quả.	131	
-	Kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2018.	262	
-	Thông tin, tuyên truyền về công tác ATTP đối việc sản xuất, kinh doanh, buôn bán rau quả trong việc sử dụng thuốc BVTV.	100	
5	Chi cục Thú y	2.022	
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch quản lý vận chuyển, giết mổ, kinh doanh thị gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thanh hóa năm 2018.	2.022	
6	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	412	
-	Kinh phí phân tích mẫu thịt và sản phẩm từ thịt	186	
-	Kinh phí phân tích mẫu thủy sản	97	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
-	Kinh phí phân tích mẫu rau,	83	
-	Công tác phí hỗ trợ các bộ thực hiện lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển về Trung tâm	26	
-	Kinh phí mua mẫu	20	
7	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	944	
-	Thực hiện các chuyên mục tuyên truyền hàng tuần trước Bản tin thời sự hàng ngày	624	
-	Theo dõi, cập nhật tin tức trang Fanpage "Nói không với thực phẩm bẩn" hàng ngày	60	
-	Thực hiện phát thanh trực tiếp trên hệ thống truyền thanh cơ sở hàng tuần	260	
8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	3.306	
-	Công tác thông tin truyền thông và đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, người sản xuất chế biến, kinh doanh và nhân dân về VSATTP	1.650	
-	Công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm	894	
-	Cộng tác viên về an toàn thực phẩm	762	
9	Tinh đoàn Thanh Hóa	158	
-	Tập huấn phổ biến kiến thức về VSATTP cho ĐVTN sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	158	
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	255	
11	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	400	
12	Ban Dân vận Tỉnh ủy	400	
13	Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	
14	Hội Nông dân tỉnh	200	
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	200	
II	Xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn; Mô hình xã phường thị trấn đạt tiêu chí VSATTP	30.752	
1	Xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2018 theo KH số 135/KH-UBND	27.680	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.491	
-	Sở Công Thương	2.955	
-	Các huyện, thị xã, thành phố (Chi tiết theo phụ biểu số 10.8a)	21.234	
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.310	
-	Nhân rộng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận và duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho các đơn vị tham gia sản xuất, kinh doanh chuỗi cung ứng thực phẩm	1.310	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	1.561	
-	Xây dựng 30 mô hình điểm "Chi hội phụ nữ tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm"	649	
-	Mô hình các sản phẩm an toàn thông qua thành lập các tổ hợp tác, tổ liên kết...	912	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
4	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	201	
-	Xây dựng mô hình điểm thanh niên tự quản đảm bảo VSATTP	201	
B	Chi đầu tư, mua sắm trang thiết bị	26.693	
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	18.000	Phân bổ theo dự án được duyệt
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.739	
-	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc	3.739	
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	2.000	
-	Dự án nhà làm việc chi cục ATVSTP	2.000	
4	UBND Huyện Hoằng Hóa	2.954	
-	Dự án Nhà sơ chế rau an toàn xã Hoằng Hợp, Hoằng Giang huyện Hoằng Hóa	2.954	

Handwritten signature


Handwritten mark

Phụ biểu 11.8a: HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM CẤP HUYỆN NĂM 2018

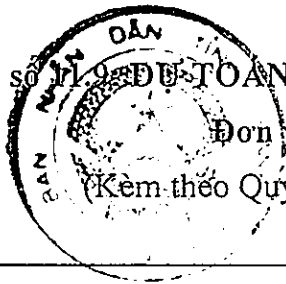
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Mô hình chợ kinh doanh thực phẩm an toàn				Mô hình xã, thị trấn an toàn thực phẩm	
			Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, cải tạo khu kinh doanh thực phẩm tại chợ; đầu tư cơ sở, vật chất, mua sắm trang thiết bị	Hỗ trợ xây dựng lấp đất biển Khu vực kinh doanh thực phẩm đã được kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ	Hỗ trợ Tổ giám sát an toàn thực phẩm trong chợ	Hỗ trợ chi đạo xây dựng mô hình	Mô hình giám sát ATTP tại các thôn, bản, khu phố	Hoàn thành bộ tiêu chí xã, thị trấn ATTP
	Tổng	21.234	10.600	160	636	960	2.478	6.400
1	Thành phố Thanh Hóa	1.894,2	900	15	54	90	235,2	600
-	Xã Thiệu Khánh	637	300	5	18	30	84	200
-	Xã Hoằng Lý	637	300	5	18	30	84	200
-	Xã Quảng Tâm	620,2	300	5	18	30	67,2	200
2	Thành phố Sầm Sơn (xã Quảng Hùng)	637	300	5	18	30	84	200
3	Thị xã Bim Sơn (xã Hà Lan)	586,6	300	5	18	30	33,6	200
4	Huyện Đông Sơn	1.265,6	600	10	36	60	159,6	400
-	Thị trấn Rừng Thông	653,8	300	5	18	30	100,8	200
-	Xã Đông Văn	611,8	300	5	18	30	58,8	200
5	Huyện Quảng Xương	1.396,8	700	10	42	60	184,8	400
-	Thị trấn Quảng Xương	709,4	400	5	24	30	50,4	200
-	Xã Quảng Ngọc	687,4	300	5	18	30	134,4	200
6	Huyện Hoằng Hóa	1.486	800	10	48	60	168	400
-	Xã Hoằng Lộc	743	400	5	24	30	84	200
-	Xã Hoằng Thịnh	743	400	5	24	30	84	200
7	Huyện Hậu Lộc (xã Phú Lộc)	637	300	5	18	30	84	200
8	Huyện Hà Trung (xã Hà Lai)	620,2	300	5	18	30	67,2	200
9	Huyện Nga Sơn (xã Nga Văn)	637	300	5	18	30	84	200
10	Huyện Thiệu Hóa (thị trấn Vạn Hà)	759,8	400	5	24	30	100,8	200

TT	 Đơn vị	Dự toán năm 2018	Mô hình chợ kinh doanh thực phẩm an toàn				Mô hình xã, thị trấn an toàn thực phẩm	
			Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, cải tạo khu kinh doanh thực phẩm tại chợ; đầu tư cơ sở, vật chất, mua sắm trang thiết bị	Hỗ trợ xây dựng lắp đặt biển Khu vực kinh doanh thực phẩm đã được kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ	Hỗ trợ Tổ giám sát an toàn thực phẩm trong chợ	Hỗ trợ chi đạo xây dựng mô hình	Mô hình giám sát ATTP tại các thôn, bản, khu phố	Hoàn thành bộ tiêu chí xã, thị trấn ATTP
11	Huyện Triệu Sơn (xã Dân Lý)	679	300	5	18	30	126	200
12	Huyện Yên Định (xã Yên Trường)	701	400	5	24	30	42	200
13	Huyện Tĩnh Gia (xã Thanh Sơn)	645,4	300	5	18	30	92,4	200
14	Huyện Nông Công (xã Vạn Thắng)	768,2	400	5	24	30	109,2	200
15	Huyện Ngọc Lặc (thị trấn Ngọc Lặc)	628,6	300	5	18	30	75,6	200
16	Huyện Cẩm Thủy (xã Cẩm Phong)	620,2	300	5	18	30	67,2	200
17	Huyện Thạch Thành (thị trấn Vân Du)	717,8	400	5	24	30	58,8	200
18	Huyện Vĩnh Lộc (thị trấn Vĩnh Lộc)	684,2	400	5	24	30	25,2	200
19	Huyện Thọ Xuân (xã Bắc Lương)	637	300	5	18	30	84	200
20	Huyện Như Thanh (xã Yên Thọ)	679	300	5	18	30	126	200
21	Huyện Như Xuân (xã Thượng Ninh)	687,4	300	5	18	30	134,4	200
22	Huyện Thường Xuân (thị trấn Thường Xuân)	595	300	5	18	30	42	200
23	Huyện Lang Chánh (thị trấn Lang Chánh)	628,6	300	5	18	30	75,6	200
24	Huyện Bá Thước (xã Điền Lưu)	628,6	300	5	18	30	75,6	200
25	Huyện Quan Hóa (thị trấn Quan Hóa)	717,8	400	5	24	30	58,8	200
26	Huyện Quan Sơn (thị trấn Quan Sơn)	709,4	400	5	24	30	50,4	200
27	Huyện Mường Lát (thị trấn Mường Lát)	586,6	300	5	18	30	33,6	200

Phụ biểu số 11/9-ĐB-TOAN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG VÀ CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG NĂM 2018



Đơn vị thực hiện: Trung tâm khuyến công và tiết kiệm năng lượng

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng cộng:			16.951	
A	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả			14.346	
1	Tổ chức Chương trình "Giờ Trái đất" năm 2018	Tại Quảng trường Lam Sơn, TP. Thanh Hoá	Tháng 3/2018	103	
2	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường trục chính thị trấn Lam Sơn đi vào Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	Tại tuyến đường trục chính thị trấn Lam Sơn đi vào Khu di tích lịch sử Lam Kinh	Tháng 1-12/2018	4.220	
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường trục chính Bà Triệu đến UBND huyện và nhánh rẽ Bệnh viện huyện, nhánh rẽ đường Đỗ Bí, thị trấn Nông Công	Tại tuyến đường trục chính Bà Triệu đến UBND huyện và nhánh rẽ Bệnh viện huyện, nhánh rẽ đường Đỗ Bí, thị trấn Nông Công	Tháng 1-12/2018	3.482	
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường từ ngã ba Kim Tân huyện Vĩnh Lộc đi Di sản Văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ và Công viên cây xanh	Tại tuyến đường từ ngã ba Kim Tân huyện Vĩnh Lộc đi Di sản Văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ và Công viên cây xanh	Tháng 1-12/2018	3.376	
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng Pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường Quốc lộ 45 và đường vào xã Định Long, huyện Yên Định	Tuyến đường Quốc lộ 45 và đường vào xã Định Long, huyện Yên Định	Tháng 1-12/2018	3.165	
B	Chương trình khuyến công địa phương			2.605	
I	Hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất hàng CN-TTCN			1.450	
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất sản phẩm đá ốp lát xuất khẩu	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Tháng 1-12/2018	150	
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm phân bón chất lượng cao	Cơ sở II - Xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa	Tháng 1-12/2018	150	

XB

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
3	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất tôn lạnh chất lượng cao	Xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2018	150	
4	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất tấm xiên xuất khẩu từ nguyên liệu gang, vôi	Xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
5	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong gia công cơ khí phục vụ sửa chữa các loại xe vận tải, máy công trình	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	Tháng 1-12/2018	150	
6	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất gạch không nung	Xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
7	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong chế tác các sản phẩm gỗ mỹ nghệ	Xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân	Tháng 1-12/2018	100	
8	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong gia công cơ khí phục vụ sửa chữa, nâng cấp tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ	Phường Quảng Tiến, TP Sầm Sơn	Tháng 1-12/2018	150	
9	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong chế biến lâm sản xuất khẩu	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	Tháng 1-12/2018	150	
10	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào may các sản phẩm phục vụ hàng tiêu thụ công nghiệp	Xã Tân Thọ, huyện Nông Cống	Tháng 1-12/2018	150	
II	Thực hiện các chuyên mục trên truyền hình, báo Trung ương và địa phương			200	
1	Thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm CN-TTCN, cơ sở SXKD điển hình của tỉnh trên Truyền hình Công Thương, Đài Truyền hình Việt Nam	Các doanh nghiệp, làng nghề, sản phẩm chất lượng trên địa bàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	94	
2	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề của tỉnh trên Báo Thanh Hoá	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	36	
3	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề phát triển CN-TTCN của tỉnh trên Báo Công Thương, Tạp chí Công nghiệp và Tiêu dùng	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	40	
4	Thực hiện các chuyên mục giới thiệu các DN tiêu biểu, các làng nghề phát triển CN-TTCN của tỉnh trên Tạp chí Công Thương	Các doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh	Tháng 1-12/2018	30	
III	Chương trình Hội chợ năm 2018			392	
1	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại TP. Hà Nội năm 2018	Tại TP. Hà Nội	Tháng 1-12/2018	72	

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự toán năm 2018	Ghi chú
2	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2018	Tại 07 tỉnh khu vực phía Bắc	Tháng 1-12/2018	207	
3	Tham gia Hội chợ hàng Công nghiệp - Thương mại gắn với Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2018	Tại tỉnh đăng cai Hội nghị khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc	Tháng 1-12/2018	113	
IV	1 Hỗ trợ tổ chức phiên chợ kết nối cung - cầu Hỗ trợ tổ chức các phiên chợ kết nối cung - cầu về nông thôn	Tại 04 huyện trong tỉnh	Tháng 1-12/2018	563 563	

Handwritten signature

Phụ biểu số 11-10: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng Số Km		Số Km đã cứng hóa đến hết năm 2017		Chưa cứng hóa		Số Km DK hỗ trợ thực hiện năm 2018		Kinh phí hỗ trợ năm 2018		
		Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	Đường xã	Đường thôn bản	KP hỗ trợ theo đơn vị HC	KP hỗ trợ theo tỉnh điểm	KP hỗ trợ năm 2018
A	B	1	2	3	4	5=1-3	6=2-4	7	8	9	10	11=10+9
	Tổng số (A+B):	5.053	11.353	3.256	6.049	1.294	3.305	167	326	24.900	58.100	112.000
A	KP hỗ trợ theo cơ chế của HĐND	5.053	11.353	3.256	6.049	1.294	3.305	167	326	24.900	58.100	85.000
1	KV Đồng bằng	2.845	7.070	2.380	5.065	293	1.074	67	226	16.930	26.580	43.510
1	TP. Thanh Hóa	142	128	142	120	-	8	0	8	733	587	1.320
2	Thọ Xuân	261	746	261	509	-	51	0	20	1.637	1.449	3.086
3	Đông Sơn	105	156	105	146	-	10	0	10	603	725	1.328
4	Thiệu Hóa	107	192	107	192	-	-	0	-	1.163	-	1.163
5	Nông Công	231	586	211	513	20	73	10	20	1.292	2.971	4.263
6	Triệu Sơn	386	1.098	204	457	124	367	10	20	1.508	2.971	4.479
7	Quảng Xương	228	502	228	478	-	24	0	20	1.249	1.449	2.698
8	Hà Trung	142	343	96	218	25	39	10	20	1.034	2.971	4.005
9	Nga Sơn	198	587	98	261	70	179	10	20	1.120	2.971	4.091
10	Yên Định	248	494	248	494	-	-	0	-	1.163	-	1.163
11	Hoảng Hóa	165	515	165	506	-	9	0	9	1.809	652	2.461
12	Hậu Lộc	146	283	117	244	7	39	7	20	1.120	2.515	3.635
13	Tĩnh Gia	273	644	204	340	28	143	10	20	1.422	2.971	4.393
14	Vĩnh Lộc	130	453	111	340	19	113	10	20	646	2.971	3.617
15	TX Bim sơn	7	36	7	36	-	-	0	-	129	-	129
16	TX Sầm Sơn	76	307	76	211	-	19	0	19	302	1.377	1.679
II	KV Miền núi	2.208	4.283	876	984	1.001	2.231	100	100	7.970	31.520	39.490
17	Thạch Thành	242	862	128	235	78	412	10	10	1.163	3.152	4.315
18	Cẩm Thủy	240	329	187	132	17	115	10	10	819	3.152	3.971
19	Ngọc Lặc	334	686	112	166	172	349	10	10	905	3.152	4.057
20	Lạng Chánh	115	222	30	53	68	114	10	10	431	3.152	3.583
21	Bá Thước	187	830	47	62	112	561	10	10	948	3.152	4.100
22	Quan Hóa	203	123	36	25	137	67	10	10	732	3.152	3.884
23	Quan Sơn	122	47	82	19	22	16	10	10	517	3.152	3.669
24	Mường Lát	180	32	20	11	133	13	0	-	345	-	345
25	Thường Xuân	81	346	57	70	12	190	10	10	689	3.152	3.841
26	Như Xuân	358	328	86	43	218	203	10	10	732	3.152	3.884
27	Như Thanh	146	478	91	168	33	191	10	10	689	3.152	3.841
III	Tỉnh đoàn Thanh niên				107							2.000

Handwritten signature

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Dự toán được duyệt	Mức NS tính hỗ trợ	Kinh phí đã giao	KP NS tính hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
B	Tổng cộng hỗ trợ theo mục tiêu			71 843	41 800	5 000	36 800	27 000	
1	Cầu Chuôi - Km103+558 (Quốc lộ 45 cũ), huyện Nông Công	UBND huyện Nông Công	3663/QĐ-UBND, 27/9/2017	34 869	15 000		15 000	10 000	
2	Đường giao thông từ xã Quảng Trường đi xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	1099/QĐ-UBND, 12/4/2017	13 919	11 000	5 000	6 000	3 000	
3	Cầu Huyện ủy, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	4237/QĐ-UBND, 03/11/2017	7 500	6 000		6 000	4 200	
4	Cầu vượt suối Khó, xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	UBND huyện Quan Hóa	1115/QĐ-UBND, 21/9/2017	6 989	4 800		4 800	4 800	
5	Đường tràn qua Suối Ấc, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	9457/UBND-THKH, 10/8/2017	5 566	3 000		3 000	3 000	
6	Cầu phao qua sông Cầu Chày, xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	13198/UBND-CN, 30/10/2017	3.000	2.000		2 000	2 000	

Phụ biểu số 11.11: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG NĂM 2018

(Kế hoạch theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số lao động được hỗ trợ (người)	Dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	1	2
	TỔNG SỐ:		13.000	
I	Khuyến khích hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	4.020	12.060	
1	Thành phố Thanh Hóa	180	540	
2	Thành phố Sầm Sơn	90	270	
3	Thị xã Bim Sơn	70	210	
4	Huyện Hà Trung	150	450	
5	Huyện Nga Sơn	150	450	
6	Huyện Hậu Lộc	170	510	
7	Huyện Hoàng Hóa	230	690	
8	Huyện Quảng Xương	170	510	
9	Huyện Tĩnh Gia	130	390	
10	Huyện Nông Cống	140	420	
11	Huyện Đông Sơn	170	510	
12	Huyện Triệu Sơn	250	750	
13	Huyện Thọ Xuân	170	510	
14	Huyện Yên Định	210	630	
15	Huyện Thiệu Hóa	250	750	
16	Huyện Vĩnh Lộc	170	510	
17	Huyện Thạch Thành	140	420	
18	Huyện Cẩm Thủy	170	510	
19	Huyện Ngọc Lặc	140	420	
20	Huyện Như Thanh	120	360	
21	Huyện Lang Chánh	80	240	
22	Huyện Bá Thước	140	420	
23	Huyện Quan Hóa	100	300	
24	Huyện Thường Xuân	120	360	
25	Huyện Như Xuân	150	450	
26	Huyện Mường Lát	70	210	
27	Huyện Quan Sơn	90	270	
II	Hỗ trợ lãi suất tiền vay của Ngân hàng chính sách		340	Cấp kinh phí cho NHCSXH tỉnh
III	Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu lao động		600	Hỗ trợ các DN tham gia XKLD thông qua Sở Lao động Thương binh và Xã hội



Phụ biểu số 11.12: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI CHO CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán được duyệt	Tổng số vốn NS tính đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng số:			193.669	99.633	94.036	54.000	
1	Các dự án đã phê duyệt quyết toán			32.303	22.048	10.255	10.257	
1	QH chi tiết XD tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương huyện Cẩm Lương	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	5634/QĐ-UBND, 31/12/2015	2.577	2.300	277	277	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Lập QH chi tiết cảng Quảng Châu huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa	Sở Giao thông vận tải	1150/QĐ-UBND, 27/4/2006; 2867/TB-STC, 9/8/2013	802	568	234	234	nt
3	QH chung XD đô thị Cổng trúc huyện Quảng Xương đến năm 2025	Sở Xây dựng	3035/QĐ-UBND, 18/8/2017	1.377	1.000	377	378	nt
4	Lập QH phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 1 - Khu dân cư đô thị, thuộc đô thị Lam Sơn - Sao vàng huyện Thọ Xuân	Sở Xây dựng	3410/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.197	750	1.447	1.448	nt
5	Điều chỉnh QH chung XD đô thị Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030	Sở Xây dựng	2327/QĐ-UBND, 03/7/2017	2.928	2.000	928	929	nt
6	QH chung XD đô thị Trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	2492/QĐ-UBND, 13/7/2017	7.255	5.940	1.315	1.315	nt
7	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 02 – Khu dân cư đô thị Sao Vàng)	Sở Xây dựng	3412/QĐ-UBND, 11/9/2017	2.179	750	1.429	1.429	nt
8	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 03 – Khu dân cư đô thị)	Sở Xây dựng	3365/QĐ-UBND, 08/9/2017	1.535	750	785	785	nt
9	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Lam Sơn Sao Vàng (Phân khu số 08 – Khu Công viên cây xanh)	Sở Xây dựng	3411/QĐ-UBND, 11/9/2017	1.668	750	918	919	nt
10	Đề án Đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III	Sở Xây dựng	3094/QĐ-UBND, 22/8/2017	956	740	216	216	nt
11	Chương trình phát triển đô thị huyện Tĩnh gia, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	4562/QĐ-UBND, 27/11/2017	1.182	800	382	382	nt
12	Đề án phát triển thị trường Bất động sản tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	4493/QĐ-UBND, 23/11/2017	1.325	1.000	325	325	nt
13	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Sở NN & PTNT	611/QĐ-UBND, 27/2/2017	1.685	1.300	385	385	nt

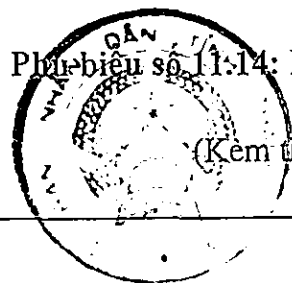
Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng dự toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2018	Ghi chú
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.	Sở NN & PTNT	491/QĐ-UBND, 16/2/2017	2.926	2.000	926	926	nt
15	Quy hoạch vùng nguyên liệu cá rô phi phục vụ chế biến, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2015-2025	Sở NN & PTNT	497/QĐ-UBND, 16/02/2017	1.709	1.400	309	309	nt
II	Các dự án chuyển tiếp			153.045	77.585	75.460	39.693	
1	Rà soát, cập nhật QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4924/QĐ-UBND, 21/12/2016; 5141/QĐ-UBND, 30/12/2016	69.437	45.300	24.137	7.500	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành DA
2	Điều chỉnh, mở rộng QH chung XD khu KT Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	Ban QL KKT Nghi Sơn	1763/QĐ-UBND, 29/5/2017	41.720	12.195	29.525	20.200	nt
3	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2065	Sở Xây dựng	3172/QĐ-UBND, 23/8/2016	5.398	3.000	2.398	1.300	nt
4	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030	Sở Xây dựng	3983/QĐ-UBND, 13/10/2016	9.953	6.500	3.453	1.400	nt
5	Đề án thành lập các phường Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh thuộc thị xã Sầm Sơn và thành lập thành phố Sầm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	5040/QĐ-UBND, 27/12/2016	4.388	2.195	2.193	1.300	nt
6	Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn là đô thị loại III	Sở Xây dựng	4234/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.793	895	898	493	nt
7	Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV	Sở Xây dựng	1919/QĐ-UBND, 06/6/2017	922	500	422	200	nt
8	QH phát triển điện lực tỉnh TH giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035	Sở Công thương	2910/QĐ-UBND, 6/8/2015; 4406/QĐ-UBND, 16/11/2017	14.541	4.000	10.541	6.500	nt
9	Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh TH	Sở Tài nguyên môi trường	1703/QĐ-UBND, 12/5/2015	4.893	3.000	1.893	800	nt
III	Các dự án triển khai mới			8.321	-	8.321	4.050	
1	Đề án lập bổ sung Nhà máy điện mặt trời TH 1 vào quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030	Sở Công thương	3255/QĐ-UBND, 30/8/2017	1.774	-	1.774	850	Bổ trí khoảng 50% để triển khai DA
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ Trường Lệ đến Lạch Ghép).	Sở Xây dựng	2083/QĐ-UBND, 15/6/2017	4.646	-	4.646	2.300	nt
3	Khảo sát định vị và gia công chôn mốc phục vụ quản lý mốc giới theo QH khu đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ cửa Trường Lệ, TP Sầm Sơn đến Lạch Ghép, huyện Quảng Xương)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và CN,TH	2763/QĐ-UBND, 2/8/2017	1.901	-	1.901	900	nt

Phụ biểu số 11.13. Các chính sách thực hiện từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế
tại Quyết định 579/QĐ-TTg

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm				
			Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học CD, TC theo Quyết định 53/2015/QĐ- TTg	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18/QĐ- TTg	Chính sách giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg (Gồm cả 2017+2018)	ĐA củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông theo QĐ 718/QĐ- TTg (Gồm cả 2017+2018)	Chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số:	28.134	18.000	7.233	1.489	696	716
1	Cấp tỉnh:	5.700	2.764	2.936	-	-	-
1	Trường CD nghề Công nghiệp	804	804				
2	Trường TC nghề Thương mại du lịch	111	111				
3	Trường TC nghề Miền núi	1.181	1.181				
4	Trường CD Nông Lâm	184	184				
5	Trường CD Y tế	347	347				
6	Trường CD TDĐT	137	137				
7	Ban dân tộc	2.936		2.936			
II	Cấp huyện, xã:	22.434	15.236	4.297	1.489	696	716
1	TP Thanh Hoá	128		-			128
2	TX Bim Sơn	10		-	10		
3	Hà Trung	149		5	10		134
4	Hoảng Hoá	89		-			89
5	Tĩnh Gia	15		5	10		
6	Triệu Sơn	639	565	64	10		
7	Thọ Xuân	71		61	10		
8	Yên Định	23		13	10		
9	Vĩnh Lộc	18		8	10		
10	Thạch Thành	6.259	5.810	388	61		
11	Cẩm Thủy	1.003	313	414	61		215
12	Ngọc Lặc	6.002	5.227	631	144		
13	Như Thanh	569	77	348	144		
14	Lang Chánh	393		249	144		
15	Bá Thước	746		602	144		
16	Quan Hoá	2.777	2.214	329	144		90
17	Thường Xuân	501		297	144		60
18	Như Xuân	521		377	144		
19	Mường Lát	2.111	1.030	241	144	696	
20	Quan Sơn	409		265	144		



**Phụ biểu số 11-14: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP NHÀ Ở NỘI TRÚ
CHO HỌC SINH CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG:			41.038	34.501	6.537	5.100	5.100	29.401	24.000	
I	Công trình đã phê duyệt quyết toán			8.787	7.848	939	5.100	5.100	2.748	2.748	
1	Trường PTDTBT - THCS Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	841/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND huyện Quan Hóa	3.468	3.111	357	2.050	2.050	1.061	1.061	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Trường PTDTBT - THCS Nam Động, huyện Quan Hóa	840/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND huyện Quan Hóa	4.102	3.658	444	2.100	2.100	1.558	1.558	nt
3	Trường PTDTBT - THCS Phú Thanh, huyện Quan Hóa	839/QĐ-UBND, 21/8/2017	UBND huyện Quan Hóa	1.217	1.079	138	950	950	129	129	nt
II	Công trình triển khai mới năm 2018			32.251	26.653	5.598			26.653	21.252	
1	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Trung Xuân, huyện Quan Sơn	1872/QĐ-UBND, 16/11/2017	UBND huyện Quan Sơn	5.451	4.005	1.446			4.005	3.200	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Trung Thành, huyện Quan Hóa	1416/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	6.000	5.098	902			5.098	4.100	nt
3	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS & THPT huyện Quan Hóa	1415/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	6.400	5.413	987			5.413	4.300	nt
4	Nhà ở nội trú cho học sinh Trường THCS Lũng Cao, huyện Bá Thước	2996/QĐ-UBND, 27/10/2017	UBND huyện Bá Thước	5.400	4.378	1.022			4.378	3.500	nt
5	Mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh Trường THPT Quan Hóa	1417/QĐ-UBND, 30/10/2017	UBND huyện Quan Hóa	9.000	7.759	1.241			7.759	6.152	nt

Phụ biểu số 11.15/ĐU TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN CỨNG CỐ, PHÁT TRIỂN TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng


Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-8	10	11
	TỔNG CỘNG:			18.444	18.444			18.444	14.000	
1	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú và các công trình phụ trợ Trường THCS DTNT Quan Sơn	1873/QĐ-UBND, 16/11/2017	UBND huyện Quan Sơn	3.000	3.000			3.000	2.300	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, sửa chữa phòng học và khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Thường Xuân	2224/QĐ-UBND, 31/10/2017	UBND huyện Thường Xuân	4.293	4.293			4.293	3.200	nt
3	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Cẩm Thủy	1942/QĐ-UBND, 17/11/2017	UBND huyện Cẩm Thủy	2.400	2.400			2.400	1.800	nt
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Thạch Thành	4102/QĐ-UBND, 25/11/2017	UBND huyện Thạch Thành	2.872	2.872			2.872	2.200	nt
5	Cải tạo, sửa chữa khu nhà ở nội trú Trường THCS DTNT Lang Chánh	1847/QĐ-UBND, 30/11/2017	UBND huyện Lang Chánh	2.880	2.880			2.880	2.200	nt
6	Cải tạo nhà ở học sinh Trường THCS DTNT Mường Lát	606/QĐ-UBND, 22/6/2017	UBND huyện Mường Lát	2.999	2.999			2.999	2.300	nt

Phụ biểu số 11.16: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ TRƯỜNG THPT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2018

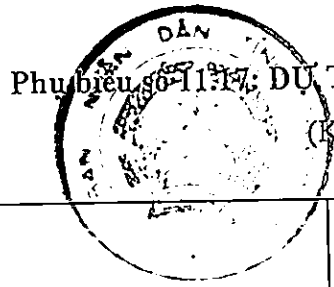
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
	TỔNG CỘNG:			127.579	127.579	45.800	45.800	81.779	58.000	
I	Các công trình đã quyết toán:			5.875	5.875	4.800	4.800	1.075	1.075	
1	Nhà đa năng, trường THPT Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	3694/QĐ-UBND, 28/9/2017	Sở GD&ĐT	5.875	5.875	4.800	4.800	1.075	1.075	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
II	Công trình chuyên tiếp hoàn thành năm 2018			70.204	70.204	41.000	41.000	29.204	15.325	
1	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Cẩm Bá Thước, huyện Bá Thước	2200/QĐ-UBND, 26/6/2017	Sở GD&ĐT	12.854	12.854	7.500	7.500	5.354	2.800	Bổ trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Thạch Thành 1, huyện Thạch Thành	2199/QĐ-UBND, 26/6/2017	nt	12.780	12.780	7.500	7.500	5.280	2.800	nt
3	Nhà bộ môn và nhà đa năng, trường THPT Hoảng Hóa 3, huyện Hoảng Hóa	2295/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	12.924	12.924	7.500	7.500	5.424	2.800	nt
4	Nhà đa năng, trường THPT Nông Công 3, huyện Nông Công	2299/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.413	6.413	3.700	3.700	2.713	1.400	nt
5	Nhà đa năng và nhà hiệu bộ, trường THPT Đông Sơn 2, huyện Đông Sơn	2296/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.337	6.337	3.700	3.700	2.637	1.400	nt
6	Nhà đa năng, trường THPT Tĩnh Gia 2, huyện Tĩnh Gia	2455/QĐ-UBND, 11/7/2017	nt	6.312	6.312	3.700	3.700	2.612	1.400	nt
7	Nhà bộ môn trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn	2298/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.432	6.432	3.700	3.700	2.732	1.400	nt

Số TT	 Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán		Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Tr đó:	Tổng số	Tr đó:			
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ		Vốn NS tỉnh hỗ trợ			
8	Nhà đa năng trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn	2297/QĐ-UBND, 30/6/2017	nt	6.152	6.152	3.700	3.700	2.452	1.325	nt
III	Công trình triển khai mới năm 2018			51.500	51.500	0	0	51.500	41.600	
1	Nhà đa năng, Trường THPT Lê Hoàn, huyện Thọ Xuân	1243/QĐ-UBND, 20/4/2017	Sở GD&ĐT	6.000	6.000			6.000	5.000	Bố trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Nhà đa năng, Trường THPT Mai Anh Tuấn, huyện Nga Sơn	4043/QĐ-UBND, 24/10/2017	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
3	Nhà đa năng, Trường THPT Thạch Thành 3, huyện Thạch Thành	nt	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
4	Nhà đa năng, Trường THPT Lang Chánh, huyện Lang Chánh	nt	nt	6.500	6.500			6.500	5.200	nt
5	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Triệu Sơn 3, huyện Triệu Sơn	nt	nt	13.000	13.000			13.000	10.500	nt
6	Nhà đa năng, nhà hiệu bộ Trường THPT Lê Lai, huyện Ngọc Lặc	nt	nt	13.000	13.000			13.000	10.500	nt



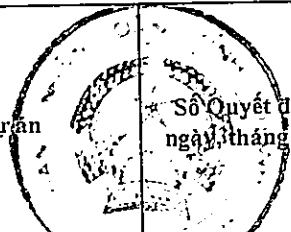


Phụ biểu số 11/17: DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC DỰ ÁN KHÁC TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm:		Ghi chú
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			Nguồn năm 2017 chuyên sang	Nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn khác							
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12	13	14
	Tổng cộng:			525.031	434.382	90.649	165.295	165.295	269.087	217.568	82.568	135.000	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			95.667	94.271	1.396	87.798	87.798	6.473	6.473		6.473	
1	Nhà thí nghiệm thực hành, cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng y tế Thanh Hóa	779/QĐ-UBND, 14/3/2017	Trường CĐ Y tế Thanh Hóa	72.589	72.589		69.348	69.348	3.241	3.241		3.241	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà làm việc 3 tầng của Sở Giáo dục và Đào tạo	2978/QĐ-UBND, 14/8/2017	Sở GD&ĐT	14.785	14.785		13.500	13.500	1.285	1.285		1.285	nt
3	Nhà lớp học Trường THCS Sơn Hà, huyện Quan Sơn	1476/QĐ-UBND, 15/9/2017	UBND huyện Quan Sơn	6.064	5.000	1.064	3.500	3.500	1.500	1.500		1.500	nt
4	Hệ thống nước máy phục vụ sinh hoạt cho Trường THCS dân tộc nội trú, huyện Ngọc Lặc	3586/QĐ-UBND, 12/9/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	2.229	1.897	332	1.450	1.450	447	447		447	nt
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			370.877	296.627	74.250	77.497	77.497	219.130	156.500	78.000	78.500	
1	Xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường ĐH Hồng Đức	2201/QĐ-UBND, 26/6/2017	Trường ĐH Hồng Đức	190.350	116.100	74.250			116.100	92.000	68.000	24.000	Kết hợp nguồn năm 2017 chuyển sang bố trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
2	Giai đoạn 2 dự án Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2300/QĐ-UBND, 30/6/2017	Trường ĐH VH-TT và DL	35.941	35.941		0	0	35.941	29.000	10.000	19.000	nt



Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định ngày/tháng/năm	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tỉnh hỗ trợ còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm:		Ghi chú
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn khác							
3	Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (Không bao gồm các hạng mục do Trường CĐ Y tế làm chủ đầu tư đã phê duyệt quyết toán)	3601/QĐ-UBND, 22/9/2017	Trường ĐH Y Hà Nội	107.585	107.585		49.997	49.997	57.588	33.000		33.000	Bố trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
4	Cài tạo, sửa chữa cơ sở 2 Trường ĐH Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016 - 2017	3362/QĐ-UBND, 07/9/2017; 2713/QĐ-UBND, 28/7/2017	Trường THPT chuyên Lam Sơn	37.001	37.001	0	27.500	27.500	9.501	2.500		2.500	nt
III	Dự án triển khai mới 2018			58.487	43.484	15.003	0	0	43.484	39.595	4.568	35.027	
1	Mở rộng, nâng cấp nhà hiệu bộ, Trường THPT Cẩm Thủy II, huyện Cẩm Thủy	639/QĐ-UBND, 17/5/2017	UBND huyện Cẩm Thủy	8.503	6.000	2.503			6.000	4.568	4.568		Chuyển nguồn từ 2017 sang để thực hiện
2	Nhà hiệu bộ, Trường THPT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	1727/QĐ-UBND, 22/5/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	5.984	5.984				5.984	4.527		4.527	Bố trí khoảng 80% để hoàn thành dự án
3	Cài tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	4487/QĐ-UBND, 22/11/2017	Sở GD&ĐT	5.000	5.000				5.000	4.000		4.000	nt
4	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học và THCS xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Nga Sơn	15.000	10.000	5.000			10.000	10.000		10.000	Hỗ trợ có mục tiêu
5	Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ Trường mầm non xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	9.500	6.500	3.000			6.500	6.500		6.500	nt
6	Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học và THCS xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa	14473/UBND-THKH ngày 27/11/2017	UBND huyện Hoằng Hóa	14.500	10.000	4.500			10.000	10.000		10.000	nt

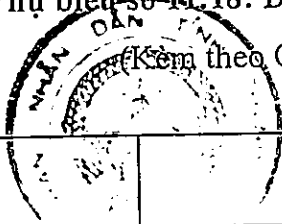
Số TT	Danh mục đề án, dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tu	Tổng mức đầu tư hoặc giá trị quyết toán			Vốn đã giao		Vốn NS tinh hồ trợ còn thiếu	Tổng kinh phí	Bao gồm:		Ghi chú
				Tổng số	Tr đó:		Tổng số	Tr đó:			Nguồn năm 2017 chuyển sang	Nguồn dự toán năm 2018	
					Vốn NS tinh hồ trợ	Vốn khác							
IV	Nhiệm vụ triển khai mới								15.000		15.000	Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.	

Thư

Phụ biểu số 11.18: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Nội dung	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
	Tổng số		20.000	
A	Phân bổ chi tiết		10.285	
I	Khối huyện, thị xã, thành phố		4.440	
1	Thành phố Thanh Hóa	- Kỹ năng tiếp công dân và giải quyết đơn thư của công C25; nghiệp vụ công tác cải cách hành chính; tổ chức chính quyền địa phương và kỹ luật, kỷ cương hành chính cho CBCC cấp huyện, xã.	180	
2	Thành phố Sầm Sơn	- Kỹ năng lập Phương án, Kế hoạch; giao tiếp trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.	180	
3	Thị xã Bim Sơn	- Bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kỹ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ; kiến thức về hội nhập quốc tế; nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo cho đội ngũ cán bộ, công chức UBND Thị xã và UBND cấp xã, phường.	180	
4	Huyện Hoàng Hóa	- Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch; văn hóa công sở, đạo đức công vụ, bảo vệ môi trường cho CBCC cấp xã.	180	
5	Huyện Yên Định	-Bồi dưỡng kiến thức Cải cách hành chính, đạo đức công vụ; Bí thư chi bộ, Trưởng thôn nhiệm kỳ 2017 - 2020.	180	
6	Huyện Hà Trung	-Bồi dưỡng kiến thức quản lý, bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh; nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo; kiến thức quản lý nhà nước cho bí thư chi bộ, trưởng thôn; kỹ năng xây dựng các phong trào thi đua.	180	
7	Huyện Tĩnh Gia	-Kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở, đạo đức công vụ; nghiệp vụ công tác cải cách TTHC; nghiệp vụ về công tác quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng cho CBCC cấp huyện, cấp xã.	180	
8	Huyện Triệu Sơn	- Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế.	180	
9	Huyện Thiệu Hóa	- Bồi dưỡng văn hóa cơ sở, đạo đức công vụ; Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho Trưởng thôn.	180	
10	Huyện Nga Sơn	- Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở, đạo đức công vụ; kiến thức QLNN cho cán bộ chính quyền; kiến thức khuyến công, khuyến nông; kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức QLNN về xây dựng nông thôn mới.	180	

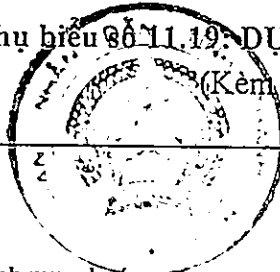
STT	Nội dung	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
11	Huyện Hậu Lộc	Kỹ năng giao tiếp; hội nhập kinh tế quốc tế; kỹ năng soạn thảo văn bản cho CBCC cấp xã.	180	
12	Huyện Nông Cống	Kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức quản lý nhà nước cho CBCC cấp xã, thị trấn.	120	
13	Huyện Thọ Xuân	Bồi dưỡng văn hóa cơ sở, đạo đức công vụ; cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng hành chính; kiến thức về bảo vệ Môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp; vệ sinh an toàn thực phẩm.	180	
14	Huyện Quảng Xương	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ; kỹ năng tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại; kiến thức QLNN và xây dựng nông thôn.	180	
15	Huyện Đông Sơn	Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức QLNN về pháp luật, tin ngưỡng, tôn giáo, pháp luật về thi đua khen thưởng; kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản; công tác CTLT; kiến thức QLNN.	180	
16	Huyện Vĩnh Lộc	Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức QLNN cho CBCC xã, thị trấn.	120	
17	Huyện Như Xuân	Bồi dưỡng kiến thức QLNN về du lịch; văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; kiến thức QLNN.	180	
18	Huyện Như Thanh	Bồi dưỡng kiến thức văn hoá công sở, đạo đức công vụ; kiến thức quản lý nhà nước và kỹ năng soạn thảo văn bản cho cán bộ, công chức cấp xã.	180	
19	Huyện Thường Xuân	QLNN ngạch CV; nghiệp vụ QLNN cho bí thư chi bộ, trưởng thôn, bản.	180	
20	Huyện Quan Sơn	Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; nghiệp vụ văn thư - lưu trữ; kiến thức QLNN cho CBCC cấp xã.	180	
21	Huyện Thạch Thành	Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức Quản lý Nhà nước.	180	
22	Huyện Ngọc Lặc	Bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử; nghiệp vụ văn thư - lưu trữ, kỹ năng soạn thảo văn bản; kiến thức QLNN.	120	
23	Huyện Cẩm Thủy	Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức về công tác CCHC và xác định chỉ số CCHC.	180	
24	Huyện Quan Hóa	Bồi dưỡng trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quy định và bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho CBCC cấp xã; Đào tạo chữ viết, tiếng dân tộc thái cho CBCC, VC trên địa bàn huyện.	120	
25	Huyện Bá Thước	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiến thức Quản lý nhà nước.	120	
26	Huyện Lang Chánh	Nghiệp vụ xử lý trật tự xây dựng và đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai cho CBCC cấp huyện, xã.	120	

STT	Nội dung	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
27	Huyện Mường Lát	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước; kiến thức Quốc phòng - An ninh.	120	
II	Các đơn vị cấp tỉnh		5.845	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Quyết định số 1999/QĐ-UBND. Đào tạo nghiệp vụ công tác hội cho CT, PCT, chi hội trưởng, cán bộ hội PN....	725	
2	Hội Nông dân	Theo Công văn số 522/CV-TU ngày 12/5/2017 về lãnh đạo, chỉ đạo đại hội hội nông dân các cấp nhiệm kỳ 2018-2023	300	
3	Ban tôn giáo	Bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017-2020 theo KH 97/KH-UBND ngày 06/6/2017 và QĐ3399/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	330	
4	Sở Tài chính	Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 chế độ kế toán áp dụng từ 1/1/2018; Thông tư về báo cáo quyết toán, áp dụng từ 1/1/2018; Đào tạo tập huấn về quản lý vốn đầu tư và các hoạt động tài chính khác	1.800	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tập huấn về các văn bản mới của Trung ương, của tỉnh thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Giải đáp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tham mưu thực hiện QLNN về tài nguyên môi trường tại địa phương cho CBCC cấp huyện, xã	180	
6	Sở kế hoạch và đầu tư	Tổ chức hội nghị đào tạo đánh giá 3 năm tình hình thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Thanh Hóa; Đề án tái cơ cấu và phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; hướng dẫn đánh giá 3 năm tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2016-2020.	180	
7	Sở Lao động - TB&XH	Bồi dưỡng kiến thức về pháp chế và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành lĩnh vực Lao động - Người có công và xã hội; nghiệp vụ nâng cao năng lực cho CBCC cấp xã phụ trách lĩnh vực lao động xã hội.	180	
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tuyên truyền, giải quyết chế độ chính sách GPMB, di cư tái định cư.	60	
9	Thanh Tra tỉnh	Nghiệp vụ thanh tra khiếu nại, tố cáo và phòng chống TN năm 2018; rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, kéo dài; ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản; kê khai tài sản, thu nhập cá nhân; rà soát, xử lý chướng chéo trong hoạt động thanh tra.	180	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	Tập huấn về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; nghiệp vụ quản lý KH&CN cho CBCC phụ trách, theo dõi KH&CN; nghiệp vụ chuyển giao công nghệ phục vụ công tác đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp tại địa phương	180	
11	Ban Dân tộc tỉnh	Bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc cho CBCC cấp huyện, xã;	60	

STT	Nội dung	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
12	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	Bồi dưỡng kiến thức về pháp chế và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2018; kiến thức, kỹ năng quản lý Nhà nước theo tiêu chuẩn chức danh công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo quản lý; công tác thi tuyển các chức danh lãnh đạo quản lý; công tác thi đua khen thưởng; kiến thức QLNN về Du lịch.	180	
13	Sở Giao thông Vận tải	Bồi dưỡng Công tác quản lý hoạt động xe buýt trên địa bàn tỉnh; Bồi dưỡng Công tác tuần đường, tuần kiểm các công trình giao thông	60	
14	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Bồi dưỡng chuẩn chức danh biên tập viên, biên dịch viên; kỹ năng xây dựng kịch bản chương trình truyền hình; kỹ năng sản xuất các chương trình truyền hình	120	
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tập huấn, hướng dẫn các VBQPPL mới lĩnh vực kế hoạch, tài chính, quản lý đầu tư, hội nhập quốc tế cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ trực tiếp phụ trách các lĩnh vực trên tại các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn các VBQPPL mới lĩnh vực tổ chức bộ máy, tuyển dụng, sử dụng CB,CC,VC, chế độ chính sách, cải cách hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử cho cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp thực hiện tại các đơn vị trực thuộc; kiến thức QLNN về NN	180	
16	Sở Xây dựng	Tập huấn, bồi dưỡng các Thông tư, Nghị định mới liên quan lĩnh vực xây dựng	120	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	Bồi dưỡng kiến thức về CNTT; kiến thức cơ bản và cập nhật mới các văn bản trong lĩnh vực thông tin truyền thông cho công chức Văn hóa-Xã hội cấp xã; kỹ năng giao việc, tham mưu và ủy quyền, kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ	120	
18	Sở Công thương	Tập huấn kiến thức cập nhật văn bản về an toàn thực phẩm đối với lĩnh vực, sản phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công thương; kiến thức về công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ, các quy định về chính sách khuyến khích đầu tư chợ, kế hoạch chuyển đổi chợ năm 2017-2020, khó khăn, vướng mắc và kinh nghiệm trong công tác chuyển đổi chợ	60	
19	Sở Ngoại vụ	Tổ chức tập huấn về chính sách phát luật của Lào cho Doanh nghiệp Thanh Hóa tại tỉnh Hủa Phăn theo Công văn số 11643/UBND-THKH ngày 11/6/2016	590	
20	Công An tỉnh	Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn của các đ/c Trưởng, phó công an xã, trị trấn là công chức	240	
B	Dự toán phân bổ sau	Đào tạo theo chương trình, đặc thù ngành	9.715	Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.

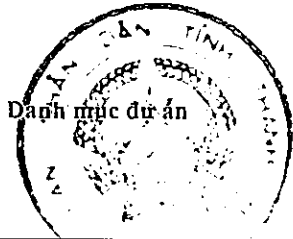
Phụ biểu số 11.19: DỰ TOÁN TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC BỆNH VIỆN, TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp		Vốn sự nghiệp			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG:				1.079.934	846.517	256.134	148.979	739.293	179.700	
A	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất:			1.040.340	806.923	245.139	137.984	710.694	162.600	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			171.036	99.774	96.803	42.464	57.310	57.310	
1	Hạng mục cung cấp, lắp đặt thiết bị y tế thuộc dự án Cải tạo nâng cấp và mở rộng Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa	1667/QĐ-UBND, 22/5/2017	Bệnh viện nội tiết	15.298	15.298	9.964	9.964	5.334	5.334	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Mua sắm TTB y tế BV Phụ sản	713/QĐ-UBND, 8/3/2017	BV Phụ sản	28.781	28.091	23.424	23.000	5.091	5.091	nt
3	Đầu tư xây dựng Khoa Quốc tế - BV đa khoa tỉnh	4121/QĐ-UBND, 30/10/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	73.254	25.000	32.432		25.000	25.000	nt
4	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho BV Nhi Thanh Hóa	4425/QĐ-UBND, 17/11/2017	BV Nhi	53.703	31.385	30.983	9.500	21.885	21.885	nt
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018			169.436	77.281	39.036	8.220	110.816	50.990	
1	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho BV Y dược cổ truyền Thanh Hóa	4658/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1583/QĐ-UBND, 15/5/2017	BV y dược cổ truyền	27.459	25.080	8.220	8.220	16.860	9.000	Bổ trí khoảng 70% để hoàn thành dự án
2	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	1403/QĐ-UBND, 28/4/2017; 2166/QĐ-UBND, 22/6/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	35.845	28.676			28.676	19.990	nt
3	Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ ghép thận tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh	4426/QĐ-UBND, 17/11/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	33.561	23.525			23.525	16.000	nt
4	Dự án Nâng cấp bệnh viện Da Liễu Thanh Hóa (vốn đối ứng)	3649/QĐ-UBND, 30/12/2014	Bệnh viện Da liễu	72.571		30.816		41.755	6.000	Vốn đối ứng

XĐ Long



Danh mục dự án

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán		Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp		Vốn sự nghiệp			
III	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa	681/QĐ-UBND, 06/3/2017	Sở Y tế	699.868	629.868	109.300	87.300	542.568	54.300	Thực hiện dự án
B	Đề án sửa chữa các trạm y tế xã			39.594	39.594	10.995	10.995	28.599	17.100	
1	Trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	3596/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.507	3.507	950	950	2.557	1.500	Bổ trí khoảng 70% để hoàn thành dự án
2	Trạm y tế xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	3597/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	2.890	2.890	845	845	2.045	1.200	nt
3	Trạm y tế xã Hà Tiên, huyện Hà Trung	3598/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.390	3.390	900	900	2.490	1.500	ni
4	Trạm y tế xã Nga Tiên, huyện Nga Sơn	3600/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.317	3.317	900	900	2.417	1.500	nt
5	Trạm y tế Thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	3605/QĐ-UBND, 22/9/2017	Sở Y tế	3.329	3.329	900	900	2.429	1.500	ni
6	Trạm y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	3609/QĐ-UBND, 25/9/2017	Sở Y tế	3.241	3.241	900	900	2.341	1.400	nt
7	Trạm y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	3610/QĐ-UBND, 25/9/2017	Sở Y tế	3.080	3.080	900	900	2.180	1.300	nt
8	Trạm y tế xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	3647/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.346	3.346	900	900	2.446	1.500	nt
9	Trạm y tế xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	3648/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.738	3.738	1.000	1.000	2.738	1.600	nt
10	Trạm y tế xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	3649/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.067	3.067	900	900	2.167	1.300	nt
11	Trạm y tế xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc	3650/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.098	3.098	900	900	2.198	1.300	nt
12	Trạm y tế xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	3651/QĐ-UBND, 26/9/2017	Sở Y tế	3.591	3.591	1.000	1.000	2.591	1.500	nt

Phụ biểu số 11:20: TỔNG HỢP KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA TRỤ SỞ, TÀI SẢN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khối toán			Vốn đã giao		Vốn sự nghiệp còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp	Vốn khác					
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6=2-5	7	8
	TỔNG CỘNG			75.171	61.834	13.342	26.162	26.162	35.672	50.000	
A	Dự án đã phê duyệt quyết toán			18.291	18.291		8.400	8.400	9.891	9.891	
1	Sửa chữa, cải tạo cấp bách trụ sở làm việc Văn phòng HĐND và Văn phòng UBND tỉnh	4151/QĐ-UBND. 31/10/2017	Văn phòng UBND tỉnh	3.114	3.114		2.000	2.000	1.114	1.114	Thanh toán theo giá trị QT được duyệt
2	Cải tạo khuôn viên Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và Văn phòng UBND tỉnh	4323/QĐ-UBND. 13/11/2017	Văn phòng UBND tỉnh	5.519	5.519		2.800	2.800	2.719	2.719	nt
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Thiệu Hóa	2439/QĐ-UBND. 07/7/2016	UBND huyện Thiệu Hóa	9.658	9.658		3.600	3.600	6.058	6.058	nt
B	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			46.894	36.543	10.356	17.762	17.762	18.781	15.150	
1	Cải tạo huyện ủy Bá Thước	05/QĐ-UBND. 06/01/2017	Huyện ủy Bá Thước	6.505	5.000	1.505	1.800	1.800	3.200	2.700	Bổ trí khoảng 90% để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của HĐND - UBND huyện Ngọc Lặc	3204/QĐ-UBND. 06/8/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	6.663	5.000	1.663	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng - UBND huyện Như Thanh	1917/QĐ-UBND, 8/8/2017	UBND huyện Như Thanh	8.792	5.000	3.792	2.000	2.000	3.000	2.500	nt
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy Lang Chánh	1021/QĐ-UBND. 28/7/2017	Huyện ủy Lang Chánh	5.996	5.000	996	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình Nhà làm việc 3 tầng UBND huyện Như Xuân	1588/QĐ-UBND, 03/8/2017	UBND huyện Như Xuân	5.900	5.000	900	2.500	2.500	2.500	2.000	nt
6	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ trụ sở huyện ủy Vĩnh Lộc	1229/QĐ-UBND, 08/8/2017	Huyện ủy Vĩnh Lộc	4.991	4.991		2.500	2.500	2.491	2.000	nt
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	2167/QĐ-UBND, 22/6/2017	Thanh tra tỉnh	3.052	3.052		1.500	1.500	1.552	1.250	nt



TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn sự nghiệp còn thiếu	Dự toán năm 2018	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
					Vốn sự nghiệp	Vốn khác					
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài chính	321/QĐ-UBND. 28/8/2017	Sở Tài chính	4.995	3.500	1.500	2.462	2.462	1.038	700	nt
C	Dự án triển khai mới			9.986	7.000	2.986	9.986	9.986	7.000	24.959	
I	Dự án đã phê duyệt			9.986	7.000	2.986			7.000	5.600	
1	Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Ngọc Lặc	4646/QĐ-UBND. 15/11/2017	UBND huyện Ngọc Lặc	4.995	4.000	995			4.000	3.200	Triển khai dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Thường Xuân	815/QĐ-UBND. 06/6/2017	UBND huyện Thường Xuân	4.991	3.000	1.991			3.000	2.400	nt
II	Kinh phí sửa chữa trụ sở, mua sắm xe ô tô									19.359	Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.


X.Đ.Đ.

Phụ biểu số 1 B.21: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Nội-dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:		35 000		
A	CÁC NỘI DUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT DANH MỤC		31.400		
I	Quy hoạch		2.000		
-	Quy hoạch phân khu khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ Lũng	UBND huyện Bá Thước	1.000	QĐ số 1969/QĐ-UBND ngày 08/6/2017; TB số 162/TB-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh	Giao kinh phí đảm bảo 70%, sau khi quyết toán được phê duyệt sẽ cấp hết số kinh phí còn thiếu
-	Quy hoạch phân khu du lịch Thác Muôn, xã Điền Quang		1.000		
II	Cải thiện hạ tầng kỹ thuật các khu du lịch		16.500		
1	Các dự án, đề án theo KH 156		6.900		
1.1	Đầu tư hạ tầng bến bãi tuyến du lịch đường sông <i>Bổ sung biển chỉ dẫn, cảnh báo nguy hiểm, hướng dẫn giao thông đường sông (trên sông Mã)</i>	Sở GTVT	800 800	Thực hiện Đề án phát triển tuyến du lịch sông Mã theo QĐ số 2997/QĐ-UBND ngày 11/8/2015	
1.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Năng Cát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh: Đường dạo quanh bản (Từ ngã ba đường vào thác Ma Hao đến cuối bản).	UBND huyện Lang Chánh	1.100	Triển khai Đề án phát triển du lịch cộng đồng xã Trí Nang, huyện Lang Chánh theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 06/02/2015	Quyết định phê duyệt báo cáo KTKT số 1622/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh
1.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cộng đồng huyện Cẩm Thủy: Hỗ trợ cải tạo khuôn viên cảnh quan suối, kè suối chống sạt lở vào mùa mưa lũ.	UBND huyện Cẩm Thủy	500	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	

TT		Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng đồng Kim, Sơn - Tiên Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc (hệ thống điện, lắp đặt thùng rác công cộng của 2 động; lối lên của động Tiên Sơn)	UBND huyện Vĩnh Lộc	500	Triển khai Đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Vĩnh Lộc theo QĐ số 3480/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	
1.5	Hỗ trợ xây dựng các khu vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại các khu, điểm du lịch (10 khu x 300 triệu/khu): Khu tưởng niệm Bác Hồ về thăm Yên Trường; Đền Lê Hoàn; Bản Ngâm; Bản Hang (KDL Pù Luông); Thác Công Trời; Thác Muôn; Thác Thiên Thủy (KBT Cửa Đát - Xuân Liên); Đền Cửa Đát (KBT Cửa Đát - Xuân Liên); Di tích đền Hàn Sơn; hang Bản Bù	UBND huyện: Đông Sơn; Yên Định; Thọ Xuân; Quan Sơn; Quan Hóa; Như Xuân; Bá Thước; Thường Xuân; Hậu Lộc; Ngọc Lặc	3 000	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
1.6	Dự án lắp dựng, nâng cấp các biển chỉ dẫn đến các điểm tham quan du lịch, mua sắm, làng nghề	Sở VH TTDL	1.000	Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh	
2	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh theo ý kiến của UBND tỉnh		9.600		
2.1	Hỗ trợ XD Bãi đỗ xe phục vụ khách tham quan Di sản VHTG Thành Nhà Hồ	UBND huyện Vĩnh Lộc	2 000	Công văn số 7134/UBND-KH TH ngày 22/6/2017	
2.2	Đầu tư dự án: Đường giao thông nối tiếp từ Bản Khuyn xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước đi xã Tự Do, Lạch Sơn, Hòa Bình	UBND huyện Bá Thước	6 000	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 3636/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	
2.3	Hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng phục vụ Tour du lịch Quan Sơn - Viêng Xay	UBND huyện Quan Sơn	1 600	Kết luận số 161/KL-CT của Chủ tịch UBND tỉnh	
III	Phát triển sản phẩm du lịch		3.350		
1	Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ: Quà lưu niệm (10 mẫu) (200 triệu); tập gấp quảng bá tour, tuyến DL (100 triệu); Chương trình thuyết minh 3D (350 triệu); bảng chỉ dẫn, sơ đồ tour, tuyến du lịch (200 triệu).	TTBTDS Thành Nhà Hồ	850	Triển khai Đề án Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ theo QĐ số 1967/QĐ-UBND 08/6/2016	



TT		Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật tại khu du lịch Lam Kinh: Hỗ trợ cải tạo nhà trưng bày hiện vật (300 triệu); Xây dựng tập gấp quảng bá tour, tuyến du lịch (100 triệu)	BQL di tích Lam Kinh	400	Thực hiện ĐA đổi mới công tác QL, khai thác phát triển khu du lịch Lam Kinh theo QĐ số 5184/QĐ-UBND 10/12/2015	
3	Xây dựng hệ thống bảng giới thiệu về di tích, danh thắng tại khu du lịch trọng điểm của tỉnh	Trung tâm Bảo tồn Di sản	500	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
4	Xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng (400 triệu/đề án/địa phương)	UBND huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Thường Xuân	1.600	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
IV	Quảng bá, xúc tiến du lịch		4.950		
1	Tổ chức sự kiện thường niên du lịch biển Thanh Hóa, khai trương DL Sầm Sơn	TP Sầm Sơn chủ trì phối hợp với Sở VHTTDL	1.000	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
2	Triển khai Đề án xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hóa.		600		
-	<i>Hoàn thiện thiết kế bộ nhận diện thương hiệu cốt lõi của du lịch Thanh Hóa (Logo, slogan du lịch Thanh Hóa)</i>	Sở VHTTDL	100	Triển khai Đề án Xây dựng thương hiệu Du lịch TH theo Quyết định số 1986/QDD-UBND ngày 09/6/2017	
-	<i>Thực hiện quảng bá, giới thiệu du lịch Thanh Hóa tại các khu vực chờ xe buýt, bến xe, ga tàu, bến tàu thủy, cảng hàng không.</i>	Sở Giao thông Vận tải	500		
3	Triển khai đề án Truyền thông du lịch		800	Triển khai Đề án Truyền thông du lịch Thanh Hóa theo Quyết định số 1984/QDD-UBND ngày 09/6/2017	
-	<i>Tuyên truyền quảng bá du lịch Thanh Hóa trên kênh truyền hình quốc gia VTV</i>	Đài TH Thanh Hóa phối hợp với Sở VHTTDL	400		



TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
-	Xây dựng ấn phẩm xúc tiến đầu tư Du lịch cộng đồng Thanh Hóa (sản xuất dưới dạng brocher song ngữ Việt - Anh)	Sở VH TTDL	200		
-	Quảng bá du lịch Thanh Hóa trên mạng xã hội (facebook, youtube...)	Sở VH TTDL	200		
4	Tổ chức hoạt động “Những ngày văn hóa Thanh Hóa” tại sự kiện Hội chợ du lịch Quốc tế KOTFA tại Hàn Quốc vào tháng 6/2018 theo chương trình của Tổng cục Du lịch.	Sở VH TTDL chủ trì phối hợp với Sở Ngoại vụ	1.000	KH 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
5	Triển khai Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển du lịch và đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thanh Hóa	Sở Thông tin Truyền thông	750	Triển khai Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh	
6	Triển khai Kế hoạch liên kết các tỉnh Bắc Trung bộ: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
7	Hỗ trợ Hiệp hội Du lịch kinh phí xúc tiến du lịch: Tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2018; Tổ chức Đoàn famtrip.	Hiệp hội Du lịch	200	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
8	Công bố tuyến, điểm du lịch mới	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
V	Phát triển nguồn nhân lực du lịch		2.600		
1	Tổ chức lớp bồi dưỡng du lịch cộng đồng, bồi dưỡng về lưu trú tại nhà dân, dạy nấu ăn, giao tiếp ứng xử.	Sở VH TTDL	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
2	Hỗ trợ biên đạo, luyện tập; thiết kế đạo cụ và trang phục biểu diễn các loại hình nghệ thuật đặc sắc văn hóa Thái, Mường biểu diễn phục vụ khách du lịch tại: Bàn Hiếu - Bá Thước, xã Cẩm Lương - Cẩm Thủy, bản Ngảm - Quan Sơn (100 triệu/lớp/địa phương)	Trung tâm văn hóa tỉnh	300	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
3	Tổ chức các lớp đào tạo quản trị viên doanh nghiệp du lịch	Đại học Hồng Đức	400	Theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh	

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2018	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Xây dựng đề án đào tạo ngoại ngữ cho lao động ngành du lịch	Trường ĐHVHTTDL	200	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh	
5	Tuyên truyền ứng xử văn minh du lịch		1.400		
-	<i>Xây dựng sổ tay, tập gấp tuyên truyền Bộ Quy tắc Ứng xử văn minh du lịch</i>	Sở VHTTDL	500	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
-	<i>Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội phát động triển khai thực hiện Bộ qui tắc ứng xử du lịch (120 triệu/đơn vị)</i>	Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo, MTTQ, Phụ nữ, Tỉnh đoàn	600	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
-	<i>Tuyên truyền, cổ động trực quan (áp phích) Bộ qui tắc ứng xử trên địa bàn toàn tỉnh, trọng tâm tại các khu du lịch</i>	Trung tâm VH tỉnh	300		
VI	Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch		2.000		
1	KP Ban Chỉ đạo phát triển du lịch trao đổi kinh nghiệm quản lý, phát triển du lịch với các địa phương trong nước	BCĐ Phát triển Du lịch tỉnh (Thường trực Sở VHTTDL)	300	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
2	Tổ chức nghiên cứu, khảo sát thị trường, xây dựng sản phẩm nhằm thu hút khách quốc tế	Sở VHTTDL	1.000	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
3	Xây dựng hồ sơ trình BVH công nhận khu du lịch (02 khu)	Sở VHTTDL	500	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
4	Xét tặng giải thưởng du lịch (2 năm/lần)	Sở VHTTDL	200	KH số 119/KH-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh	
B	DỰ PHÒNG NHIỆM VỤ PHÁT SINH		3 600		Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.

**Phụ biểu số 11.22: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN
KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HÒA TÁNG NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018				
		Đối tượng				Kinh phí
		Tổng cộng	Bệnh truyền nhiễm	Trên 10 tuổi	Dưới 10T	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng:	5.762	127	5.593	42	18.000
1	Khôi huyện	5.686	120	5.545	21	17.751
1	Thành phố	1.265	38	1.216	11	4.010
2	Bim Sơn	184	-	184	-	552
3	Hoàng Hoá	677	7	669	1	2.071
4	Thiệu Hoá	317	-	317	-	951
5	Hà Trung	322	4	318	-	990
6	Nông Cống	359	5	354	-	1.106
7	Thọ Xuân	353	4	349	-	1.082
8	Sầm Sơn	112	4	108	-	360
9	Đông Sơn	129	4	125	-	411
10	Nga Sơn	218	10	202	6	707
11	Hậu Lộc	274	10	263	1	881
12	Yên Định	156	1	155	-	474
13	Vĩnh Lộc	165	5	160	-	525
14	Thạch Thành	116	6	110	-	384
15	Quảng Xương	257	4	253	-	795
16	Tĩnh Gia	117	1	116	-	357
17	Triệu Sơn	471	4	467	-	1.437
18	Cẩm Thuỷ	26	1	24	1	83
19	Ngọc Lặc	22	4	18	-	90
20	Như Thanh	44	-	44	-	132
21	Lang Chánh	5	-	4	1	14
22	Bá Thước	18	4	14	-	78
23	Quan Hoá	10	-	10	-	30
24	Thường Xuân	25	-	25	-	75
25	Như Xuân	20	4	16	-	84
26	Quan Sơn	13	-	13	-	39
27	Mường Lát	11	-	11	-	33
II	Các ĐVDT cấp tỉnh	76	7	48	21	249
1	Trung tâm BTEXH	20	2	12	6	66
2	Trung tâm BTEXH số 2	20	2	12	6	66
3	TT điều dưỡng NCC	19	2	12	5	64
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	17	1	12	4	53

Phụ biểu số 11.23: **VỐN ĐỐI ỨNG, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỰ NGHIỆP XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ CÁC NHIỆM VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁC NĂM 2018**



(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn ngân sách tỉnh đã giao	Vốn còn thiếu (NS tính)	Dự toán 2018	Ghi chú
				TMĐT	Trong đó					
					Vốn NSTW	Vốn SN NS tính				
	Tổng cộng			157.531	77.694	76.519	3.314	76.519	50.003	
I	Kinh phí đề nghị phân bổ (Dự án triển khai mới)			25.351		22.037	3.314	22.037	13.000	
1	Bãi chôn lấp rác thải tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2130/QĐ-UBND, 21/6/2017	UBND huyện Như Xuân	12.037		12.037		12.037	6.000	Triển khai thực hiện dự án
2	Xây dựng kè bờ và san lấp mặt bằng thực hiện dự án "Xây dựng mô hình quản lý tổng hợp chất thải sinh hoạt áp dụng thí điểm cho xã đảo Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia"	6430/QĐ-UBND, 26/10/2017	UBND huyện Tĩnh Gia	13.314		10.000	3.314	10.000	7.000	Vốn đối ứng GPMB
II	Vốn đối ứng và thực hiện các dự án, nhiệm vụ xử lý ô nhiễm môi trường			132.180	77.694	54.482		54.482	37.003	Giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi có quyết định thực hiện.

XĐ

Biểu số 12/2017 DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Dự toán năm 2018 (Chưa trừ TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL)	Dự toán năm 2018 (Đã trừ 10% 40% HP thực hiện CCTL)	Chi đầu tư XĐOB (từ nguồn tiền sđ đất)	Chi thường xuyên			Trong đó:								
					Dự toán chi	TK 10% chi TX, 40% HP thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp môi trường			SN VH-TT-TD-TT-TTTT		
								Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	DT giao đơn vị
	Tổng số:	15.252.479	15.071.197	2.250.000	12.793.711	181.282	12.612.429	459.443	298	459.145	220.263	3.125	217.138	82.072	3.384	78.688
1	TP Thanh Hoá	1.601.030	1.576.679	687.870	897.685	24.351	873.334	104.784	51	104.733	88.098	1.373	86.725	9.552	415	9.137
2	Sầm Sơn	576.592	572.479	237.130	333.637	4.113	329.524	20.694	14	20.680	32.239	577	31.662	5.406	76	5.330
3	Bỉm Sơn	220.726	216.449	15.000	202.006	4.277	197.729	18.393	13	18.380	33.990	338	33.652	1.837	34	1.803
4	Hả Trung	452.844	447.666	70.000	376.279	5.178	371.101	11.528	8	11.520	7.955	37	7.918	2.659	104	2.555
5	Nga Sơn	636.078	630.274	150.000	478.118	5.804	472.314	9.880	8	9.872	1.830	36	1.794	2.824	94	2.730
6	Hậu Lộc	641.236	633.062	90.000	542.796	8.174	534.622	18.451	10	18.441	2.020	36	1.984	3.673	151	3.522
7	Hoảng Hoá	842.267	831.275	120.000	712.412	10.992	701.420	20.302	11	20.291	1.910	48	1.862	3.851	182	3.669
8	Quảng Xương	632.742	623.568	90.000	533.857	9.174	524.683	12.526	11	12.515	1.640	41	1.599	3.149	135	3.014
9	Tĩnh Gia	870.238	859.882	90.000	768.588	10.356	758.232	31.049	11	31.038	11.891	44	11.847	3.712	202	3.510
10	Nông Cống	562.017	554.570	50.000	503.852	7.447	496.405	12.531	11	12.520	2.750	43	2.707	3.019	140	2.879
11	Đông Sơn	323.637	320.804	65.000	254.537	2.833	251.704	11.691	8	11.683	2.129	27	2.102	1.920	40	1.880
12	Triệu Sơn	699.628	690.083	80.000	609.988	9.545	600.443	11.806	11	11.795	2.985	46	2.939	3.546	181	3.365
13	Thọ Xuân	836.555	826.625	110.000	714.865	9.930	704.935	26.275	11	26.264	2.550	50	2.500	4.228	181	4.047
14	Yên Định	600.965	593.064	120.000	473.440	7.901	465.539	15.138	8	15.130	3.821	40	3.781	3.062	135	2.927
15	Thiệu Hoá	533.347	525.839	100.000	426.611	7.508	419.103	10.782	8	10.774	2.460	37	2.423	2.980	141	2.839
16	Vĩnh Lộc	367.065	362.947	40.000	321.590	4.118	317.472	6.954	8	6.946	1.377	28	1.349	3.667	40	3.627
17	Thạch Thành	590.423	583.223	25.000	556.189	7.200	548.989	14.507	14	14.493	1.918	43	1.875	3.347	155	3.192
18	Cẩm Thủy	453.914	448.976	30.000	416.930	4.938	411.992	10.191	10	10.181	1.873	31	1.842	2.345	117	2.228
19	Ngọc Lặc	562.743	556.834	20.000	534.138	5.909	528.229	16.786	8	16.778	1.713	32	1.681	2.417	160	2.257
20	Như Thanh	479.231	475.348	32.000	439.825	3.883	435.942	10.441	8	10.433	5.495	28	5.467	1.974	101	1.873
21	Lạng Chánh	301.821	298.553	-	296.891	3.268	293.623	10.586	8	10.578	1.169	24	1.145	1.979	49	1.930
22	Bà thước	544.679	539.122	3.000	532.859	5.557	527.302	9.830	8	9.822	1.675	33	1.642	2.324	123	2.201
23	Quan Hoá	351.004	346.981	-	345.336	4.023	341.313	8.256	8	8.248	1.360	29	1.331	1.945	79	1.866
24	Thường Xuân	575.111	570.470	15.000	550.993	4.641	546.352	10.306	10	10.296	1.315	28	1.287	1.899	105	1.794
25	Như Xuân	404.542	399.803	10.000	388.048	4.739	383.309	9.351	8	9.343	1.540	29	1.511	1.799	97	1.702
26	Mường Lát	282.177	279.831	-	277.542	2.346	275.196	6.558	7	6.551	1.280	22	1.258	1.378	69	1.309
27	Quan Sơn	309.867	306.790	-	304.699	3.077	301.622	9.847	7	9.840	1.280	25	1.255	1.580	78	1.502

Biểu số 12/TW

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018 (Tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Trong đó:																
		Sự nghiệp PTHH			Sự nghiệp Giáo dục đào tạo					Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách	
		Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	ĐT giao đơn vị	Sự nghiệp Y tế	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL	40% Cấp bù HP	40% Thu tại đơn vị		ĐT giao đơn vị	Dự toán chi	TK 10% thực hiện CCTL					ĐT giao đơn vị
	Tổng số:	49.492	2.922	46.570	1.328.084	6.443.127	50.832	16.570	62.137	6.313.588	1.210.914	2.847.563	42.014	2.805.549	86.211	23.037	43.505	208.768
1	TP Thanh Hoá	1.143	48	1.095	66.294	387.210	3.503	848	15.871	366.988	73.347	154.167	2.242	151.925	7.031	949	5.110	15.475
2	Sầm Sơn	870	40	830	31.808	149.503	1.246	134	1.112	147.011	30.564	57.052	914	56.138	2.041	610	2.850	5.825
3	Bỉm Sơn	1.134	72	1.062	10.472	76.731	631	114	2.300	73.686	10.894	44.259	775	43.484	1.972	584	1.740	3.720
4	Hà Trung	1.102	64	1.038	26.133	177.781	1.582	456	1.480	174.263	44.782	99.552	1.447	98.105	2.831	806	1.150	6.565
5	Nga Sơn	1.107	50	1.057	42.030	244.078	2.001	233	1.828	240.016	60.171	110.852	1.554	109.298	3.189	847	1.310	7.960
6	Hậu Lộc	1.107	55	1.052	63.124	257.643	2.118	463	3.794	251.268	76.263	114.747	1.547	113.200	3.501	957	1.310	8.440
7	Hoảng Hoá	1.314	54	1.260	90.471	336.100	2.760	1.346	4.256	327.738	87.430	162.981	2.335	160.646	4.990	1.073	1.990	9.855
8	Quảng Xương	1.132	68	1.064	54.661	259.901	2.289	446	4.372	252.794	69.377	125.109	1.812	123.297	3.891	971	1.500	8.885
9	Tĩnh Gia	2.130	159	1.971	120.148	374.544	2.735	1.585	3.291	366.933	61.568	154.731	2.329	152.402	4.970	1.125	2.720	11.650
10	Nông Cống	1.148	67	1.081	42.888	242.158	2.159	570	2.606	236.823	70.361	122.708	1.851	120.857	3.961	968	1.360	8.165
11	Đông Sơn	1.249	79	1.170	18.838	116.266	1.004	246	446	114.570	32.207	66.484	983	65.501	2.058	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	1.532	98	1.434	61.524	298.903	2.563	1.060	3.502	291.778	75.208	146.324	2.084	144.240	4.353	1.027	2.780	9.640
13	Thọ Xuân	1.296	68	1.228	58.381	351.203	3.127	318	3.897	343.861	101.322	160.713	2.278	158.435	4.687	1.080	3.130	11.690
14	Yên Định	1.428	90	1.338	45.510	219.844	1.940	520	3.520	213.864	69.077	109.654	1.648	108.006	3.319	917	1.670	7.525
15	Thiệu Hoá	1.102	75	1.027	42.499	194.483	1.723	512	3.435	188.813	61.017	105.951	1.577	104.374	3.196	901	1.240	6.736
16	Vĩnh Lộc	998	49	949	26.204	162.505	1.341	325	1.200	159.639	37.335	78.223	1.127	77.096	2.111	736	1.480	5.475
17	Thạch Thành	2.029	130	1.899	61.713	302.607	2.347	1.324	1.505	297.431	38.444	125.843	1.682	124.161	3.456	985	1.340	9.234
18	Cẩm Thủy	2.181	139	2.042	50.965	217.064	1.771	636	904	213.753	30.630	96.306	1.330	94.976	2.687	889	1.799	6.984
19	Ngọc Lạc	2.531	157	2.374	81.749	289.539	2.186	668	1.172	285.513	27.676	106.666	1.526	105.140	3.146	955	960	8.605
20	Như Thanh	2.276	135	2.141	47.701	257.771	1.807	324	204	255.436	24.146	86.255	1.276	84.979	2.228	807	731	7.406
21	Lạng Chánh	2.961	174	2.787	31.644	162.824	1.079	517	234	160.994	13.640	68.637	1.183	67.454	1.749	688	1.014	4.930
22	Bá Thước	2.840	170	2.670	68.679	294.131	2.099	866	539	290.627	28.752	119.945	1.719	118.226	2.862	881	940	8.820
23	Quan Hoá	3.312	164	3.148	31.861	181.681	1.097	506	225	179.853	14.510	97.997	1.915	96.082	2.206	698	1.510	5.668
24	Thường Xuân	3.054	182	2.872	53.975	341.098	2.262	326	233	338.277	36.162	99.152	1.495	97.657	2.477	814	741	9.118
25	Như Xuân	3.090	207	2.883	46.834	213.435	1.454	1.518	184	210.279	14.863	93.264	1.242	92.022	2.200	762	910	6.494
26	Mường Lát	2.806	170	2.636	25.702	164.570	943	415		163.212	7.315	64.270	720	63.550	2.580	653	430	4.635
27	Quan Sơn	2.620	158	2.462	26.276	169.554	1.065	294	27	168.168	13.853	75.721	1.423	74.298	2.519	659	790	5.168

